

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ BÀN CHẤT GIAI CẤP CỦA CHÍNH QUYỀN
NGŨ-ĐÌNH-DIỆM.
- ★ Ý NGHĨA VIỆC PHÁT HIỆN RA NHỮNG ĐỒ
ĐÁ CŨ Ở NÚI ĐỘ.
- ★ MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU THỜI ĐẠI
ĐỒ ĐÁ Ở VIỆT-NAM.

24

THÁNG 3-1961

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Số 24

THÁNG 3-1961

MỤC LỤC

TRẦN-HUY-LIỆU — Đề cao chất lượng của tác phẩm	1
CAO-VĂN-LƯỢNG — Bản chất giai cấp của chính quyền Ngô-đình-Diệm	4
VĂN-TÂN — Ý nghĩa việc phát hiện ra những đồ đá cũ ở núi Đọ	15
P. I. BÔ-RI-XCỐP-XKI — Một số vấn đề nghiên cứu thời-đại đồ-đá ở Việt-nam	25
NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Thử bàn về giai cấp tư sản mại bản Việt-nam (tiếp theo).	33
TRẦN-HUY-LIỆU — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXXV)	40
NGÔ-VĂN-HÒA — Tầng lớp công nhân Việt-nam trước cuộc khai thác lần thứ nhất	54
ĐÀO-TỬ-KHẢI — Vài ý kiến trao đổi về một số điểm trong bài « Xã hội Việt-nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không » của hai đồng chí Trần-quốc-Vượng và Chu-Thiên	63
★ ★ ★ Giới thiệu sơ lược về công tác khoa học xã hội ở Trung-quốc, Triều-tiên và Mông-cổ	72

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

Giá báo dài hạn (thời hạn 3 tháng) : 1 đ 80.

Đặt mua lại các Ty, Phòng Bưu điện và các đại lý.

ĐỀ CAO CHẤT LƯỢNG CỦA TÁC PHẨM

TRẦN-HUY-LIÊU

GẦN đây, những tác phẩm lịch sử của các bạn công tác sử học chúng ta ngày càng thêm nhiều. Trước kia, đọc một tác phẩm, người ta thấy có nhiều tài liệu thì thích; nhưng ngày nay, người ta không những đòi hỏi ở nó những tài liệu phong phú và chính xác mà còn nhắc nhở phải phân tích sự kiện để tìm ra được vấn đề, vận dụng lý luận để soi sáng vấn đề. Điều đó nói lên trình độ người đọc cũng như người viết của chúng ta đã tiến lên một bậc. Do đó, việc đề cao chất lượng của tác phẩm đã trở nên một đòi hỏi cần thiết.

Thực ra, trong các bộ môn sử học tại miền Bắc nước ta hiện nay, kể cả dân tộc học và khảo cổ học, phát triển không đều. Có bộ môn còn đương phải khai thác tài liệu. Có bộ môn đã đề ra những vấn đề để thảo luận. Lại có bộ môn còn đương phải quy định phạm vi, xác định tiêu chuẩn để nghiên cứu. Do đó, việc bố trí công tác của mỗi bộ môn cũng có chỗ khác nhau: hoặc đặt trọng điểm ở chỗ sưu tầm tài liệu; hoặc đặt trọng điểm ở chỗ đề cao lý luận. Nhưng, nói chung, việc đề cao chất lượng, chủ yếu là đề cao lý luận, vẫn là khẩu hiệu bao trùm.

Song đề cao lý luận là thế nào? Có phải chỉ cần chăm chú đọc sách Mác — Lê-nin cho nhiều là có lý luận không? Có phải mỗi khi viết một bài gì trích dẫn nhiều câu nói của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin, Mao Trạch-Đông... thế là chúng nhận có lý luận không? Điều này còn cần phải bàn. Một điểm đáng mừng là: do sự chú ý lãnh đạo học tập của Đảng, các cán bộ các ngành gần đây đã học tập đều đặn, có nền nếp, có kế hoạch. Trước kia, phần nhiều cán bộ chúng ta, từ thường thức văn hóa đến khoa học xã hội, thường hiểu biết theo lối qua loa, lệch lạc, thiếu hệ thống, thì, ngày nay, nhờ học tập có tổ chức, chúng ta đã tiến từng bước vững chắc. Có nhiều ngành chuyên môn như ngành sử chẳng hạn, bên chỗ học tập chung, chúng ta còn phải bố trí học tập riêng theo nhu cầu của công tác. Ấy là chưa kể những lớp học ngoại ngữ, đặc biệt là Nga văn, nhiều người chúng ta đương lao vào học tập với một « tư công phu », mong chóng coi được sách, báo để hấp thu những kiến thức, lý luận tiến bộ vào hạng nhất của nhân loại hiện nay. Nói tóm lại, việc

học tập của chúng ta rất đáng khuyến khích và tiền đề rất đáng cho chúng ta phấn khởi. Nhưng, trở lại theo tinh thần câu hỏi bên trên đã đề ra: chúng ta phải học tập thế nào để đề cao được nhận thức, lý luận?

Một điều mà mọi người đều công nhận là: lý luận là để soi sáng cho thực tiễn và chính lý luận cũng được xây dựng lên ở trên thực tiễn. Riêng về sử học, chúng ta có thể bắt chước câu: «*Không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng*» mà nói rằng: không có lý luận sử học thì không tìm ra được quy luật lịch sử, không tổng hợp được những sự kiện của lịch sử. Lý luận không phải là bài thơ thuộc lòng. Lý luận cũng không phải là những chữ «chết». Lý luận mác-xít sờ đĩ linh động và ngày càng phong phú vì nó sống với thực tiễn, áp dụng vào thực tiễn một cách duy vật biện chứng. Vậy thì, các bạn công tác sử học chúng ta, trong khi học tập đề cao lý luận, điều cần thiết là phải «*tiêu hóa*» được, nắm được thực chất ý nghĩa của nó để nghiên cứu thực tiễn xã hội và lịch sử Việt-nam, từ quy luật phổ biến đến hoàn cảnh hay trường hợp đặc thù để phát hiện vấn đề. Như thế nghĩa là không phải biến những quy luật phổ biến thành một lý luận suông. Chúng ta chẳng đã nghe một bạn quốc tế khi đọc một tác phẩm lịch sử của ta rồi nói: tác giả là một nhà mác-xít hơn là một nhà sử học Việt-nam đấy ư? Thực thế, nếu người đọc chỉ thấy lý luận mác-xít chung chung mà không thấy được lịch sử Việt-nam thì câu phê bình trên đây có «*cay chua*» nhưng không quá đáng. Hơn nữa, nếu viết một bài gì hay nói một câu chuyện gì chỉ cần nhắc một số câu «*kinh điển*» để phân vua rằng mình có lý luận, mà không soi sáng được vấn đề thì lý luận ấy không phải là lý luận mác-xít, mà lại là một thứ «*tân bát cổ*» (1), một thứ «*thời trang*» (2). Nói thế có quá đáng không? Tôi nhớ lại đám nhà nho của thời phong kiến khi lao đầu vào cái học khoa cử, chỉ cần thuộc lòng những câu coi như «*châm ngôn*» của Khổng-tử, Mạnh-tử trong *Tứ thư Ngũ kinh*. Tôi lại nhớ đến đám nhà báo dưới thời thuộc Pháp, trong khi viết bài nói ba hoa và muốn khoe mình học rộng, đã ghi vào sổ tay đầy những câu nói của «*đồng nho*», «*tây nho*», rồi thỉnh thoảng lại trích một câu làm kết luận cho mỗi bài. Nói như thế không có nghĩa là bảo chúng ta học tập lý luận Mác—Lê-nin một cách đại khái, càng không có nghĩa coi thường lý luận một tý nào. Trái lại, chúng ta phải học đến nơi đến chốn, đặc biệt là những sách kinh điển Mác—Lê-nin, chúng ta phải nghiên cứu thật kỹ, thậm chí có đoạn học thuộc lòng. Có điều là học thuộc lòng để tiêu hóa nó, thấm nhuần nó, vận dụng nó để phân tích sự việc cụ thể, chứ không phải biến nó thành những chữ chết. Một thí dụ điển hình là những tác phẩm của Hồ Chủ tịch viết ra, chúng ta có ai chối cãi những tinh túy mác-xít ở trong bài, nhưng chúng ta tuyệt nhiên không thấy một câu trích dẫn kinh điển nào vào trong bài. Nói như thế cũng không có nghĩa là chúng ta tuyệt đối không nên trích dẫn những câu kinh điển trong khi viết bài; mà chỉ có nghĩa là làm cho những câu những chữ ấy được sinh động, như một ngọn đèn tỏa ánh sáng vào mọi khía cạnh của vấn đề. Vậy thì, vấn đề chính vẫn là vận dụng chủ nghĩa Mác một cách sáng tạo. Tránh cái lối từ

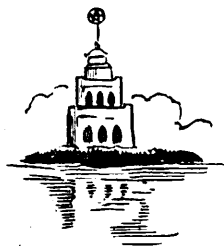
(1) Bát cổ là lời thơ tám về của thời phong kiến.

(2) Những một trang sức theo thời đại.

trích dẫn này đến trích dẫn khác khiến cho người đọc có cảm tưởng là tác giả không phải xuất phát từ thực tiễn để nhận xét sự việc, và chứng dẫn bằng lý luận mà lại xuất phát từ một khuôn sáo cố định để nhìn xét vấn đề.

Trong khi nêu lên khẩu hiệu đề cao chất lượng, có nghĩa là đề cao lý luận, chúng ta vẫn không coi nhẹ tài liệu. Vì bất cứ lý luận gì đều phải xây dựng lên ở trên thực tiễn, nghĩa là phải có tài liệu làm cơ sở. Chúng ta chế riều *tài liệu chủ nghĩa* là có ý chế riều những tác phẩm chỉ chõng chất ngồn ngang những tài liệu, mà không vận dụng lý luận để tìm ra vấn đề và giải quyết vấn đề. Như thế không có nghĩa là coi thường tài liệu. Hiện nay, trong các bộ môn lịch sử, một vài bộ môn đã sưu tầm được khá nhiều tài liệu. Nhưng tài liệu vẫn càng nhiều càng tốt. Và xung quanh mỗi sự kiện lịch sử còn có nhiều khía cạnh, cần phải có tài liệu thật phong phú. Ví dụ, viết một quyển «Lịch sử tám mươi năm chống Pháp», chúng ta có khá nhiều những tài liệu về chính trị và quân sự. Nhưng nếu viết một quyển lịch sử cận đại Việt-nam thì nó còn đòi hỏi ở chúng ta nhiều tài liệu khác về kinh tế, văn hóa, xã hội, tư tưởng, v.v... Ấy là chưa kể còn có bộ môn lịch sử mà lúc này chủ yếu vẫn là tập hợp tài liệu. Như thế nghĩa là muốn đề cao lý luận phải củng cố cơ sở là tài liệu. Hai việc không tách rời nhau và còn ảnh hưởng lẫn cho nhau. Một tác phẩm nào có chất lượng khá là một tác phẩm vừa có lý luận sắc bén, vừa có tài liệu vững chắc.

Trước đã hăng hái học tập của các cán bộ sử học, chúng ta cố gắng tiến lên một bước, nghĩa là vươn lên lý luận để tác phẩm của chúng ta có thêm phần chất lượng.



BẢN CHẤT GIAI CẤP CỦA CHÍNH QUYỀN NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

CAO-VĂN-LƯỢNG



SAU cái trò hề « trung cầu dân ý » « truất phế Bảo Đại » ngày 23-10-1955, Ngô-đình-Diệm leo lên ngôi « tổng thống », thâu tóm mọi quyền hành trong tay, xây dựng một chính quyền độc tài, phát-xít, gia đình trị. Gần đây, Ngô-đình-Diệm lại cho thông qua cái gọi là « luật

bầu cử tổng thống » vào ngày 9-4-1961. Ngô-đình-Diệm dù có tô son, vẽ phấn cho cái trò hề bầu « tổng thống » sắp tới thế nào chăng nữa, thì cũng không thể nào che giấu được bộ mặt thật của hắn, không thể nào cứu vãn được tình hình suy sụp của chính quyền hắn. Để góp phần làm sáng rõ điều ấy, chúng tôi xin nêu một vài ý kiến về bản chất giai cấp của chính quyền Ngô-đình-Diệm.

I. NGUỒN GỐC VÀ HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI CỦA CHÍNH QUYỀN NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

Như chúng ta đã biết, chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ là một phạm trù lịch sử, nó xuất hiện sau đại chiến thế giới lần thứ hai, nhằm mục đích cứu vãn tình hình suy sụp của chủ nghĩa thực dân, mê hoặc nhân dân thế giới và nô dịch các dân tộc về mọi mặt... Chính sách đó bao gồm nhiều mặt, nhưng có thể nói gọn như sau: trên danh nghĩa để cho các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc có một hình thức « độc lập » và đưa những tên tay sai lên nắm chính quyền đội lốt chính phủ quốc gia để che đậy bộ mặt thật của chủ nghĩa thực dân Mỹ. Mặt khác, thông qua hình thức « viện trợ » và hệ thống « cố vấn » để nắm chặt lấy chính phủ tay sai đó, biến các nước ấy thành căn cứ quân sự và thuộc địa kiểu mới của Mỹ. *Hiện nay, hình thức dùng tay sai đội lốt quốc gia độc lập giả hiệu để làm công cụ gây chiến xâm lược của đế quốc Mỹ là điểm nổi bật của chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ.* Sau đại chiến thế giới lần thứ hai, cùng với âm mưu can thiệp ngày càng sâu vào các

nước: Triều-tiên, Nhật-bản, Thổ-nhĩ-kỳ, Quy-ba, Lào... một loạt chính phủ tay sai cực kỳ phản động như kiểu Ngô-đình-Diệm đã được dựng lên ở những nước đó. Những tên tay sai trung thành của đế quốc Mỹ: Tưởng Giới-Thạch, Lý Thừa-Vãn, Mên-đê-rét, Ba-tít-sta, Ki-si... là con đẻ của chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ. Đế quốc Mỹ không những nuôi nấng, khôi phục những tên tay sai đã từng đóng vai trò quan trọng trong việc gây ra cuộc chiến tranh ở Thái-bình-dương, đã phối hợp tích cực với Hít-le trong đại chiến thế giới lần thứ hai như Ki-si, mà còn khôi phục chủ nghĩa phát-xít quân phiệt Đức, Nhật. Tinh chất phát-xít, hiếu chiến của những tên tay sai của Mỹ, không thể tách rời tính chất hiếu chiến, phát-xít của đế quốc Mỹ. Chủ nghĩa phát-xít hiện đại, chủ nghĩa phát-xít kiểu Mỹ, thường núp dưới chiêu bài « chống cộng » « diệt họa cộng sản ». Lịch sử của những tên tay sai đó cũng là lịch sử đẫm máu của những chiến dịch « tố

«cộng» «diệt cộng». Cùng chung số phận như những chính phủ tay sai khác của Mỹ, chính quyền Ngô-đình-Diệm cũng là con đẻ của chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ. Quá trình hình thành chính quyền ấy gắn liền với quá trình đế quốc Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào miền Nam Việt-nam, hất cẳng Pháp ra khỏi Việt-nam, tiếp tục âm mưu gây chiến tranh xâm lược, thực hiện biến miền Nam Việt-nam thành căn cứ quân sự và thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ.

Dưới con mắt cú vọ của bọn đế quốc, Việt-nam là một vị trí chiến lược hết sức quan trọng mà chúng không thể nào bỏ qua được. Ngày 30-4-1956, Đa-lét, bộ trưởng ngoại giao Mỹ đã thốt ra câu: « Nam Triều-tiên, Đài-loan và 3 nước mới ở Đông-dương hết sức quan trọng đối với quan điểm của Mỹ. Nếu một trong những vị trí ấy bị mất thì cả vùng tây Thái-bình-dương bị lỗ hổng nguy hiểm ». Để thực hiện dã tâm xâm lược ấy, đế quốc Mỹ đã chuẩn bị đưa Ngô-đình-Diệm lên nắm chính quyền, gạt thực dân Pháp ra khỏi Việt-nam, can thiệp sâu vào việc gây chiến tranh xâm lược ở Việt-nam từ lâu. Đế quốc Mỹ đã dày công huấn luyện, nuôi nấng Ngô-đình-Diệm (năm 1951, Ngô-đình-Diệm sang Mỹ, được Hồng y giáo chủ Spellman đỡ đầu, huấn luyện chính trị và hành chính), và đã nhiều lần buộc Pháp đưa Ngô-đình-Diệm lên nắm chính quyền; ngay từ năm 1949, Mỹ đã có ý định đưa Ngô-đình-Diệm ra hợp tác với Bảo-Đại. Chính Ngô-đình-Diệm đã phải xác nhận điều ấy trong lời tuyên bố ngày 16-6-1949: « Những lúc gần đây, người ta hay nhắc đến tên tôi, trong những thông cáo, trong những buổi truyền thanh hay trên mặt báo chí, người ta bàn đến sự tổ chức một chính phủ Ngô-đình-Diệm và rồi người ta cũng tuyên bố hoãn lại ». Ở đây, chúng ta cần phân tích vì sao đế quốc Mỹ lại dựa vào Ngô-đình-Diệm, vì sao Ngô-đình-Diệm lại là con bài trung thành nhất của Mỹ lúc bấy giờ? Như chúng ta đã biết: lịch sử gia đình Ngô-đình-Diệm là lịch sử phản cách mạng, đầy tội ác với nhân dân. Cha Ngô-đình-Diệm là Ngô-đình-Khả đã từng giữ chức thượng thư dưới triều Duy-Tân, Khải-Định. Anh Ngô-đình-Diệm là

Ngô-đình-Khôi (con rể Nguyễn-hữu-Bãi, thượng thư triều Bảo-Đại, một đại địa chủ ở miền Nam) tổng đốc tỉnh Quảng-nam, có nhiều nợ máu với cách mạng và đã bị đền tội với cách mạng năm 1945. Còn Ngô-đình-Diệm thì đã từng làm tay sai cho đế quốc phong kiến, đã từng đàn áp cách mạng ở Ninh-thuận, Bình-thuận năm 1930-1931, đã từng làm mật thám cho Nhật, đã từng bị Pháp và Bảo-Đại gạt ra khỏi chức thượng thư năm 1933, vì thế Ngô-đình-Diệm không những là một tên có thù sâu sắc với cách mạng mà còn có mâu thuẫn với Pháp, Bảo-Đại. Đế quốc Mỹ lúc đó không những cần một tên tay sai trung thành trong việc bán rẻ tổ quốc cho đế quốc Mỹ mà còn cần một tên tay sai trung thành trong việc gạt Pháp ra khỏi Việt-nam để Mỹ có điều kiện ngày càng can thiệp sâu vào Việt-nam. Ngô-đình-Diệm có đủ hai điều ấy, là con bài tốt nhất của Mỹ lúc bấy giờ. Đó là phản ánh tính chất câu kết giữa đế quốc và tập đoàn địa chủ phản động ở miền Nam Việt-nam mà Ngô-đình-Diệm là tiêu biểu. Tính chất câu kết ấy càng lộ rõ sau ngày hòa bình được lập lại ở Đông-dương.

Hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, hòa bình được lập lại ở Đông-dương là một thắng lợi của nhân dân ta trong 9 năm đấu tranh chống đế quốc xâm lược dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đó là thắng lợi của lực lượng hòa bình chống đế quốc gây chiến; đó là thất bại thê thảm của đế quốc Pháp đặc biệt là đế quốc Mỹ (chỉ tính riêng từ 6-1953 đến 6-1954, Mỹ đã viện trợ cho Pháp ở Đông-dương một số tiền là 800 triệu đồng bằng 4 lần Chính phủ Ai-sen-hao đã dùng để viện trợ hàng năm cho các nước Cận Đông. Số súng đạn của Mỹ ứ đọng ở Đông-dương sau ngày đình chiến có tới 1 triệu 90 vạn tấn), vì vậy đế quốc Mỹ càng tăng cường hoạt động can thiệp sâu vào miền Nam Việt-nam, tiếp tục hất cẳng Pháp ra khỏi miền Nam Việt-nam, phá hoại hòa bình ở Đông-dương và ở Đông Nam Á. Đúng ngày hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết 20-7-1954, Charles Willson, bộ trưởng bộ Quốc phòng Mỹ đã tuyên bố với các nhà báo: « Đường ranh giới quân sự ở Việt-nam cũng như đường ranh giới quân sự ở Triều-tiên, Mỹ sẵn sàng phòng thủ ranh giới đó ». Và chỉ

cách 3 ngày sau : 23-7-1954, Đa-lét lại tuyên bố với các nhà báo rằng : « Từ nay trở đi, chủ yếu không phải là phân nân về dĩ vãng mà là lợi dụng cơ hội sau này để tránh việc miền Bắc Việt-nam đã bị mất sẽ không mở đường cho chủ nghĩa cộng sản bành trướng khắp Đông Nam Á và Tây Nam Thái-bình-dương ». Để dọn đường cho âm mưu xâm lược ấy, Mỹ đưa Ngô-đình-Diệm về miền Nam 26-6-1954 và tổ chức chính phủ bù nhìn phản động 7-7-1954, dùng làm công cụ thực hiện chính sách xâm lược gây chiến của Mỹ. Chính Đa-lét đã phải xác nhận điều ấy trong lời tuyên bố của y ngày 11-8-1954 : « Miền Nam Việt-nam rất cần một chính phủ mạnh dựa vào một lực lượng cảnh sát và sen-đam có hiệu lực để tẩy trừ những phần tử gây rối loạn ». Và ngày 6-12-1954, y lại nói thêm : « Về chính trị, nước Mỹ nhằm duy trì và tăng cường chính phủ Ngô-đình-Diệm ». Chính phủ bù nhìn, phản động Ngô-đình-Diệm lên nắm chính quyền trong một hoàn cảnh đầy mâu thuẫn sâu sắc. Mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân miền Nam với Mỹ — Diệm ; mâu thuẫn giữa các lực lượng thân Pháp với Diệm (phản ánh mâu thuẫn giữa Pháp và Mỹ) ; mâu thuẫn giữa các đảng phái đối lập : Cao-đài, Hòa-hảo, Bình-xuyên, Đại Việt... với Diệm ; mâu thuẫn giữa bọn thân Mỹ khác : Phan-quang-Đán, Nguyễn-bảo-Toàn, Nguyễn-tôn-Hoàn... với Diệm. Để giải quyết những mâu thuẫn đó và nắm được thực lực và sử dụng được bộ máy chính quyền, Diệm đã dùng đô-la, dùng ngoại giao, dùng bạo lực với kế hoạch từng bước nắm lấy lực lượng quân sự và cảnh sát, dần dần gạt hết những phần tử không phải phe cánh của chúng ra khỏi chính quyền. Trước tiên, chúng nắm lấy một số tướng trong quân đội rồi bắt cả Nguyễn-văn-Hình để nắm lấy cơ quan tổng chỉ huy ; đánh dẹp Bình-xuyên để nắm lấy lực lượng công an ; đánh Hòa-hảo, giải tán Cao-đài, vừa tấn công vừa bao vây kinh tế của các lực lượng vũ trang của Đại Việt và Quốc dân đảng ở Trung-bộ để thống nhất quân đội. Song song những biện pháp về quân sự, Mỹ — Diệm thông qua cái gọi là : « Bài phong đá thực » « Chống tham quan ô lại » để gạt các phần tử thân Pháp và những phần tử

không ăn cánh với chúng ra khỏi chính quyền. Phần lớn chính quyền cấp tỉnh và huyện do bọn sĩ quan quân đội Ngô-đình-Diệm nắm. Các cá nhân và đảng phái đối lập với Diệm, trước sự khủng bố của Diệm đã không thể hoạt động trong nước được mà phải chạy ra nước ngoài. Nguyễn-văn-Hình, Trần-văn-Hữu sang Pháp, Nguyễn-bảo-Toàn đứng đầu hội đồng nhân dân cách mạng, đã ủng hộ Diệm trong những ngày đầu cũng phải chạy trốn. Phan-quang-Đán, một người thân Mỹ cũng thường xuyên bị uy hiếp...

Ngoài cái gọi là « Bài phong, đá thực », Diệm còn núp dưới chiêu bài « chống Cộng » « tố Cộng », gây ra liên tiếp các vụ thảm sát lớn : Kim-đồi 16-8-1954, Ngân-sơn Chí-thạnh 7-1954, Hà-lam Chợ Được 9-1954, Bình-thành 11-1954 ..., nhằm đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam, nắm chính quyền tới tận xã. Ngoài ra, để làm hậu thuẫn cho chính quyền phát-xít, độc tài, Ngô-đình-Diệm còn lập ra những tổ chức chính trị đặc biệt : « Phong trào cách mạng quốc gia » 10-1954 « Cần lao nhân vị »..., nhằm tập hợp những tên tay chân phản động, nắm tất cả các quyền hành trong bộ máy chính trị, kinh tế, quân sự ở miền Nam Việt-nam. Mỹ—Diệm còn tổ chức ra cái gọi là « trưng cầu dân ý », truất phế Bảo Đại tháng 10-1955, bầu cử quốc hội giả hiệu, lập hiến pháp kiểu Mỹ, xây dựng một chính quyền độc tài, gia đình trị.

Tóm lại, quá trình lên nắm chính quyền của Ngô-đình-Diệm là quá trình đẩy Pháp ra khỏi miền Nam Việt-nam của Mỹ—Diệm, là quá trình đàn áp khủng bố nhân dân và phe phái đối lập, gây nên một tình trạng hỗn loạn trong xã hội miền Nam ngay từ khi chính quyền ấy mới ra đời, ngay từ khi Ngô-đình-Diệm mới bước lên ngôi tổng thống tháng 10-1955. Chính quyền Ngô-đình-Diệm rõ ràng là công cụ tay sai đặc lực của đế quốc Mỹ. Quá trình hình thành chính quyền đó gắn liền với quá trình can thiệp ngày càng sâu vào miền Nam Việt-nam của đế quốc Mỹ. Chính quyền đó là con đẻ của chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ, chính quyền thay thầy đổi chủ. *Bản chất làm tay sai cho đế quốc Mỹ của chính quyền miền Nam và bản chất giai cấp của gia đình Ngô-đình-Diệm là nguồn gốc sâu xa của tính chất phát-xít, độc tài, gia đình trị của chính quyền Diệm.*

II. CƠ SỞ GIAI CẤP CỦA CHÍNH QUYỀN NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

Phần trên đã nói, chính quyền Ngô-đình-Diệm là con đẻ của chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ. Chính quyền đó là công cụ thực hiện chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt-nam. Chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ không những tạo ra chính phủ tay sai trung thành, mà còn tạo ra những tầng lớp tư sản mại bản thân Mỹ và địa chủ phản động làm cơ sở cho chính quyền bù nhìn tay sai, làm công cụ bóc lột nhân dân các nước thuộc địa được nhiều hơn. Như chúng ta đã biết, một trong những đặc điểm của chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ là: thông qua hình thức «viện trợ», để nô dịch và bóc lột các nước nhận viện trợ. Viện trợ kiểu Mỹ là một hình thức nhằm xuất cảng tư bản, xuất cảng hàng thừa ế của Mỹ sang các nước khác, đảm bảo lợi nhuận tối đa cho bọn tư bản lũng đoạn Mỹ. Đồng chí Khơ-rút-sốp đã nhận định về thực chất viện trợ của Mỹ trong hội nghị Xô-viết tối cao Liên-xô tháng 12-1955 như sau: «Bọn thực dân bỏ ra dưới hình thức viện trợ một đô-la để rồi thu lại mười đô-la bằng cách bóc lột các dân tộc nhận viện trợ. Làm như thế bọn chúng nô dịch các dân tộc cả về mặt chính trị». Bằng chính sách «viện trợ thương mại hóa», trong những năm qua, đế quốc Mỹ đã nhập cảng vào miền Nam rất nhiều hàng hóa thừa ế để giải quyết nạn ứ đọng và chi phối thị trường của bọn chư hầu. Cũng như thực dân Pháp trước kia, đế quốc Mỹ không bao giờ muốn miền Nam trở thành một xứ công nghiệp hóa, vì làm như vậy có hại cho Mỹ, nhất là làm cho sản phẩm công nghiệp của Mỹ mất một thị trường tiêu thụ, cho nên chủ trương của Mỹ là kìm hãm công nghiệp miền Nam phát triển. Số vốn đầu tư vào miền Nam Việt-nam của các công ty Mỹ hầu hết là đầu tư vào ngành thương nghiệp buôn bán hàng Mỹ; mà hàng hóa Mỹ thì hầu hết là hàng thừa ế. Chỉ lĩnh riêng trong 260 triệu đô-la hàng hóa nhập cảng của Mỹ để «viện trợ» cho miền Nam trong niên khóa 1955-1956, thì 83% là các loại phẩm tiêu dùng mà trong nước có thể sản xuất được hoặc là hàng xa xỉ. Với chính sách ấy, đế quốc Mỹ đã biến

chính quyền miền Nam thành bọn mại bản, đại lý độc quyền của bọn tài phiệt Mỹ cạnh tranh với tư bản Pháp, bóc lột nhân dân miền Nam, và ngăn trở sản xuất trong nước. Gia đình, họ hàng nhà Ngô-đình-Diệm đã trở thành bọn tư sản mại bản kếch sù, nắm độc quyền vơ vét các hàng hóa trong nước với giá rẻ mạt bán cho các công ty ngoại quốc thu lợi nhuận cao, hùn cổ phần, nắm độc quyền kinh doanh trong các ngành ô-tô, vận tải... Mẹ cả Lê (em gái Diệm) lúc còn sống độc quyền phân phối hàng cho tất cả các địa phương ở miền Trung-bộ, ai mua bán gì đều phải qua tay mẹ ta. Ngô-đình-Cần với cương vị là «vua» của miền Trung nắm tất cả các nhà thầu, ai muốn đấu thầu gì đều phải nộp cho «cậu» Cần 3% số tiền thu được. Ai muốn vào Đà-nẵng buôn bán hoặc muốn dừng ra buôn bán đều phải quá tay «cậu» Cần. Còn Trần-lệ-Xuân thì thu tóm và quản lý tất cả ngoại tệ, điều khiển việc hối đoái, tha hồ buôn tiền ngoại quốc, nhất là đồng đô-la. Các cơ sở kinh doanh vận tải, hàng hải, điện ảnh, xây cất nhà cửa, hàng dây hiệu ở khắp miền Nam đều là của mẹ này. Mẹ này còn núp dưới những tổ chức «hợp tác xã lúa gạo» «hợp tác xã nghề cá» «hợp tác xã rau» «hợp tác xã than»... để vơ vét hàng hóa, sản phẩm của nông dân. Ngoài ra mẹ ta còn nhiều mảnh khốe làm tiền khác. Báo Pháp *Phuong Nam tự do* ngày 18-1-1960 đã nói rất đúng rằng: «Ngày nay ở Sài-gòn không có vụ làm tiền nào mà đầu mối không lần đến bà Ngô-đình-Nhu». Đây là chưa nói đến Ngô-đình-Diệm, Ngô-đình-Thục... cũng là những tên làm tiền có tiếng.

Chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ, đặc biệt chính sách «viện trợ thương mại hóa» của Mỹ đã tạo ra tầng lớp tư sản mại bản thân Mỹ làm cơ sở cho chính quyền Mỹ—Diệm và làm nhiệm vụ kinh doanh trong thương nghiệp như: làm nghề xuất nhập cảng, làm đại lý bán hàng cho đế quốc Mỹ. Chính sách «viện trợ thương mại hóa» của Mỹ một phần nào đã thu hút tầng lớp tư sản mại bản ở miền Nam và mại bản hóa một số ít trong tầng lớp tư sản dân tộc và địa

chủ. Diệm còn tìm cách loại dần tư sản nhỏ không ăn cánh với chúng mà Diệm gọi là không « lãnh nghề », thành lập tập đoàn xuất nhập cảng, chuyên môn hóa các bộ phận nhập cảng để dễ bề chi phối (1). Mặt khác để có thể lôi kéo bọn tư sản có thế lực trong giai cấp tư sản dân tộc về với Mỹ - Diệm, Mỹ - Diệm đã tìm cách chèn ép tư sản nhỏ và vừa bằng các thủ đoạn như quy định sản xuất đúng mẫu mực, cấm hẳn không cho phát triển-khung dệt tay và chân, bắt buộc những xí nghiệp dưới 50 công nhân phải vào « tổ hợp tác » Thông qua các tổ chức « hợp tác xã » « liên hợp tác xã », nắm độc quyền phân phối nguyên liệu, chèn ép giá cả, chi phối về mặt sản xuất. Chính sách thâm độc ấy đã đưa giai cấp tư sản dân tộc miền Nam đi vào con đường phân hóa dữ dội: « Tư sản dẫm chân nhau mà chết » đó là lời nhận xét của báo *Buổi sáng* tháng 6-1959. Một bộ phận đại tư sản có thế lực được Mỹ-Diệm nâng đỡ đã trở thành tư sản mại bản câu kết với đế quốc dưới nhiều hình thức: mở xí nghiệp « tiếp liệu » hoặc nhận « thầu » hay làm đại lý cho đế quốc. Còn một số đông tư sản nhỏ và trung, trước sự chèn ép của Mỹ-Diệm đã bị phá sản. Chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ, chính sách « cải cách điền địa » của Mỹ - Diệm với điều khoản quy định trưng mua số đất thừa của địa chủ ngoài 100 ha trở lên (theo dự 57) và trả dài hạn bằng tín phiếu là nhằm mục đích « tư sản hóa địa chủ », tạo thêm một tầng lớp tư sản mại bản nữa thoát sinh từ giai cấp địa chủ, phong kiến làm chỗ dựa cho chính quyền Mỹ - Diệm.

Cũng như đế quốc Pháp trước kia, đế quốc Mỹ ngày nay muốn thực hiện âm mưu biến miền Nam thành căn cứ quân sự và thuộc địa kiểu mới của Mỹ, thì ngoài việc tạo ra chính phủ tay sai phản động, tầng lớp tư sản mại bản thân Mỹ như trên đã nói, Mỹ còn cần tạo ra tầng lớp địa chủ mại bản thân Mỹ - Diệm, khôi phục thế lực của giai cấp địa chủ, duy trì quan hệ bóc lột phong kiến để làm chỗ dựa cho chính quyền chúng ở nông thôn, đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam. Chúng ta đều biết rằng Nam-bộ là nơi có nhiều ruộng đất phì nhiêu, nhưng

trước kia lại tập trung hầu hết vào trong tay giai cấp địa chủ (77% ruộng đất thuộc về địa chủ và phú nông). Cách mạng tháng Tám thành công và trong kháng chiến, ngoài việc chia lại ruộng công, chính quyền ta đã đem ruộng của thực dân Pháp và Việt gian phân động, bọn địa chủ chạy và thành tạm cấp cho nông dân. Tính đến giữa năm 1954, ta đã chia trên 411.061 công mẫu cho hơn 307.718 nông dân nghèo. Trong kháng chiến bọn đại địa chủ chạy cả vào nội thành, số địa chủ còn lại đều phải giảm tô, có nơi giảm đến 70, 80%, có nhiều nơi nông dân chỉ phải nộp 25% tô. Qua chính sách giảm tô và chính sách ruộng đất của chính quyền ta, ta đã trừ bớt một phần quan trọng cơ sở kinh tế của giai cấp địa chủ. Nhưng sau khi Ngô-dinh-Diệm lên nắm chính quyền, Mỹ - Diệm đã nghĩ đến việc khôi phục và đem lại quyền lợi cho giai cấp địa chủ. Đế quốc Mỹ đã tích cực giúp Ngô-dinh-Diệm thực hiện cái gọi là « cải cách điền địa », nhằm tạo ra những lực lượng giai cấp phản động làm chỗ dựa cho chính quyền miền Nam. Đế quốc Mỹ đã cử Lát-gianh-sky sang làm cố vấn trực tiếp làm thầy cho Đỗ-văn-Công bộ trưởng Cải cách điền địa trong công tác hàng ngày. Tính chất giai cấp của chính quyền miền Nam, của cái gọi là « cải cách điền địa » được lộ rõ trong tài liệu mà Diệm cho địa chủ và phú nông học ở Phú-lộc, Thừa-thiên: Tập trung lực lượng địa chủ, đoàn kết phú nông, tranh thủ trung nông, đánh mạnh bản nông, cố nông và công nhân (2). Ngoài mục đích mị dân, xoa dịu phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam, làm yếu chỗ dựa của ta ở nông thôn, chính sách

(1) Trong số 1 vạn nhà nhập cảng cuối năm 1957 đến cuối năm 1959 còn lại 851 nhà được công nhận chính thức nằm trong 13 bộ phận, gồm có: 518 người Việt, 168 người Trung-quốc, 85 người Pháp, 7 người Mỹ, 13 người các nước khác. Trong số 518 người Việt, thì số đông làm mại bản cho Nhật, một số làm mại bản cho Mỹ, một số làm mại bản cho Pháp. Số làm mại bản cho Mỹ có nhiều quyền thế hơn.

(2) Tài liệu tổng hợp về kinh tế miền Nam của Việt-nam thông tấn xã ngày 10-1-1956.

« cải cách điền địa » còn có những mục đích chủ yếu nữa là cướp lại ruộng đất của nông dân đã được chính quyền ta chia trong thời kỳ kháng chiến (đạo dụ 2 và 7), khôi phục thế lực địa chủ và tạo ra tầng lớp địa chủ mới phân động, lôi kéo một số địa chủ theo các giáo phái, mua chuộc bọn lưu manh côn đồ, biến chúng thành tay sai trung thành của chính quyền Diệm ở nông thôn. Chính sách cải cách điền địa của Mỹ — Diệm nói chung và đạo dụ 57 nói riêng, vẫn là duy trì quan hệ bóc lột phong kiến ở nông thôn, duy trì tình trạng bất hợp lý về ruộng đất thời Pháp (1). Một điều đáng lưu ý nữa là : trong quá trình « truất hữu », tức là mua chịu ruộng đất thừa của những địa chủ có trên 100 ha bán cho nông dân (theo dụ 57), số đất thừa đó đã lên tới 700.000 ha. Với số tiền bán được Ngô-đình-Diệm sẽ trả cho địa chủ 10% bằng tiền mặt, còn 90% trả bằng tín phiếu đầu tư với tỷ lệ lãi 3% một năm. Làm việc này, Mỹ — Diệm với ý định là chuyển bộ phận đại địa chủ này sang kinh doanh tư bản chủ nghĩa, biến chúng thành tư sản mại bản để sống chết với Mỹ — Diệm hơn, đồng thời cũng định biến những phần tử lưu manh côn đồ thành lớp địa chủ nhỏ. Âm mưu này của Mỹ — Diệm tất nhiên không thể thực hiện được theo ý muốn của chúng.

Như vậy là trong quá trình thực hiện chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt-nam, Mỹ — Diệm đã tạo ra tầng lớp tư sản mại bản thân Mỹ, tầng lớp địa chủ mới phân động ở nông thôn và duy trì thế lực của giai cấp địa chủ, làm chỗ dựa cho chính quyền Mỹ — Diệm, đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam. Đứng về bản chất giai cấp mà nói, chính quyền Ngô-đình-Diệm là một chính quyền đại biểu cho lợi ích của bọn địa chủ và tư sản mại bản thân Mỹ phân động nhất ở miền Nam Việt-nam. Chính quyền đó mặt khác lại không thể dựa được vào toàn bộ giai cấp địa chủ và tư sản mại bản ở miền Nam Việt-nam mà chỉ dựa được vào tầng lớp địa chủ và tư sản mại bản phân động nhất trong hai giai cấp ấy. Đó là một đặc điểm chúng ta cần lưu ý.

Như chúng ta đã biết, ngay từ năm 1950, đế quốc Mỹ đã xâm nhập vào miền Nam Việt-nam qua « viện trợ » cho Pháp. Một số tư sản mại bản ở miền Nam quay sang làm mại bản cho Mỹ. Hòa bình lập lại, lợi dụng Pháp suy yếu, đế quốc Mỹ tăng cường can thiệp sâu vào miền Nam, tiếp tục gạt đế quốc Pháp ra khỏi miền Nam Việt-nam để độc quyền chiếm thị trường miền Nam, biến miền Nam thành căn cứ quân sự và thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Trong quá trình xâm nhập ấy, một mặt Mỹ — Diệm đã tạo ra tầng lớp tư sản mại bản thân Mỹ, mặt khác Mỹ — Diệm đã dụng chạm đến một số tầng lớp tư sản mại bản khác. Một số tư sản mại bản thân Pháp đứng trước sự suy yếu của quan thầy Pháp về mọi mặt chính trị, kinh tế; đứng trước sự chèn ép của Mỹ — Diệm và đứng trước chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ, nhất là chính sách « viện trợ thương mại hóa » của Mỹ, gặp rất nhiều khó khăn không chuyển kịp nên đã phải lưu vong, phá sản. Một số còn tiếp tục làm tư sản mại bản cho Pháp thì bị sự cạnh tranh, chèn ép của Mỹ — Diệm, bị bọn tư sản mại bản quan liêu gia đình Ngô-đình-Diệm và bọn có thế lực trong chính quyền Diệm nắm tất cả các ngành then chốt ở miền Nam : tài chính, ngân hàng, hầm mỏ, đồn điền, tịm cách chèn ép, do đó số người này có mâu thuẫn với chính quyền Diệm. Đây là chưa kể tới cái gọi là « bìa phong, đá thực » của Mỹ — Diệm nhằm gạt những phần tử thân Pháp ra khỏi chính quyền, nhằm đánh vào bọn thân Pháp, ít nhiều cũng tác động đến tầng lớp tư sản mại bản khác thân Pháp. Mặt khác đáng chú ý là chính sách « viện trợ thương mại hóa » của Mỹ đã làm cho nền kinh tế miền Nam bị tàn phá, điều đứng trầm trọng, thợ thuyền thất nghiệp, nông dân đói khổ, các

(1) Theo *Chấn hưng Kinh tế* ngày 12-5-1960 thì tình hình phân phối ruộng đất ở Nam-bộ sau hòa bình lập lại như sau :

Đại địa chủ chiếm 45% diện tích mà chỉ chiếm 2,5% dân số. Trung tiểu địa chủ chiếm 42,5% diện tích chiếm 25,8% dân số. Nông dân chiếm 12,5% diện tích chiếm 71,7% dân số.

giới công kỹ nghệ, các nhà kinh doanh thầu khoán ở miền Nam Việt-nam cũng phải khốn đốn. Trong tháng 5-1957 vì tình trạng bế tắc, hàng hóa ứ đọng đã có 7 nhà nhập cảng bị phá sản, một số các nhà nhập cảng loại sữa, đường, bột, thì bị điều đứng chưa từng thấy. Chỉ tính riêng niên khóa năm 1959 - 1960, tại thành phố Sài-gòn đã có tới 784 nhà kinh doanh bị phá sản trong đó có 409 nhà công kỹ nghệ và 176 nhà thầu khoán và vận tải. Trong một bức thư gửi từ Nam ra đã đăng trên báo *Thông nhất* ngày 19-7-1959, trong đó có đoạn nói rất rõ tình trạng này : «...Công nhân thất nghiệp, nông dân khốn khổ thì mãi lực của nhân dân bị khổ cạn, làm cho giới thương nghiệp bị phá sản. Từ đầu năm đến nay, hàng hóa Mỹ và phe Mỹ đầy nhóc các kho và cửa hàng, nhưng bán không chạy, vì tiền đâu mà mua. Các kho tư nhân cũng như kho thương khầu Sài-gòn đầy nhóc, tính-trung bình ứ đọng ba bốn ngàn tấn hàng. Từ giới tư sản mại bản thương nghiệp đến tiểu thương bán hàng rong, buôn bán nhỏ nối đuôi nhau phá sản...». Trong khi đó thì phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam chống chính sách độc tài phát-xít, gia đình trị của chính quyền Diệm, chống chính sách «viện trợ thương mại hóa» của đế quốc Mỹ ngày càng phát triển (điển hình là cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam trong ngày 1-5-1958), lại có tác dụng thúc đẩy, lôi cuốn thêm nhiều chủ xí nghiệp, nhà buôn, đặc biệt là các giới nhập cảng, các tầng lớp trên cũng lên tiếng đấu tranh chống «viện trợ» Mỹ, chống lệ thuộc vào Mỹ của chính quyền Diệm. Ngay từ cuối năm 1956, năm 1957, nhiều nhà xuất nhập cảng ở miền Nam đã đấu tranh chống chính sách hóa giá, chính sách thuế má nặng nề, chủ trương bắt buộc «tổ hợp» của chính quyền Diệm (1), đòi bảo vệ sản xuất, điều hòa nhập cảng, cấm không được nhập những hàng trong nước có thể sản xuất đủ dùng... Ngày 12-4-1958, nhiều nhà nhập cảng đã họp đại hội yêu cầu ngừng nhập cảng hàng vào trong 3 tháng để giải quyết nạn ứ đọng. Trong một bức thư gửi từ Nam ra tháng 1-1959, đăng trên báo *Thông nhất* ngày 17-9-1959 cũng có đoạn nói rõ :

«...Từ đầu năm 1958 đến nay, giới tư sản công kỹ nghệ, các chủ xưởng thủ công, đặc biệt là giới xuất nhập cảng ở Sài-gòn - Chợ-lớn, trước nguy cơ phá sản đã đấu tranh mạnh hơn trước». Bài báo của Trần-văn-Đỗ, của Huỳnh-văn-Lang, giám đốc viện hối đoái miền Nam, của Nguyễn-văn-Cần, nghị sĩ quốc hội miền Nam đăng trên tạp chí *Bách khoa* năm 1958 cũng đều công kích «viện trợ» Mỹ và chính sách lệ thuộc vào Mỹ của chính quyền Ngô-đình-Diệm.

Đó là đối với tư sản mại bản. Còn đối với địa chủ thì như thế nào? Chúng ta đều biết rằng: trong thời kỳ kháng chiến bọn đại địa chủ ở miền Nam hầu hết chạy cả vào trong thành, số còn lại ở địa phương thì đã phải chấp hành chính sách giảm tô của chính quyền ta, uy thế về chính trị và kinh tế của địa chủ ở miền Nam đã bị giảm sút rất nhiều. Trái lại ý thức giác ngộ và lực lượng của nông dân miền Nam càng tăng lên mạnh mẽ. Tờ báo *Pháp Diễn đàn* ngày 2-12-1956 đã viết về người nông dân miền Nam qua Cách mạng tháng Tám và kháng chiến như sau : «Nông dân miền Nam không còn là đồng minh tự nhiên của giai cấp tư sản «đang lên» nữa. Những năm kháng chiến đã thay đổi họ một cách sâu sắc và dưới ánh sáng của mặt trận Việt-minh trình độ giác ngộ xã hội chính trị của họ vượt xa giai cấp tư sản nữa...». Chính giai cấp địa chủ ở miền Nam qua Cách mạng tháng Tám và qua kháng chiến cũng đã thấy rõ lực lượng của cách mạng, lực lượng của nông dân. Hòa bình lập lại, Ngô-đình-Diệm lên nắm chính quyền, địa chủ quay trở về định

(1) Để gạt một số lớn nhà nhập cảng, tạo nên một số tư sản buôn lớn, làm tay chân độc quyền bán hàng cho Mỹ, làm hậu thuẫn cho chính quyền Diệm, đồng thời làm yếu thế lực kinh tế Pháp ở miền Nam Việt-nam, ngày 11-6-1956, bộ Kinh tế miền Nam đưa ra một số thể thức đối với những nhà nhập cảng :

— Mỗi nhà nhập cảng chỉ được phép nhập nhiều nhất 3 món hàng mỗi môn bài phải đóng ký quỹ 350.000đ.

— Đồng thời bắt «tổ hợp» thành từng nhóm...

dựa vào chính quyền Diệm, cướp lại ruộng đất của nông dân và tiếp tục bóc lột nhân dân miền Nam. Nhưng, chính quyền Ngô-đình-Diệm ngay từ buổi đầu đã tỏ ra là một chính quyền suy yếu, chứa chất đầy mâu thuẫn sâu sắc. Những vụ xung đột giữa các đảng phái ở miền Nam với chính quyền Diệm, những vụ khủng bố, bắt bớ liên tiếp của chính quyền Diệm ngay từ những năm đầu, điều đó không khỏi làm cho một số người trong giai cấp địa chủ miền Nam hoang mang, mất tin tưởng vào chính quyền Diệm. Bên cạnh đó với chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ, chính sách độc tài phát-xít, gia đình trị của chính quyền Ngô-đình-Diệm và phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam ngày càng mạnh mẽ, quyết liệt, lại là những nhân tố thúc đẩy sự phân hóa trong giai cấp địa chủ ở miền Nam càng thêm sâu sắc. Chính sách cải cách điền địa của Mỹ — Diệm nói chung nhằm duy trì quyền lợi và thế lực của giai cấp địa chủ, nhưng mặt khác cũng đụng chạm đến địa chủ, cũng bị một số địa chủ phản đối. Trong âm mưu « tư sản hóa địa chủ » bằng cách trưng mua số đất thừa của địa chủ trên 100 ha và trả dài hạn bằng tín phiếu như đã nói ở trên làm cho một số địa chủ bất mãn. Trong quá trình gạt Pháp ra khỏi miền Nam và những phần tử thân Pháp ra khỏi chính quyền; trong khi lấn công vào các giáo phái, chính quyền Diệm đã đánh vào một số phần tử trong giai cấp địa chủ, điều ấy lại làm cho một số địa chủ hoang mang, mất tin tưởng vào Diệm. Mặt khác, những sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản thực dân Mỹ ngày càng sâu vào nông thôn miền Nam như cho vay « cầm cố tài sản » « bán lúa non » (tính trung bình một người nông dân miền Nam năm 1959 đã cầm cố cho Diệm 1 800đ miền Nam), độc quyền của hợp tác xã (1), nhất là chính sách « viện trợ thương mại hóa » của Mỹ nhằm nhập cảng những hàng thừa ế, những hàng nông phẩm vào miền Nam Việt-nam, làm cho nền kinh tế nói chung của miền Nam bị khốn quẫn, làm cho việc sản xuất lúa và xuất cảng gạo nói riêng của miền Nam bị giảm sút (2), điều này không những chỉ đụng chạm đến địa chủ mà còn làm cho những nhà tư sản làm nghề xuất

cảng gạo trước đây cũng bất mãn. Theo tờ *Thời báo Việt-nam* xuất bản tại Sài-gòn ngày 13-9-1958 thì: « Cơ quan hợp tác xã quốc tế của Mỹ không tán thành mở rộng sản xuất lúa ở miền Nam vì Mỹ đã trở thành một nước quan trọng về xuất cảng gạo ». Ngay cả đến Vũ-văn-Mẫu, bộ trưởng ngoại giao của chính quyền Diệm cũng phải phàn nàn về việc Mỹ nhập cảng gạo vào miền Nam Việt-nam. trong hội nghị khối Cô-lom bó tại Sít-tôn (Mỹ) tháng 11-1958: « Miền Nam Việt-nam, một xứ sản xuất lúa gạo, không còn ưa thích chính sách của Mỹ nhập cảng lúa gạo thừa ế sang miền Nam để lấy ngoại tệ. Viện trợ Mỹ có thể đạt được mục đích tốt hơn nếu nó được tiếp tục bằng một thể thức khác hơn là xuất cảng lúa gạo thừa ế sang miền Nam Việt-nam ». Hơn nữa chính quyền Ngô-đình-Diệm lại đang thi hành chính sách độc tài phát-xít, chính sách tăng thuế, hạn chế sản xuất nông nghiệp, đim giá rông phẩm (giá lúa vốn 60đ — 65đ một gia, thế mà Mỹ — Diệm chỉ quy định 40đ — 45đ một gia), lấy đất lập « khu trú mật »... làm cho địa chủ ít nhiều bị thiệt thòi, gây nên phản ứng trong tầng lớp địa chủ đối với chính quyền Diệm. Ở Nam-bộ đã có một số địa chủ ở Thành-thời (Bến-tre) đã cùng nông dân làm kiến nghị đấu tranh đòi bồi thường. Ở Gò-công địa chủ đã cùng nông dân đấu tranh đòi giảm thuế. Ở Bà-rija nông dân và địa chủ làm

(1) Hoạt động của « hợp tác xã » cũng chỉ hướng sản xuất hàng hóa tiêu thụ hàng hóa thừa ế của Mỹ và phe Mỹ, phục vụ lợi nhuận cao nhất cho tư bản lũng đoạn Mỹ và quyền lợi của gia đình họ Ngô. Nội dung của « hợp tác xã » là: dùng biện pháp phong tỏa kinh tế, kiểm soát về các mặt chính trị, bắt ép nông dân và thợ thủ công vào « hợp tác xã », trong đó Diệm huy động vốn, nhân lực và cả phương tiện sản xuất của họ cùng vốn của Diệm để tiến hành bóc lột nông dân và thợ thủ công bằng cách chèn ép giá cả vơ vét nông sản phẩm rẻ, bán đắt...

(2) Theo *Kinh tế tập san* 31-11-1958 thì xuất cảng gạo trước chiến tranh của riêng Nam-bộ là một triệu rưởi tấn. Năm 1956 chỉ xuất cảng được 4.746 tấn. Năm 1957 được 18 vạn tấn và tới tháng 8 1958 mới chỉ được 11 vạn tấn thì đã phải ngừng xuất cảng.

muối cũng gửi kiến nghị cho chính quyền miền Nam đòi được xuất cảng muối ứ đọng. Ngay cả Trần-văn-Đỗ và nhiều nhân vật có tên tuổi ở Sài-gòn, trong đó có một số có chân trong chính quyền miền Nam cũng kịch liệt phản đối chính sách lập « khu trừ mật » của Diệm (1). Trần-văn-Đỗ tuyên bố: « Tôi chống lại chính sách khu trừ mật một trăm phần trăm ». Ngoài ra do phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam ngày càng mạnh, chính quyền Ngô-đình-Diệm ngày càng càng độc tài phát-xít, ngày càng lung lay thì sự phân hóa trong giai cấp địa chủ cũng như trong giai cấp tư sản mại bản càng tăng, mặt trận chống Mỹ - Diệm càng mở rộng. Đó là điều thường thấy trong lịch sử. Gần đây có một số địa chủ gian ác đã cướp ruộng đất của nông dân đến năm nỉ với nông dân và xin trả lại số ruộng đất chúng đã cướp... Nhìn chung, ta có thể thấy sự phân hóa trong giai cấp địa chủ ở miền Nam như sau: một số địa chủ có con em ra lập kết ngoài Bắc thì có xu hướng ngả về phía cách mạng; đại đa số thì lừng chừng không ra cách mạng nhưng cũng có mâu thuẫn với chính quyền Diệm trên phương diện nào đó; còn một số ít phản động gắn bó với chính quyền Ngô-đình-Diệm.

Ngoài việc dựa vào những phần tử tư sản mại bản thân Mỹ và địa chủ phản động nhất ở miền Nam Việt-nam, chính quyền Ngô-đình-Diệm còn dựa vào bọn lưu manh côn đồ, bọn đầu hàng phản bội. Như phần trên chúng tôi đã nói qua, trong khi thực hiện chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ, chính sách « cải cách điền địa », Mỹ - Diệm đã chú ý đem lại quyền lợi cho bọn này, biến một số trong bọn chúng thành tư sản mại bản, địa chủ phản động hung hãn nhất, làm chỗ dựa cho chính quyền miền nam. Nếu nhìn vào những tên tay chân « trung thành » của Diệm trong chính phủ bù nhìn, trong quốc hội ở miền Nam Việt-nam, thì chúng ta sẽ thấy có những phần tử lưu manh, côn đồ, đầu hàng phản bội. Trần-chánh-Thành, Trần-trung-Dung là những tên điển hình về đầu hàng phản bội; chúng thường trà trộn vào tự xưng là người kháng chiến quốc gia; chúng là những tên trung thành với Diệm trong

việc « chống cộng » « diệt cộng ». Chính thành phần trên đây đã phản ánh một phần nào tính chất hung hãn, hiếu chiến của chính quyền Ngô-đình-Diệm: « Chế độ ông Diệm là chế độ độc tài, hung bạo nhất ở châu Á », đó là lời nhận xét của tờ báo Pháp *Người quan sát* ngày 15-2-1958. Nhưng, cũng như nhiều tư sản mại bản và địa chủ, bọn này cũng bị Ngô-đình-Diệm chèn ép, do đó cũng có mâu thuẫn với Diệm. Đặc điểm của Ngô-đình-Diệm như chúng ta đã biết là một tên lừa lọc, bịp bợm, tham quyền cố vị, độc tài, đa nghi, không tin ở ai trừ họ hàng thân thích nhà y. Ngay những bọn đã tích cực giúp Diệm lên nắm chính quyền như Nguyễn-bảo-Toàn, chủ tịch « hội đồng nhân dân cách mạng » cũng bị Diệm khủng bố. « Hội đồng nhân dân cách mạng » là một tổ chức giúp Diệm lập chính phủ cũng bị Diệm nghi ngờ giải tán ngày 10-5-1956. Nguyễn-hữu-Châu, Trần-chánh-Thành, Trần-trung-Dung..., là những tên đã trung thành với Diệm trong việc đàn áp cách mạng, giúp Diệm xây dựng chính quyền bù nhìn phản động, thế mà cũng bị Diệm gạt ra khỏi chính phủ bù nhìn. Tất cả quyền hành ở miền Nam Việt-nam hiện nay, thực chất nằm trong tay gia đình họ Ngô: Ngô-đình-Diệm, tổng thống kiêm bộ trưởng bộ quốc phòng, Ngô-đình-Nhu, cố vấn tối cao của « tổng thống phủ » về các vấn đề chính trị, Ngô-đình-Cần phụ trách công an, cảnh sát miền Trung-bộ, độc quyền buôn gạo. Trần-lệ-Xuân, được Diệm phong là « đệ nhất phu nhân » là cố vấn dân vận của Diệm, độc quyền trong nhiều ngành quan trọng ở miền Nam Việt-nam. Chính tính chất độc tài, đa nghi của Ngô-đình-Diệm và tính chất gia đình trị của chính quyền Diệm là một trong những nguyên nhân làm cho hàng ngũ tầng lớp trên (địa chủ, tư sản mại bản, sĩ quan cao cấp...) trong chính quyền miền Nam ngày càng phân hóa sâu sắc, mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền Diệm ngày càng tăng.

Tất cả những tình hình phức tạp trên đây phản ánh những mâu thuẫn trong chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ, mâu thuẫn

(1) Trong đó có: Phan-khắc-Sửu, Trần-văn-Vận.

trong chính sách đối nội của Ngô-đình-Diệm là: một mặt Mỹ-Diệm muốn dựa vào giai cấp địa chủ và giai cấp tư sản mại bản cùng với bọn lưu manh côn đồ, bọn đầu hàng phản bội để dễ dàng thống trị nhân dân miền Nam. Nhưng mặt khác do chính sách của Mỹ-Diệm, do quyền lợi của Mỹ-Diệm không thể phù hợp với toàn bộ giai cấp địa chủ và tư sản mại bản được, do đó chính quyền Ngô-đình-Diệm mới không thể dựa được vào toàn bộ giai cấp địa chủ và tư sản mại bản mà chỉ dựa được vào những phần tử phản động nhất trong hai giai cấp ấy.

Bản chất giai cấp của một chính quyền quyết định thái độ và hành động giải quyết mâu thuẫn trong xã hội của chính quyền đó. Để giải quyết những mâu thuẫn trên đây và để hòng dập tắt phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam ngày càng lên cao, cứu vãn tình hình suy sụp của mình, chính quyền Ngô-đình-Diệm đã đi theo con đường của bọn phát-xít Hit-le trước kia, bọn Lý Thừa-Văn, Ba-ti-sta. Ki-si gần đây, nghĩa là dùng bạo lực kết hợp với mị dân để từng bước xiết chặt hơn nữa chính quyền phát-xít độc tài, gia đình trị. Đàn áp, khủng bố trắng trợn là bộ mặt thật của chính quyền phát-xít, bộ mặt thật của chính quyền Ngô-đình-Diệm. Trong sáu năm qua, chính quyền Ngô-đình-Diệm đã gây liên tiếp các vụ thảm sát lớn: Kim-đồi, Ngân-sơn, Chí-thạnh, Hà-lam — Chợ Được, Bình-thành (1954), Vĩnh-trình, Duy-xuyên, Hương-diền (1955), Phú-lợi (1958); đã mở liên tiếp các chiến dịch càn quét, khủng bố: Chiến dịch Phan-chu-Trinh, Trịnh-minh-Thế (cuối 1954), Chiến dịch Tự-do, Giải-phóng, Ba-long, Đình-tiên-hoàng, Hoàng-Điệu (1955), Trương-tấn-Bửu (1956-1957), và các cuộc càn quét lớn ở chiến khu Đ (1959)... nhằm diệt trừ các đảng phái đối lập, đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam. Tính chưa đầy đủ trong sáu năm qua, Ngô-đình-Diệm vâng lệnh đế quốc Mỹ đã bắt giam hơn 24 vạn người, làm bị thương 16.625 người, chết và mất tích 145.000 người. Trung bình cứ ba gia đình ở Nam-bộ thì có một gia đình bị Mỹ-Diệm gây ra tai họa, cứ 100 người thì có 10 người bị bắt bị tra tấn. Ngoài ra đã có tới 41 tờ

báo bị đóng cửa, trên 30 ký giả bị cầm tù, nhiều nhà in bị đập phá, tòa báo bị đốt, kể cả những tờ có xu hướng theo chúng. Những hình ảnh của vụ thảm sát Phú-lợi, của luật phát-xít 10/59, của cái gọi là «khu trừ mật», của các trại giam đầy ắp những người (riêng nhà lao Chí-hòa dự định nhất 4.000 người, nay đã lên đến 7.000 người), của việc dùng máy bay ném bom na-pan và bắn phá đồng bào miền Nam, triệt hạ từng thôn như thôn Đá-bàn (Bình-định) gần đây, là những dẫn chứng điển hình của một chính quyền phát-xít hung bạo. Mỹ-Diệm còn núp dưới chiêu bài «bài phong, đả thực», để tiến hành thanh trừng hàng loạt những phần tử thân Pháp, những phần tử không ăn cánh với chúng ra khỏi chính quyền, ra khỏi quân đội miền Nam. Trong sáu năm qua, Ngô-đình-Diệm đã đẩy ra khỏi quân đội miền Nam hơn một phần ba sĩ quan cấp tướng, khoảng 30 sĩ quan cấp tá và hàng trăm sĩ quan cấp úy, đã «cải tổ» chính phủ mười hai lần và gạt ra khỏi chính phủ bù nhìn miền Nam ba mươi nhăm bộ trưởng. Làm như vậy, Ngô-đình-Diệm tưởng có thể cứu vãn được tình thế suy yếu của chúng, giải quyết được mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền chúng, đàn áp được phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam. Nhưng ngược lại, Ngô-đình-Diệm đã đổ thêm dầu vào lửa, đã làm cho sự phân hóa trong chính quyền miền Nam càng sâu sắc, làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân ngày càng mạnh. Mà phong trào đấu tranh của nhân dân càng mạnh thì lại làm cho cơ sở chính quyền Ngô-đình-Diệm càng lung lay, làm cho sự phân hóa trong các tầng lớp trên ở miền Nam càng thêm sâu sắc. Điều đáng đề ý là ngay từ cuối tháng 4-1960, một «Ủy ban đấu tranh cho tự do và tiến bộ» do mười tám người cầm đầu đã ra đời tại Sài-gòn thành phần gồm hầu hết là những nhân vật thay mặt các tầng lớp đại địa chủ, tư sản mại bản đủ mọi xu hướng và đã từng chống lại cách mạng khá kịch liệt, đã gửi cho Diệm một bức thư dài, trong đó có chỉ trích Diệm là «phản dân chủ» và «tham ô thối nát». Một điều đáng lưu ý nữa là ngay sau vụ Diệm thanh trừng một loạt hõn bộ trưởng: Trần chánh-

Thành bộ trưởng Thông tin, Trần-trung-Dung bộ trưởng phụ tá quốc phòng, Lâm-lễ-Trinh bộ trưởng bộ Nội vụ, Nguyễn-văn-Sĩ bộ trưởng Tư pháp, thì ở Long-an chỉ trong một tuần đã có 700 đơn của nhân viên chính quyền Diệm xin nghỉ việc. Ở Mỹ-tho chỉ trong một ngày ở một huyện có gần 200 nhân viên chính quyền xã xin thôi việc. Đó là dấu hiệu suy nhược của chính quyền Ngô-đình-Diệm.

Vận mạng của chính quyền Ngô-đình-Diệm rõ ràng là gắn liền với chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ đối với nước ta. Đế quốc Mỹ đã dày công nuôi nấng huấn luyện Ngô-đình-Diệm, nhưng đế quốc Mỹ cũng không phải lúc nào cũng tin tưởng vào chính quyền Diệm. Đế quốc Mỹ chỉ có thể ủng hộ và duy trì chính quyền Ngô-đình-Diệm, khi chính quyền ấy còn có thể dùng làm con bài mê hoặc nhân dân miền Nam, dùng làm công cụ thực hiện âm mưu đen tối của chúng. Cũng đã có những lần Mỹ định

thay con bài Ngô-đình-Diệm. Tháng 4-1957, Mỹ cho tên Hi-le Duy-bê-ri, một tên trùm gián điệp và bọn Đại Việt thân Mỹ: Nguyễn-tôn-Hoàn đứng ra lập cái gọi là « Phong trào bảo quốc » ở Pháp để tập hợp những người chống Diệm dù có thân Pháp như Nguyễn-văn-Hình, Nguyễn-văn-Xuân, Nguyễn-văn-Tâm, Lại-hữu-Tài. Bọn này ra tuyên bố sẽ nắm chính quyền ở miền Nam Việt-nam. Tiếp sau đó một tháng, tháng 5-1957, Mỹ lại giúp đỡ Phan-quang-Đán lập ra « Khối dân chủ đối lập » tại Sài-gòn gồm những phần tử thân Mỹ và Pháp nhưng không ăn cánh với Diệm dùng làm con bài dự trữ thay Diệm. Đó là phản ánh những mâu thuẫn trong đường lối xây dựng chính quyền của Mỹ và Ngô-đình-Diệm. Ngô-đình-Diệm thì muốn dựa vào Mỹ để thực hiện một chế độ độc tài gia đình trị, nhưng Mỹ lại muốn có một tầng lớp tư sản nắm chính quyền theo giai cấp tư sản kiểu Mỹ. Đó cũng là phản ánh mâu thuẫn giữa quyền lợi của Mỹ và Diệm trên một phương diện nào đó.

Tóm lại, đứng về mặt bản chất giai cấp mà nói thì chính quyền Ngô-đình-Diệm là một chính quyền đại biểu cho bọn thực dân, phong kiến địa chủ, tư sản mại bản phản động nhất. Chính quyền đó là công cụ tay sai đắc lực của đế quốc Mỹ, nó xây dựng theo một chế độ phát-xít độc tài vô cùng tàn bạo. Nó dựa vào những tầng lớp tư sản mại bản thân Mỹ, tầng lớp địa chủ phản động, bọn lưu manh côn đồ, bọn đầu hàng phản bội để thống trị nhân dân miền Nam và đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam. Chính quyền đó ngay từ khi nó mới ra đời đã mang trong lòng đầy mâu thuẫn sâu sắc: mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân miền Nam với Mỹ - Diệm; mâu thuẫn giữa các lực lượng thân Pháp, các lực lượng thân Mỹ khác, và ngay cả một số tầng lớp trên trong chính quyền Diệm với Diệm... Những mâu thuẫn ấy chẳng chéo với nhau, tác động lẫn nhau làm lung lay tận gốc chính quyền Diệm. Cuộc đảo

chính xảy ra ở Sài-gòn ngày 11-11-1960 là hậu quả bước đầu của những mâu thuẫn đó, là hậu quả tất yếu của phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam. Trong những năm qua, nhân dân miền Nam nêu cao truyền thống đấu tranh chống Mỹ-Diệm trên mọi mặt. Chính phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam là nhân tố có tính chất quyết định làm lung lay tận gốc chính quyền Ngô-đình-Diệm và thúc đẩy mạnh mẽ sự phân hóa giai cấp trong hàng ngũ tầng lớp trên ở miền Nam. Cũng như sự diệt vong của những chính phủ tay sai khác của Mỹ: Ba-ti-sta, Lý Thừa-Văn, Men-dê-rét, Ki-si, chính quyền Ngô-đình-Diệm không tài nào tránh khỏi con đường đó và đương mau đi tới chỗ tiêu diệt. Nhân dân miền Nam là động lực chủ yếu và có tính chất quyết định trong việc lật đổ chính quyền Ngô-đình-Diệm cũng như trong việc giải phóng miền Nam khỏi ách Mỹ - Diệm.

21-1-1961

Ý NGHĨA VIỆC PHÁT HIỆN RA NHỮNG ĐỒ ĐÁ CŨ Ở NÚI ĐỘ

VĂN - TÂN



NHỮNG các báo đã đăng, ngày 26 tháng 11 năm 1960, trong một cuộc khai quật quy mô ở Thiệu-dương (Thanh-hóa) do Vụ Bảo tồn Bảo tàng tổ chức, chúng ta đã tìm ra những đồ đá thuộc sơ kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam. Những đồ đá cũ này là những công cụ chặt thô mà các nhà khảo cổ học gọi là những cái chóp-pơ (choppers) và những riu tay điển hình bằng đá huyền vũ (basalte) là thứ đá vừa cứng lại vừa dai thích hợp cho việc chế tạo đồ dùng của người nguyên thủy trong thời viễn cổ. Theo nhà khảo cổ học Liên-xô là giáo sư Bô-ri-xcốp-xki, thì những đồ đá cũ tìm thấy ở núi Đọ ngày 26 tháng 11 năm 1960 tương đương với những đồ đá cũ thuộc thời kỳ sen-liêng (1) và a-sơ-liêng (2) ở châu Âu. Tại miền Cáp-ca ở Liên-xô trước kia, người ta cũng tìm ra những đồ đá cũ tương tự như những mảnh tước, những chóp-pơ, những riu tay tìm thấy ở núi Đọ. Sau khi đã nghiên cứu kỹ càng, giáo sư Bô-ri-xcốp-xki nhà chuyên gia đồ đá cũ của Liên-xô đã khẳng định rằng những đồ đá tìm thấy ở núi Đọ thuộc sơ kỳ đồ đá cũ tức thời kỳ sen-liêng và a-sơ-liêng. Trong buổi nói chuyện tại hội nghị tổng kết bảy năm công tác nghiên cứu sử học của Viện Sử học ngày 7 tháng giêng năm 1961, lại một lần nữa giáo sư Bô-ri-xcốp-xki lại tuyên bố dứt khoát rằng những đồ đá tìm thấy ở núi Đọ, không còn nghi

ngờ gì nữa, là những đồ đá thuộc sơ kỳ đồ đá cũ tương đương với thời kỳ sen-liêng và a-sơ-liêng ở châu Âu.

Những đồ đá cũ ở Sen-lơ hình trái hạnh nhân, hai mặt đều có ghè sơ qua, thì những đồ đá cũ ở núi Đọ cũng hình trái hạnh nhân, hai mặt ghè sơ qua. Những đồ đá cũ ở Sen-lơ nặng từ 500 gờ-ram đến 1.000 gờ-ram, thì những đồ đá cũ ở núi Đọ cũng nặng từ 500 gờ-ram đến 1.000 gờ-ram. Ở Sen-lơ người ta tìm thấy những riu tay, thì ở núi Đọ người ta cũng thấy những riu tay rất điển hình.

Việc phát hiện ra những đồ đá cũ ở núi Đọ là một sự kiện đặc biệt trọng yếu đối với nền khảo cổ học Việt-nam nói riêng và đối với nền sử học Việt-nam nói chung. Những người có công hiến vào việc phát hiện này trước hết phải kể giáo sư Bô-ri-xcốp-xki, rồi đến các đồng chí Nguyễn-đồng-Chi, Hoàng-Hưng, Lê-văn-Lan, các đồng chí cán bộ khoa sử ở trường Đại học Tổng hợp, các đồng chí cán bộ và nhân viên trong đội khai quật của Vụ Bảo tồn Bảo tàng. Việc

(1) Sen-liêng do Chelles là một địa điểm ở miền Bắc nước Pháp, nơi người ta tìm ra những đồ đá thuộc sơ kỳ đồ đá cũ.

(2) A-sơ-liêng do Saint Acheul là một địa điểm cũng ở miền Bắc nước Pháp, nơi người ta tìm thấy những đồ đá thuộc giai đoạn sau giai đoạn sen-liêng. Thời kỳ sen-liêng và a-sơ-liêng là thời kỳ đồ đá cũ sơ kỳ hay tảo kỳ.

tìm ra những đồ đá cũ ở núi Đọ quả là có nhiều ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Chúng ta hãy xét những ý nghĩa ấy ở từng phương diện một.

Trước hết chúng ta thấy rằng việc phát hiện ra những đồ đá cũ ở núi Đọ đã lật nhào các nhận định của các nhà học giả tư sản và thực dân Pháp về thời kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam. Những đồ đá xưa nhất ở Việt-nam là những đồ đá ở Hòa-bình do Ma-đơ-len Cô-la-ni (Madeleine Colani) tìm thấy trong những năm 1926-1927, 1929 và 1930 ở những nơi như Chiềng-xén, làng Vành, Đa-phúc, Sào-động, Đồng-giẽ, Mưong-chưông, Lam-gan v.v... thực ra không phải là những đồ đá cũ, mà chỉ là những đồ đá thuộc thời kỳ đồ đá giữa ở Việt-nam cách đây chừng một vạn năm. Khi miêu tả những di chỉ đồ đá cũ ở Hòa-bình và ở Bắc-sơn mà Cô-la-ni gọi là những di chỉ đồ đá cũ, Cô-la-ni làm cho người ta tưởng lầm rằng thời kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam đã phát sinh và phát triển trong những điều kiện không bình thường, khác hẳn thời kỳ đồ đá cũ ở châu Âu. Trong quyển *Tim tôi về thời kỳ tiền sử ở Đông-dương* (Recherches sur le préhistorique indochinois) Cô-la-ni đã viết: «*Tại châu Âu những dấu vết của một dĩ vãng xa xăm thường thấy ở những miền đất phì nhiêu, đẹp đẽ là những nơi mà trải qua các thế kỷ, con người đã sống một cuộc đời sung sướng, theo lưu vực sông Vê-de (Vézère) (1), ở Gô-ri-man-đi (Grimaldi) (2). Những nơi cư trú tiền sử thường thường là những địa điểm mà ngày nay dân cư rất đông đúc như Sen-lơ (Chelles), Xanh A-sơn (Saint Acheul) v.v... Ở Bắc-sơn, ở tỉnh Hòa-bình, ở Thanh-hóa và ở Quảng-bình, những di tích nấu nướng thuộc thời kỳ đồ đá cũ và tiền kỳ đồ đá mới lại là những chỗ đất bạc bèo, xấu, đó là những nơi thỉnh thoảng xảy ra nạn đói, chỉ có cây cỏ rậm rạp, thù địch thường đầy những bùn lầy. Ngày nay ít người ở*» (Sách đã dẫn trang 311-312). Nhận định của Cô-la-ni thật là sặc mùi tư tưởng chủng tộc và thực dân chủ nghĩa! Tại châu Âu ngay từ thời viễn cổ, người ta đã sống một cuộc đời sung sướng ở những nơi đất cát phì nhiêu, cho nên ngày nay người Âu châu văn minh, còn các dân tộc ở Việt-

nam trong thời nguyên thủy sống ở những nơi núi cao rừng rậm, nạn đói xảy ra luôn, cho nên ngày nay phải thua kém người Âu châu! Chỉ một câu, Cô-la-ni vừa đề cao được giai cấp tư sản châu Âu, vừa hạ thấp được các dân tộc ở Việt-nam để các dân tộc này vui lòng yên phận với cái đời sống hèn kém của mình! Vô tình hay hữu ý, Cô-la-ni đã phục vụ tốt bọn thực dân xâm lược vậy. Nhưng ánh sáng của nền khảo cổ học Việt-nam đã dội ra từ việc phát hiện ra những đồ đá cũ ở núi Đọ, và đã làm cho mọi người thấy rằng nhận định của Cô-la-ni về thời kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam là sai lầm, trái với khoa học. Những đồ đá tìm thấy ở núi Đọ mới thật là những đồ đá cũ, và những đồ đá cũ này cũng ở trên mặt đất như những đồ đá tìm thấy ở miền Sen-lơ hay ở miền Xanh — A-sơn. Tại sao những đồ đá cũ ở miền Sen-lơ hay những đồ đá cũ ở miền núi Đọ lại nằm ngay trên mặt đất. Theo các nhà khảo cổ học, thì những đồ đá cũ thuộc thời kỳ sen-liêng và a-sơ-liêng trong thời viễn cổ cũng bị chôn vùi dưới mặt đất. Nhưng từ thời đó đến nay đã trải qua mấy chục vạn năm, lớp đất chôn vùi những đồ đá sen-liêng và a-sơ-liêng nhiều lần, rất nhiều lần bị nước xoáy cuốn đi, vỡ trái đất trong khoảng thời gian mấy chục vạn năm ấy cũng nhiều lần biển đổi làm cho những đồ đá cũ bị chôn vùi thay đổi vị trí. Vì vậy mà những đồ đá cũ thuộc thời kỳ sen-liêng và a-sơ-liêng thường thường ở trên mặt đất. Các di chỉ đồ đá cũ ở Pháp, ở Tiệp-khắc, ở Ru-ma-ri, ở Anh, những đồ đá cũ thuộc thời kỳ sen-liêng và a-sơ-liêng cũng tìm thấy ở trên mặt đất như ở miền núi Đọ vậy. Miền núi Đọ ở bên hữu ngạn sông Chu và tiếp giáp với miền đồng bằng phì nhiêu của tỉnh Thanh-hóa. Như vậy là bầy người nguyên thủy chủ nhân những đồ đá cũ tìm thấy ở núi Đọ trong thời viễn cổ cũng sống ở những nơi đất cát phì nhiêu hệt như bầy người nguyên thủy xưa sống trên đất Pháp hay ở các miền khác tại châu Âu vậy.

(1) Tên một con sông ở Pháp, tại lưu vực sông này đã phát hiện ra nhiều di chỉ tiền sử nổi tiếng.

(2) Tên một địa điểm thuộc nước Ý, nơi đã tìm thấy xương cốt của người nguyên thủy.

Theo khảo cổ học, trong thời kỳ sen-liêng, và a-so-liêng, bầy người nguyên thủy thường đi dọc theo các bờ sông để tìm nơi có nhiều thú vật và hoa quả để săn bắt và hái lượm (săn bắt và hái lượm là phương thức sinh hoạt chủ yếu của bầy người nguyên thủy; tại bất cứ nơi nào trên thế giới). Bầy người nguyên thủy trên đất Pháp xưa đã lần theo bờ sông Vê-de mà sống như thế. Việc phát hiện ra những đồ đá cũ ở hữu ngạn sông Chu chứng minh rằng bầy người nguyên thủy ở trên dải đất ngày nay là đất Việt-nam xưa kia cũng sinh sống theo cái phương thức sinh hoạt mà khảo cổ học đã tìm ra: Cũng lần theo bờ sông để săn bắt thú vật và hái lượm hoa quả. Rõ ràng là trong quá trình phát triển, tổ tiên của dân tộc Việt-nam xưa kia cũng chịu theo sự chi phối của các quy luật chung của xã hội loài người, tổ tiên của dân tộc Việt-nam xưa kia cũng đi theo con đường mà các dân tộc khác đã đi qua. Như vậy là giữa các dân tộc ở Việt-nam và các dân tộc khác trên thế giới không có sự khác nhau về quy luật phát triển phổ biến nói chung như Cô-la-ni đã miêu tả trong sách *Tìm lời về thời kỳ tiền sử ở Đông-dương*. Khi cho rằng tổ tiên của các dân tộc ở Việt-nam xưa kia chỉ sống ở những nơi đất xấu, rừng rậm, phải chăng Cô-la-ni muốn chứng minh rằng tổ tiên của các dân tộc ấy là một giống người kỳ quái chỉ bám lấy núi cao rừng rậm, mà không biết tìm những nơi đất đai màu mỡ để sống một cuộc đời sung sướng trong, săn bắt và hái lượm? Trong ý kiến của Cô-la-ni, chúng tôi thấy phảng phất có cái gì như là những tư tưởng vị chủng chủ nghĩa của bọn đế quốc thực dân chỉ cho dân tộc chúng là văn minh, còn các dân tộc khác đều là hèn kém, man rợ quen sống ở những nơi tối tăm, thiếu thốn, không có khả năng chinh phục hoàn cảnh tự nhiên để tiến lên. Cô-la-ni còn sai ở chỗ cho rằng người nguyên thủy « sống một cuộc đời sung sướng » ở lưu vực sông Vê-de. Nhưng dân tộc học đã chứng minh dứt khoát rằng thời kỳ nguyên thủy không phải là thời đại hoàng kim của loài người, mà chỉ là một thời kỳ trong đó con người nguyên thủy đã sống rất chật vật trong cuộc đấu tranh chống thiên nhiên. Nói lờ

tiên của các dân tộc ở Việt-nam trong quá trình phát triển đã thực sự chịu sự chi phối của những quy luật phổ biến của xã hội loài người cũng như các dân tộc khác, không có nghĩa là giữa tổ tiên của các dân tộc ở Việt-nam và tổ tiên các dân tộc khác, nhất là các dân tộc ở châu Âu là miền khí hậu lạnh, tuyệt nhiên không có gì khác nhau. Nước Việt-nam là nước ở vào miền nhiệt đới có nhiều cây cỏ và nhiều thú vật, nhờ vậy mà bầy người nguyên thủy xưa ở trên đất Việt-nam có điều kiện để sống một cách tương đối dễ dàng hơn bầy người nguyên thủy trong thời kỳ sen-liêng và a-so-liêng ở châu Âu. Đất nước Việt-nam có lâm tre và gỗ, vì vậy chúng tôi đoán rằng trong thời kỳ sen-liêng, và a-so-liêng, bầy người nguyên thủy ở đất Việt-nam, sau khi đã biết lấy đá chế ra rìu tay và công cụ chặt thô sơ, rất có thể đã biết lấy tre và gỗ để chế tạo các công cụ khác. Xét các bộ lạc nguyên thủy hồi thế kỷ XIX, người ta thấy gậy và còn được dùng rất phổ biến. Cư dân trên đảo Tát-ma-ni-a (Tasmania) ở phía Nam nước Úc khi săn bắt hay hái lượm thường dùng còn và gậy bằng gỗ. Trong cư dân trên đảo Tát-ma-ni-a, còn và gậy bằng gỗ còn dùng để đào đất lấy củ hay để bắt các động vật nhỏ nữa. Trên bán đảo Ma-lác-ca, công cụ của người Xô-man hầu hết đều làm bằng tre. Từ tình trạng sinh hoạt của các bộ lạc nói trên, chúng tôi rút ra suy luận rằng bầy người nguyên thủy ở trên đất Việt-nam xưa kia, ngoài những công cụ chế bằng đá, còn có những công cụ bằng tre hay bằng gỗ nữa. Công cụ bằng tre cũng như công cụ bằng gỗ không thể tồn tại được lâu ở dưới đất hàng vạn năm hay hàng chục vạn năm. Đó là nguyên nhân chủ yếu khiến cho ngày nay chúng ta không thể tìm thấy dấu vết của công cụ bằng tre hay bằng gỗ của bầy người nguyên thủy trong sơ kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam. Việc phát hiện ra những đồ đá cũ ở núi Đọ bên hữu ngạn sông Chu, nơi giáp giới với cánh đồng bằng tỉnh Thanh-hóa là một trong những bằng cứ chứng minh rằng trong lịch sử loài người, có những quy luật phổ biến chi phối con đường phát triển chung của các dân tộc. Giữa các dân tộc cùng ở một giai đoạn

phát triển, dù sống xa cách nhau hàng ngàn dặm, về căn bản vẫn có những điểm giống nhau. Không phải là sự ngẫu nhiên mà các đồ đá thuộc sơ kỳ đồ đá cũ tìm thấy ở núi Đọ lại rất giống những đồ đá thuộc thời kỳ sen-liêng và a-sơ-liêng ở Cáp-ca. Điều đáng đề ý là các công cụ thuộc sơ kỳ đồ đá cũ tìm thấy ở miền Cáp-ca làm bằng đá huyền vũ, thì các đồ đá cũ tìm thấy ở núi Đọ cũng làm bằng đá huyền vũ.

Bây giờ chúng ta xét đến ý nghĩa thứ hai của việc tìm ra những đồ đá thuộc sơ kỳ đồ đá cũ ở chân núi Đọ. Như mọi người đều biết, về vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam cũng như các dân tộc anh em ngày nay đang sống trên đất Việt-nam, các nhà sử học và khảo cổ học đã đưa ra nhiều ức thuyết. Ê-đu-a Sa-van (Edouard Chavannes) nhà học giả tư sản Pháp, dịch tác phẩm *Sử ký* của Tư-mã Thiên, đã dựa vào nhiều lý do để giả đoán rằng «nòi giống An-nam» là dân nước Việt ở Trung-quốc thời xưa, địa bàn của nước Việt ấy là miền Bắc tỉnh Triết-giang đến thế kỷ IV trước công nguyên thì bị tiêu diệt. Sau Ê-đu-a Sa-van, một nhà học giả thực dân khác là Lê-ô-na Ô-rút-xô (Léonard Aourousseau) cũng viện ra nhiều lý lẽ để chứng minh rằng tổ tiên của dân tộc Việt là dân nước Việt ở tỉnh Triết-giang thời Xuân thu Chiến quốc. Trong một bài nghiên cứu tên là *Bút ký về nguồn gốc dân tộc Việt-nam* (Note sur les origines du peuple annamite), Lê-ô-na Ô-rút-xô có viết: «Cái tên Việt hồi thế kỷ IV trước công nguyên còn dùng để chỉ một vương quốc mà kinh đô ở vào chỗ ngày nay là thành phố Thiệu-hưng (Triết-giang). Theo ý tôi, hình như chúng ta phải nhận rằng bản dân của cái vương quốc Việt đó cùng nòi giống với người Việt ở miền Nam, và như vậy cùng nòi giống với nòi giống An-nam nữa» (Sách đã dẫn trang 251). Cô-la-ni cho rằng chủ nhân của nền văn hóa Bắc-sơn — Hòa-bình bị một giống người khác đuổi cho nên phải lần tránh ở những nơi rừng rậm (1). Giống người đuổi chủ nhân nền văn hóa Bắc-sơn — Hòa-bình lên miền rừng núi là giống người nào? Cô-la-ni không cho chúng ta biết. Vì vậy chúng ta chỉ có thể ức đoán đại khái rằng giống người đó là một bọn xâm lược không biết từ đâu kéo đến mà

thôi. Lu-i Phi-nô (Louis Finot) lại chứng minh rằng bản dân ở bán đảo Đông-dương xưa kia vốn ở Ấn-độ, do sự xâm lược của giống người A-ri-en (Aryens) phải bỏ Ấn-độ chạy sang bán đảo Đông-dương. Theo ức thuyết của Lu-i Phi-nô, thì trước khi có sự xâm nhập của giống người A-ri-en vào đất Ấn-độ buộc người bản dân ở Ấn-độ phải rời sang bán đảo Đông-dương, thì bán đảo Đông-dương là một khoảng đất mênh mông không có loài người cư trú. Lu-i Phi-nô không nói trắng ra như thế, nhưng lập luận của ông tất nhiên phải đưa đến một kết luận như thế. Chúng ta cũng có thể đi đến kết luận như thế, nếu chúng ta tin vào ức thuyết của Ê-đu-a Sa-van và của Lê-ô-na Ô-rút-xô về nguồn gốc dân tộc Việt-nam. Tại sao các nhà học giả thực dân lại có thể nghĩ rằng trong thời viễn cổ, bán đảo Đông-dương trong đó có nước Việt-nam chỉ là một khu rừng rậm mênh mông hoang dại không có bóng người? Theo tôi có lẽ là vì các nhà học giả tư sản và thực dân thấy rằng nền khảo cổ học của người Pháp trong 60, 70 năm tìm tòi, sục sạo ở Việt-nam không sao tìm được dấu vết của nền văn hóa sen-liêng và a-sơ-liêng tức nền văn học của sơ kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam. Những đồ đá mà Cô-la-ni tìm thấy ở Hòa-bình và ở Bắc-sơn mà ngày nay chúng ta coi là những đồ đá thuộc thời kỳ đồ đá giữa, đối với các nhà học giả thực dân chỉ là những đồ đá thuộc thời kỳ Mút-sti-ê-riêng (2) tức hậu kỳ đồ đá cũ mà thôi. Đối với các nhà học giả thực dân, như vậy, là có cả một thời kỳ lịch sử rất dài — thời kỳ sen-liêng và a-sơ-liêng ở Việt-nam — bỏ trống trong lịch sử dân tộc Việt-nam cũng như lịch sử các dân tộc ở bán đảo Đông-dương. Rồi trên các trang bìa trắng của lịch sử dân tộc Việt cũng như lịch sử các dân tộc khác trên bán đảo Đông-dương, các nhà học giả thực dân đã theo ý muốn chủ quan họ mà vẽ ra các

(1) Xem *Tìm tòi về thời kỳ tiền sử ở Đông-dương* (Recherches sur le préhistorique indochinois), trang 402.

(2) Do Moustier là tên một thôn và một cái hang ở miền Tây Nam nước Pháp, nơi đã phát hiện ra nền văn hóa hậu kỳ đồ đá cũ.

cuộc xâm lược hay các cuộc di cư của các giống người từ những nơi xa xăm kéo đến cư trú trên đất Việt-nam. Trong thời Pháp thuộc, ức thuyết của các nhà học giả thực dân được nhiều người công nhận, vì nó trực tiếp hay gián tiếp phù hợp với lợi ích của bọn thực dân xâm lược. Thật vậy khi bọn thực dân hộ vệ cho ức thuyết trên, khác nào họ bảo chúng ta rằng: lịch sử các anh trong thời viễn cổ, có người làm hộ, đến thời Bắc thuộc, người Trung-quốc cũng làm hộ lịch sử các anh, ngày nay chúng tôi từ châu Âu tới, chúng tôi cũng làm hộ lịch sử các anh.

Nhưng sau ngày tìm ra các đồ đá thuộc sơ kỳ đồ đá cũ ở núi Độ, thì tất cả các ức thuyết của bọn học giả thực dân về nguồn gốc dân tộc Việt-nam đã đổ nhào. Những đồ đá cũ ở núi Độ chứng minh rằng khi bắt đầu có loài người ở trên mặt đất, thì trên bán đảo Đông-dương nói chung và trên đất Việt-nam nói riêng, đã có người cư trú. Những người đó là chủ nhân của nền văn hóa núi Độ tức nền văn hóa sen-liêng và a-sơ-liêng ở Việt-nam. Chủ nhân nền văn hóa núi Độ không phải từ những nơi xa lạ di cư vào đất Việt-nam, mà là bản dân ở đất Việt-nam. Khảo cổ học cho chúng ta biết rằng ở Thượng Lào, trên dãy Trường-sơn, ở phía đông bắc P'u-loi, ở Tam-pa-lói, năm 1936-Phờ-rô-ma-giê (Fromaget) và Xô-ranh (Saurin) đã tìm thấy một chiếc răng giống như răng người Xi-nan-tờ-rốp (1). Chiếc răng này tìm thấy trong hang cùng với những xương cốt các động vật giống như xương cốt các động vật tìm thấy ở Chu-khâu-điểm. Ở Thượng Lào, phía đông nam P'u-loi, ở Tam-hang, Phờ-rô-ma-giê và Xô-ranh cũng tìm ra những vật tương tự như thế. Trong các lớp hoàng thổ thuộc sơ kỳ và trung kỳ thời đại cánh tản, Phờ-rô-ma-giê và Xô-ranh tìm thấy một mảnh sọ người cùng với những xương cốt các động vật giống như xương cốt các động vật tìm thấy ở Chu-khâu-điểm. Xương cốt các động vật và xương cốt người Xi-nan-tờ-rốp tìm thấy ở các địa điểm nói trên chứng minh rằng ở Việt-nam, ở Lào, trong thời viễn cổ có người vượn Xi-nan-tờ-rốp cư trú. Theo khảo cổ học, người Nê-an-đéc-tan xuất hiện ở thời kỳ

mút-sti-ê-riêng tức hậu kỳ đồ đá cũ cách đây chừng 10 vạn năm, còn người Xi-nan-tờ-rốp xuất hiện ở thời kỳ có trước thời kỳ mút-sti-ê-riêng tức thời kỳ sen-liêng và a-sơ-liêng (sơ kỳ đồ đá cũ). Theo các nhà bác học Trung-quốc, người vượn Xi-nan-tờ-rốp ở Chu-khâu-điểm sống cách đây từ 50 đến 60 vạn năm. Chúng ta không rõ người Xi-nan-tờ-rốp ở Việt-nam có phải đã tồn tại trước đây 50 hay 60 vạn năm hay không. Nhưng không còn nghi ngờ gì nữa, người Xi-nan-tờ-rốp là chủ nhân của nền văn hóa núi Độ mà chúng ta tìm ra vào ngày 26 tháng 11 năm 1960 vừa qua. Như thế là ngay từ thời viễn cổ trên bán đảo Đông-dương cũng như trên đất Việt-nam đã có giống người cư trú. Giống người ấy tương đương với giống người vượn ở Bắc kinh vậy.

Các tài liệu khảo cổ học khác cũng cho biết rằng ngay từ thời viễn cổ trên đất Việt-nam cũng như trên bán đảo Đông-dương đã có người cư trú. Ở những nơi khai quật, tìm tòi như ở Bắc-sơn, trước kia có ba cái đầu lâu thuộc giống người In-đô-nê-di-a. Ở làng Vành, ở Đa-phúc, làng Cườm thuộc tỉnh Hòa-bình, người ta tìm thấy đầu lâu giống người Mê-la-nê-di-a và đầu lâu giống người In-đô-nê-di-a. Ở Minh-cầm có đầu lâu trẻ con thuộc giống Nê-gờ-ri-tô. Nghiên cứu các đầu lâu tìm thấy, Cô-la-ni thấy rằng các đầu lâu thuộc về nhiều giống người khác nhau, nhưng tựu trung có hai thứ đầu lâu phổ biến nhất là thứ đầu lâu thuộc giống người Mê-la-nê-di-a, và thứ đầu lâu thuộc giống người In-đô-nê-di-a (*Tim tòi về thời kỳ tiền sử ở Đông-dương* (2) trang 322). Trong lịch sử

(1) Xi-nan-tờ-rốp (*Sinantrope*) hay người Trung-quốc tức người vượn Bắc-kinh hay gọi tắt là người Bắc-kinh, xương cốt của người Bắc-kinh do Bùi Văn-trung tìm thấy ở Chu-khâu-điểm năm 1929 (Chu-khâu-điểm cách Bắc-kinh 50km). Người Xi-nan-tờ-rốp là chủ nhân nền văn hóa sen-liêng và a-sơ-liêng ở Trung-quốc.

(2) Nguyên văn chữ Pháp như sau: « crânes humaines étudiées relativement assez nombreux, types divers et les plus répandus ont des affinités les uns avec les Indonésiens, les autres avec les Mélanésiens » (*Recherches sur le préhistorique indochinois*).

Việt-nam, ông Đào-duy-Anh đã tóm tắt các công tác tìm tòi, khai quật như sau : «Người ta đã tìm được ở Hòa-bình những di hài (mảnh sọ dừa) thuộc về giồng Mê-la-nê-di-a và giồng In-đô-nê-di-a. Tại Bắc-sơn, người ta tìm được mười bảy sọ dừa, trong số ấy có sáu cái thuộc giồng Mê-la-nê-di-a, tám cái thuộc giồng Anh-đô-nê-di-a, một cái có tính chất lai giồng Mông-cô và giồng Anh-đô-nê-di, hai cái hình như có tính chất Úc châu. Tại Đa-bút, những di hài tìm được đều là thuộc giồng Mê-la-nê-di. Cũng có những mảnh xương sọ có tính chất đầu dài như giồng Anh-đô-nê-di-a», (sách đã dẫn trang 25). Căn cứ vào tất cả các công trình khai quật khảo cổ học đã nói ở trên, chúng ta thấy rằng ở thời kỳ sen-liêng và a-sơ-liêng tức sơ kỳ đồ đá cũ, trên bán đảo Đông-dương cũng như trên đất Việt-nam có giồng người vượn Xi-nan-tờ-rốp cư trú, đến thời kỳ đồ đá mới, trên dải đất ngày nay là nước Việt-nam có bốn giồng người khác nhau cùng nhau chung sống. Giồng người Mê-la-nê-di-a, giồng người In-đô-nê-di-a, giồng người Nê-gờ-ri-tô và giồng người Mông-cô. Thành phần nhân chủng của người Việt mới nhìn tuy có vẻ phức tạp, nhưng xét kỹ thì chỉ có thành phần Mê-la-nê-di-a còn thành phần In-đô-nê-di-a là trọng yếu, còn thành phần Nê-gờ-ri-tô và thành phần Mông-cô thật ra không đáng kể, vì thành phần Nê-gờ-ri-tô chỉ thấy ở Quảng-bình và thành phần Mông-cô chỉ thấy ở một cái đầu lâu ở làng Cườm, thành phần Mông-cô lai Âu chỉ thấy ở miền Tam-hang trên dãy Trường-sơn. Thành phần Mê-la-nê-di-a và thành phần In-đô-nê-di-a như vậy là thành phần cơ bản của dân tộc Việt và của các dân tộc trên bán đảo Đông-dương. Giồng người Mê-la-nê-di-a và giồng người In-đô-nê-di-a ở đâu di cư đến đất Việt-nam và bán đảo Đông-dương? Nhiều nhà học giả tư sản và thực dân cho rằng do áp lực của cuộc Nam tiến của giồng người A-ri-en, giồng người In-đô-nê-di-a phải bỏ Ấn-độ di cư sang bán đảo Đông-dương. Cuộc di cư vĩ đại này bắt đầu từ thời kỳ đồ đá mới, cho nên khi tiến vào đất Việt-nam, người In-đô-nê-di-a đã mang theo đồ đá mới đến sinh cơ lập nghiệp ở đất nước Việt-nam. Sự vắng mặt của các đồ đá thuộc sơ kỳ đồ đá cũ trong các cuộc khai quật tiến hành trên đất Việt-nam, đặc biệt là trong các cuộc khai quật tiến

hành ở nhiều địa điểm thuộc Bắc-bộ và Trung-bộ nước Việt-nam, lại càng làm cho các nhà học giả thực dân và tư sản tin rằng giả thuyết của họ là đúng sự thật. Nhưng đến ngày 26 tháng 11 năm 1960, thì các ức thuyết của các nhà khảo cổ học tư sản và thực dân bị lật nhào. Sự phát hiện ra những đồ đá cũ thuộc sơ kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ là một bằng chứng hùng hồn chứng minh rằng ngay từ thời viễn cổ rất xa xăm, người Xi-nan-tờ-rốp đã sống trên đất Việt-nam cũng như trên bán đảo Đông-dương. Người Xi-nan-tờ-rốp ở núi Đọ mới chỉ là người vượn vừa thoát khỏi tình trạng sinh vật học của động vật, và vừa mới chập chững bước sang ngưỡng cửa của lịch sử loài người. Nhưng từ thời kỳ văn hóa núi Đọ — thời kỳ sen-liêng và a-sơ-liêng ở Việt-nam — người Xi-nan-tờ-rốp vẫn không ngừng phát triển, và càng ngày càng sáng tỏ ra khắp các ngả trên đất Việt-nam cũng như trên bán đảo Đông-dương, để sau này trở thành các dân tộc khác nhau trên bán đảo Đông-dương. Đến hậu kỳ thời kỳ đồ đá cũ hay đến thời kỳ đồ đá giữa, người Xi-nan-tờ-rốp do nơi có công cụ sản xuất mới càng ngày càng có nhiều điều kiện để sống định cư một cách tương đối lâu hơn. Đời sống định cư làm cho các nhóm người Xi-nan-tờ-rốp càng ngày càng sống cách biệt nhau ở từng hoàn cảnh địa lý nhất định. Sự sống định cư và cách biệt làm cho các nhóm người nguyên thủy dần dần có sự khác nhau ít nhiều về cơ cấu. Sự khác nhau về cơ cấu này có thể di truyền về sau. Sự khác nhau chút ít về cơ cấu này làm cho người nguyên thủy có nhiều thành phần nhân chủng: Mê-la-nê-di-a, In-đô-nê-di-a, Nê-gờ-ri-tô và Mông-cô. Trong bốn thành phần nhân chủng này, chỉ có thành phần Mê-la-nê-di-a và thành phần In-đô-nê-di-a là trọng yếu, còn thành phần Nê-gờ-ri-tô hay thành phần Mông-cô thật ra không đáng kể. Chúng ta có thể cắt nghĩa sự có mặt của thành phần Mông-cô và thành phần Nê-gờ-ri-tô bằng hiện tượng di truyền cách thể hay di truyền phân tộ (atavisme) thường xuất hiện trong giới động vật. Trong hai thành phần nhân chủng Mê-la-nê-di-a và In-đô-nê-di-a, thì thành phần In-đô-nê-di-a là chủ yếu, thành phần Mê-la-nê-di-a chỉ xuất hiện trong người Việt ở thời kỳ đồ đá mới mà thôi, đến ngày nay trong cơ cấu của người Việt, thành phần Mê-la-nê-di-a đã biến mất.

Như vậy là thành phần nhân chủng chủ yếu và có tính chất bền vững nhất của người Việt là thành phần In-đô-nê-di-a. Thành phần In-đô-nê-di-a tuy là thành phần chủ yếu, nhưng thành phần này cũng tùy từng thời gian, tùy từng hoàn cảnh mà đậm hay nhạt. Ở miền Bắc nước Việt-nam, do ảnh hưởng của văn hóa của người Hán, cơ cấu của người Việt dần dần có thành phần nhân chủng Mông-cô. Còn ở miền Nam nước Việt-nam, ở Căm-pu-chia, ở miền Hạ Lào, do nơi ít chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán tộc, nên người Thượng ở cao nguyên miền Nam Trung-bộ, người Kha, người Khơ-me, người Chăm, v.v.. còn giữ được hầu như nguyên vẹn thành phần nhân chủng chủ yếu là thành phần In-đô-nê-di-a. Nói thành phần nhân chủng chủ yếu của người Việt cũng như của các dân tộc trên bán đảo Đông-dương là thành phần In-đô-nê-di-a tuyệt đối không có nghĩa là cư dân ngày nay hay xưa kia trên bán đảo Đông-dương tức quần đảo thuộc nước Cộng hòa In-đô-nê-di-a mà ra. Sự thật thì không phải như thế. Sự thật là từ thời viễn cổ trên một khoảng đất rộng lớn gồm các tỉnh ở phía nam sông Dương-tử như Vân-nam, Quý-châu, Giang-tây, Hồ-nam, Phúc-kiến, Triết-giang, Quảng-đông, Quảng-tây, Việt-nam, Lào, Căm-pu-chia, quần đảo Phi-luật-tân, quần đảo In-đô-nê-di-a, quần đảo Mê-la-nê-di-a, quần đảo Po-li-nê-di-a, Thái-lan, Miên-điện, miền Đông Bắc Ấn-độ cụ thể là miền Sô-ta Na-pua (Chota Nagpur) có một giống người cư trú. Đó là giống In-đô-nê-di-a theo thuật ngữ các nhà sử học và khảo cổ học Âu châu hay là giống người Mã-lai theo thuật ngữ các nhà sử học hay khảo cổ học Trung-quốc. Nghiên cứu về dân tộc học, về ngữ ngôn học, về xương cốt học, về huyết hệ, chúng ta có rất nhiều bằng chứng xác đáng để chứng minh rằng giống người In-đô-nê-di-a hay giống người Mã-lai đã phân bố rải rác trên các khu vực nói trên. Xét dân tộc học, chúng ta thấy rằng tục nhuộm răng ăn trầu không phải là một tục lệ chỉ có ở dân tộc Việt mà còn thấy ở bán đảo quần đảo Xa-lô-mông, ở người bán dân đảo Ti-neo, ở người bán dân đảo Ba-li, người bán dân đảo A-li-măng-tan (trước là đảo Boóc-nê-ô), ở người bán dân đảo Gia-va, ở người bán dân đảo Xu-ma-tô-ra, ở người bán

dân đảo Gia-va, ở người bán dân quần đảo Phi-luật-tân, ở người bán dân quần đảo Ma-ri-an, ở người Nhật-bản hồi thế kỷ X và thế kỷ XVI, ở người dân thiểu số Trung-quốc tại các tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây, ở người Mun-đa thuộc miền Sô-ta Na-pua (Đông Bắc Ấn-độ), ở người Thượng, người Khơ-me, người Lào, v.v...

Xét ngữ ngôn Việt, chúng ta thấy trong ngữ ngôn của dân tộc Việt có đến 90% là những tiếng do ngữ ngôn của người Hán mà ra. Tuy vậy ngữ ngôn Việt vẫn có một ngữ pháp riêng và một số từ vị cơ bản không phải là từ vị của ngữ ngôn người Hán. Trong số các từ vị cơ bản của ngữ ngôn Việt, chúng ta thấy một phần trọng yếu là từ vị cơ bản của loại ngôn ngữ Môn-Khơ-me, tức thứ ngữ ngôn của đồng bào Thượng ở dãy Trường-sơn, ngữ ngôn của bìn dân ở bán đảo Mã-lai, ngữ ngôn của người Khơ-me ở Căm-pu-chia, ngữ ngôn của người bán dân ở lưu vực sông Xa-lu-en thuộc Miên-điện, ngữ ngôn của người bán dân miền Mun-đa tức miền Đông Bắc Ấn-độ. Trong một bức thư viết cho tôi, đồng chí Nguyễn-đỗ-Cung cho biết rằng khi đi thăm miền Mun-đa ở Đông Bắc Ấn-độ, đồng chí thấy giữa người Mun-đa ở Sô-ta Na-pua và người Việt, ngoài những điểm giống nhau về nhà cửa, về quần áo, về ba ông đầu rau, liềm, cày xay bột, quang gánh, còn giống nhau về tiếng nói nữa. *Trăng*, theo tiếng Mun-đa, vừa có nghĩa là tháng vừa có nghĩa là mặt trăng, *chặt* là con chuột, *quaa* là con quạ, *ba* là hoa, *đạt* là cái giỏ v.v... Đáng để ý là nét mặt của một số người Việt-nam giống nét mặt người Mun-đa...

Về mặt nghệ thuật, nhất là mặt nghệ thuật kiến trúc, người ta thấy nhiều mối liên quan giữa nghệ thuật Việt và nghệ thuật In-đô-nê-di-a cũng như nghệ thuật Úc châu và nghệ thuật của người Thượng ở miền Tây-nguyên Trung-bộ. Mỗi làng Việt-nam thường có một cái đình, và đình thường kiến trúc theo kiểu nhà sàn. Ở quần đảo In-đô-nê-di-a, nhà cửa cũng thường làm theo kiểu nhà sàn như đình của các làng Việt-nam (1). Tại miền Tây-bắc cao nguyên Công-tum, mỗi làng của

(1) Theo Thử bản về nghệ thuật Việt-nam (Essai sur l'art annamite) của Bê-da-xi-ê (Bézacier) trang 13.

đồng bào Xơ-đăng (Sedan) đều có một cái nhà công rất rộng như cái đình ở các làng miền Bắc Việt-nam. Tại đảo A-li-măng-tan trong miền người Đay-ác (Dayak) cư trú, người ta cũng thấy những nhà công tương tự như những nhà công của đồng bào Xơ-đăng ở miền cao nguyên Trung-bộ. Tại các làng mạc Việt-nam ở miền núi cũng như ở miền xuôi, các mái nhà kiểu cổ thường lợp theo kiểu hình thang (trapèze). Tại Nu-ven Ghi-nê, mái nhà của dân bản địa cũng làm theo kiểu hình thang như mái nhà kiểu cũ của người Việt (1) vậy.

Xét về mặt tập đoàn huyết hệ, thì huyết hệ người Việt-nam không thuộc tập đoàn huyết hệ của người Hán tộc (tức người Trung-quốc), mà thuộc tập đoàn huyết hệ Nam Á và Phi châu. Nói rõ hơn về huyết hệ, người Việt có họ hàng gần với người Thổ, người Nùng, người Mường, người Mán ở trên đất Việt-nam, và có họ hàng xa với người Mã-lai, người bản dân ở đảo Xu-ma-tờ-ra, người bản dân ở đảo Gia-va (2).

Xét về nhiều phương diện, chúng ta thấy dân tộc Việt là dân tộc thuộc giống người In-đô-nê-di-a hay giống người Mã-lai hiện nay phân bố rải rác ở các tỉnh Trung-quốc tại phía Nam sông Dương-tử, ở Việt-nam, ở Lào, ở Căm-pu-chia, ở Thái-lan, ở Mã-lai, ở Miên-điện, ở Sô-ta Na-pua, ở quần đảo In-đô-nê-di-a, ở Phi-luật-tân và ở một số đảo thuộc miền giữa Thái-bình-dương. Trong khu vực rộng lớn ở miền Đông Nam châu Á có một tập đoàn nhân chủng mà các nhà sử học Trung-quốc gọi là Bách-việt. Tập đoàn nhân chủng này ở các tỉnh ở phía Nam sông Dương-tử và ở Việt-nam. Dân tộc Việt là một dân tộc trong tập đoàn nhân chủng Bách-việt ấy. Nhận định này phù hợp với nhận định của Lã Chân-Vũ, tác giả sách *Giản minh Trung-quốc thông sử*: « Các người Chàng tộc, Di tộc, Miên-điện tộc, Dân tộc, Thái tộc, Sơn đầu tộc, cùng là người Lê, người Táp-ngõa v.v... Ngày nay ở các tỉnh Vân-nam, Quý-châu, Tứ-xuyên, Tây-khang, Quảng-đông, xét về mặt truyền thống, đặc trưng nhân chủng, thể chất và dân tục thì họ cũng giống với các giống người đã đồng hóa trong lịch sử tức Hán tộc như người Âu-việt, người Mân-việt, người Nam-việt và người Cao-sơn tộc ngày nay ở Đài-loan » (sách đã dẫn trang 13). Người Chàng tộc, Miên-điện tộc, Dân

tộc, Thái tộc, Sơn đầu tộc, người Táp-ngõa và người Âu-việt, Mân-việt, Nam-việt, Lạc-việt, Dương-việt, v.v... cùng với người Việt ở đất Việt-nam là Bách-việt và người Việt ở đất Việt-nam là một dân tộc trong tập đoàn Bách-việt ấy. Người Việt ở đất Việt-nam chỉ khác tập đoàn Bách-việt nói trên ở chỗ họ không bị đồng hóa với Hán tộc, và lãnh thổ của họ trải qua một nghìn năm đô hộ của phong kiến Trung-hoa, và rất nhiều cuộc xâm lược của phong kiến Trung-hoa vẫn không bị sáp nhập vào bản đồ Trung-quốc. Vì vậy mà dân tộc Việt cho đến ngày nay vẫn là một dân tộc riêng biệt, và đất nước Việt-nam cũng là một nước riêng biệt ở Đông Nam châu Á vậy.

Bây giờ lại trở lại việc phát hiện ra những đồ đá thuộc sơ kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ. Như chúng ta đã biết, việc phát hiện này có một tầm quan trọng đặc biệt, khác nào như một tia sáng dọi vào lịch sử dân tộc Việt cũng như các dân tộc ở Việt-nam và ở bán đảo Đông-dương. Trong *Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người*, Ăng-ghen có viết: « Có loài người chúng ta đã bắt đầu có lịch sử ». Thề có nghĩa là lịch sử loài người bắt đầu cùng với sự xuất hiện của loài người. Theo luận điểm trên, và đây là luận điểm rất chính xác, rất mác-xít, thì với việc phát hiện ra những đồ đá cũ ở núi Đọ, lịch sử Việt-nam đã thêm ra được rất nhiều trang mới lạ. Lịch sử dân tộc chúng ta không phải chỉ có hơn hai ngàn năm kể từ thời các vua Hùng đến bây giờ, lịch sử dân tộc chúng ta cũng không phải chỉ có 5.000 năm kể từ khi người Việt biết sáng tạo nên nền văn hóa đồ đá mới, lịch sử dân tộc Việt cũng như các dân tộc anh em hiện đang sống

(1) Theo Thử bản về nghệ thuật Việt-nam của Bê-da-xi-ê.

(2) Theo những tập đoàn huyết hệ ở Bắc Đông-dương (*Les groupes sanguins en Indo-chine du Nord*) của Mác-nép (Marneffe) và Bê-da-xi-ê (Bézacier). Các tập đoàn huyết hệ, theo chúng tôi, sở dĩ còn tồn tại chủ yếu là vì chế độ bóc lột còn tồn tại, khi chế độ bóc lột không còn nữa, đường giao thông giữa các khu vực địa lý trên trái đất trở thành dễ dàng, thì sự phân chia ra các tập đoàn huyết hệ cũng như các giống người cũng sẽ dần dần mất đi.

trên đất Việt-nam cũng không phải chỉ có một vạn năm bắt đầu từ khi có nền văn hóa đồ đá giữa ở Hòa-bình và ở Bắc-sơn ; với việc phát hiện ra những đồ đá thuộc sơ kỳ đồ đá cũ, lịch sử dân tộc Việt cũng như các dân tộc anh em bắt đầu ít nhất trước đây 20 hay 30 vạn năm, nếu không nói là 50 hay 60 vạn năm kể từ khi người Xi-nan-tờ-rốp xuất hiện ở bán đảo Đông-dương và đất Việt-nam.

Việc phát hiện ra những đồ đá thuộc sơ kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ, không những làm cho lịch sử dân tộc Việt dài ra đến 20, 30 vạn năm, mà còn làm cho lịch sử dân tộc Việt khôi phục được tính liên tục của nó nữa : Lịch sử dân tộc Việt như vậy là có đủ các thời kỳ, thời kỳ đồ đá cũ mà tiêu biểu là văn hóa núi Đọ, thời kỳ đồ đá giữa mà tiêu biểu là văn hóa Bắc-sơn, thời kỳ đồ đá mới tiêu biểu là văn hóa Cò-nhùê, Thiệu-dương, thời kỳ đồ đồng và thời kỳ đồ sắt.

Ý nghĩa việc phát hiện ra những đồ đá thuộc thời kỳ sen-liêng và a-sơ-liêng không phải dừng lại ở phạm vi lịch sử dân tộc Việt và lịch sử các dân tộc anh em đang sống trên đất Việt-nam và trên bán đảo Đông-dương. Việc phát hiện ra những đồ đá cũ ở núi Đọ còn liên quan đến lịch sử loài người nữa. Theo nhân loại học, thì khu vực địa lý phát sinh ra loài người là khu vực tương đối rộng lớn bao gồm miền Nam châu Á, miền Nam châu Âu và châu Phi. Do nơi khảo cổ học của thực dân Pháp không tìm ra được nền văn hóa sơ kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam, cho nên từ trước đến giờ chúng ta vẫn yên trí rằng đất nước Việt-nam của chúng ta mới chỉ có cái vinh dự là ở bên cạnh các khu vực đã phát sinh ra loài người. Từ trước đến nay, đến các nhà sử học và khảo cổ học táo bạo nhất cũng không dám nói rằng đất nước Việt-nam là một trong những nơi mà loài người đã phát sinh. Nhưng với việc phát hiện ra những đồ đá thuộc thời kỳ sen-liêng và a-sơ-liêng ở núi Đọ ngày 26 tháng 11 năm 1960, chúng ta đã có đủ cơ sở để khẳng định rằng đất nước Việt-nam của chúng ta đã chứng kiến một sự kiện vĩ đại. Đó là sự kiện loài vượn biến thành người. Đất nước Việt-nam của chúng ta như vậy là một trong những nơi chôn rau cắt rốn của loài người. Đất nước của chúng ta vốn đã đẹp và đáng yêu

quý, nhờ vậy mà càng đẹp và càng đáng yêu quý gấp mười lần. Việc loài người phát sinh ra trên đất Việt-nam không những là một vinh dự cho chúng ta, mà còn củng cố thêm vị trí của khoa học nữa. Về vấn đề khu vực phát sinh ra loài người, đại khái khoa học vẫn chủ trương thuyết *monogénisme* tức thuyết cho rằng loài người phát sinh ra ở một khu vực rộng lớn trên trái đất. Khi thuyết *monogénisme* được các nhà khoa học đưa ra, thì giới khoa học tư sản phản động cũng nêu ra thuyết *polygénisme*, tức thuyết cho rằng loài người phát sinh ra từ nhiều nguồn, nhiều khu vực khác nhau. Nếu như chúng ta nhận rằng loài người phát sinh ở nhiều nguồn nhiều khu vực khác nhau, thì đồng thời chúng ta phải nhận rằng có giống người phát sinh sớm, có giống người phát sinh muộn, như thế có nghĩa là các giống người khác nhau không những về thể chất và còn khác nhau về tính chất, về tinh thần nữa, trong các giống người khác nhau ấy, tất phải có giống người ưu tú cũng như phải có giống người hèn kém. Thuyết *polygénisme* vì vậy có màu sắc chủng tộc chủ nghĩa của các giai cấp bóc lột. Việc phát hiện ra những đồ đá thuộc sơ kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ cho chúng ta biết rằng loài người đã phát sinh trên đất Việt-nam. Việc loài người phát sinh trên đất Việt-nam cũng có thêm thuyết *monogénisme*, là thuyết chủ trương rằng loài người phát sinh ra trên một khu vực địa lý lớn rộng bắt đầu từ đảo Gia-va qua Việt-nam ngược lên Trung-quốc rồi vòng xuống Lào, Thái-lan, Ấn-độ, miền Trung Đông, miền nước Pháp, một mặt khác tỏa xuống châu Phi. Khu vực này là khu vực nóng hay ẩm có nhiều cây cỏ, nhiều động vật thích hợp với sự sinh sống của bầy người nguyên thủy. Khảo cổ học càng ngày càng chứng minh thêm rằng loài người phát sinh ra ở một khu vực, và khu vực này rất lớn bao gồm những miền đất đai rộng của châu Á, châu Âu và châu Phi.

Chúng tôi đã từng nói ý nghĩa việc phát hiện ra những đồ đá cũ ở núi Đọ là hết sức trọng đại. Ý nghĩa của việc phát hiện ấy vượt ra ngoài khuôn khổ của sử học và khảo cổ học. Chúng ta hãy tưởng tượng mà xem : với việc phát hiện ra những đồ đá thuộc thời kỳ sen-liêng và a-sơ-liêng, lịch sử dân tộc Việt và các dân tộc anh em đang sống trên

đất Việt-nam đã dài thêm ra đến 20 vạn hay 30 vạn năm, có khi đến 50, 60 vạn năm. Một dân tộc có một quá khứ đến 20, 30 vạn năm đâu có phải là một dân tộc thường. Đó là một dân tộc vào hạng những dân tộc cổ nhất trên thế giới. Và khi chúng ta nói một dân tộc vào hạng những dân tộc cổ nhất trên thế giới có nghĩa là chúng ta nói dân tộc ấy có một tinh thần đấu tranh dẻo dai và mãnh liệt, không thể thì làm sao mà tồn tại và phát triển cho đến ngày nay. Khi dân tộc Việt-nam bước vào thời kỳ có giai cấp chưa được bao lâu thì xã hội Việt-nam bị xâm lược rồi bị phong kiến Hán tộc đô hộ suốt một thời kỳ dài đến hơn mười thế kỷ. Đây là một thời kỳ đen tối của dân tộc Việt, nhưng đồng thời cũng là thời kỳ đấu tranh rất dẻo dai mãnh liệt của dân tộc Việt. Năm 40, hai vị nữ anh hùng dân tộc là Trưng-Trắc và Trưng-Nhị đã lãnh đạo nhân dân đánh đuổi bọn thái thú nhà Hán là Tô-Đĩnh; năm 248 Triệu-quốc-Trình dấy binh đánh bọn đô hộ nhà Ngô ở quận Cửu-chân; năm 541 Lý-Bôn khởi nghĩa đánh đuổi bọn đô hộ là Tiêu-Tur rồi lập ra nhà Tiền Lý. Đến thế kỷ VIII, thì có cuộc khởi nghĩa của Mai-thúc-Loan và Phùng-Hưng, sang thế kỷ X có cuộc khởi nghĩa của Khúc-thừa-Dụ. Năm 939 Ngô-Quyền đánh bại quân xâm lược Nam Hán và mở đầu thời kỳ độc lập cho nước Việt-nam. Tính ra từ năm Hán Vũ đế sai Lộ Bác-Đức mang quân đánh Nam-việt cho đến năm Ngô-Quyền đánh bại quân của Hoàng-Tháo, nước Việt-nam nhỏ bé đã bị phong kiến Trung-hoa đô hộ đến 1050 năm. Trong thời gian 1050 năm ấy, nhân dân Việt-nam luôn luôn đứng dậy đánh đuổi bọn xâm lược, nhờ vậy mà dân tộc Việt cũng như các dân tộc anh em không bị đồng hóa với Hán tộc. Trong khoảng thời gian trên, thì các giống người Âu-việt, Mân-việt, Nam-việt, Dương-việt ở các tỉnh thuộc miền Nam sông Dương-tử đã bị bọn phong kiến Hán tộc đồng hóa, và ngày nay đã biến thành người Hán tộc; ngoài ra trong khoảng thời gian trên, các giống người như Chàng tộc, Di tộc, Miên-diện tộc, Thái tộc, Sơn đầu tộc v.v... ở các tỉnh Vân-nam, Quý-châu, Tứ-xuyên, Quảng-đông, Quảng-tây, v.v... cũng

bị đồng hóa đến một mức độ nhất định. Suốt thời gian hơn mười thế kỷ, chỉ có dân tộc Việt một mặt vẫn tiếp thu được những tinh hoa của văn hóa Trung-quốc, nhưng một mặt khác vẫn chông lại được thắng lợi chính sách đồng hóa của phong kiến Trung-hoa. Nhờ vậy mà dân tộc Việt đã tồn tại và phát triển cho đến ngày nay. Xét lịch sử, chúng ta thấy chính sách bành trướng của bọn phong kiến Trung-hoa thật là ghê gớm. Chính sách đó đã biến nước Thục, nước Điền của Trang-kieu vào bản đồ Trung-quốc, nhiều nước khác ở miền Tây vực Trung-quốc ngày nay cũng không còn nữa. Xung quanh nước Trung-hoa lớn rộng, chỉ có Triều-tiên và Việt-nam là tồn tại được cho đến ngày nay. Việc dân tộc Việt tồn tại và phát triển cho đến ngày nay chứng minh rằng dân tộc Việt là một dân tộc bất khuất, có sức chiến đấu dẻo dai, bền bỉ. Nhìn quá khứ vẻ vang của dân tộc chúng ta, chúng ta thấy nổi lên ở chúng ta lòng tự hào của dân tộc và sự tin tưởng vào tương lai của dân tộc. Một dân tộc đã tồn tại và phát triển đến mấy chục vạn năm quyết không phải là một dân tộc dễ cho Mỹ—Diệm chia cắt và nô dịch. Cứ nhìn quá khứ của dân tộc chúng ta, chúng ta cũng thấy có đủ lý do để tin rằng Mỹ—Diệm nhất định sẽ thất bại trong âm mưu chia cắt và nô dịch miền Nam nước Việt-nam. Nhìn vào lực lượng so sánh trên thế giới ngày nay, chúng ta lại càng thêm tin chắc rằng sớm muộn Mỹ—Diệm tất bị thất bại nhục nhã ở miền Nam. Thời đại chúng ta đang sống là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, lực lượng của phe xã hội chủ nghĩa, lực lượng hòa bình ở khắp thế giới, lực lượng của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới đã mạnh hơn lực lượng gây chiến đứng đầu là đế quốc Mỹ, cho nên chúng ta lại càng tin tưởng rằng trong một thời gian không lâu nữa, bọn Ngô-đình-Diệm tất bị đánh đổ, đế quốc Mỹ tất bị đuổi ra khỏi miền Nam nước ta. Đất nước Việt-nam là do tổ tiên dân tộc Việt và các dân tộc anh em đã dày công phu khai thác từ mấy chục vạn năm nay quyết không một tên Ngô-đình-Diệm nào bán được, cũng như không một đế quốc nào nô dịch được.

Tháng Hai 1961

Một số vấn đề

NGHIÊN CỨU THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ Ở VIỆT-NAM

P. I. BÔ-RI-XCỐP-XKI

MỞ đầu trình bày sơ lược một số vấn đề thời đại đồ đá cũ, đồ đá giữa và thời đại đồ đá mới ở Việt-nam, tôi thấy cần nhận xét qua về lịch sử nghiên cứu vấn đề.

Ta thường cho rằng, thời đại đồ đá ở Việt-nam bắt đầu được nghiên cứu từ những năm thứ 70 — 80 thế kỷ XIX, khi những tên thực dân Pháp đầu tiên bắt đầu thu lượm các công cụ đá nguyên thủy trên lãnh thổ Việt-nam. Lúc đó — trong những năm thứ 70 và 80 thế kỷ XIX — trên sách báo khoa học ở Pa-ri bắt đầu xuất hiện những bài miêu tả về các hiện vật thời đại đồ đá ở Việt-nam.

Điều đó có đúng không? Thực tế, có phải rằng trước những năm 70 — 80 thế kỷ XIX, trước những công trình nghiên cứu của thực dân Pháp, ở Việt-nam không ai quan tâm tới những di tích thời đại đồ đá không? Tôi không tin rằng thế. Tôi cho rằng, nếu kiên nhẫn tìm tòi trong các tài liệu lịch sử Việt-nam hồi thế kỷ XIX, XVIII, XVII và thậm chí xưa hơn nữa, rất có thể ta sẽ phát hiện ra những bằng cứ chứng tỏ rằng trước

thực dân Pháp rất lâu các học giả Việt-nam đã quan tâm tới các di tích thời đại đồ đá.

Kinh nghiệm của khoa học khảo cổ Liên-xô đã nói rõ về mặt này. Ngay trước đây 20 năm, giữa các nhà khảo cổ Liên-xô còn phổ biến quan niệm cho rằng khoa học khảo cổ Nga xuất hiện đầu thế kỷ XVIII, vào vương triều Pi-ô-tơ-rơ I. Nhưng những cuộc tìm tòi lịch sử nghiên cứu cẩn thận và thấu đáo của các nhà khảo cổ Liên-xô trong 20 năm gần đây đã chỉ rõ rằng khảo cổ Nga xuất hiện và bước những bước đầu tiên của nó từ rất lâu, trước thế kỷ XVIII. X. N. Da-mi-át-nhin đã phát hiện được các thư tịch lưu trữ nói rõ rằng, ở Nga ngay cuối thế kỷ XVII đã có những bản chỉ thị về khai quật rất tiến bộ thời bấy giờ. Theo những chỉ thị ấy, xương cốt động vật hóa thạch thời cổ tình còn tìm thấy ở dưới đất cắm không được lấy ngay lên. Phải đào xung quanh những xương cốt ấy, vẽ lên bản đồ nơi phát hiện, rồi mới được lấy lên. Một điều nữa cũng đã được khẳng định là ngay thế kỷ XVI ở nước Nga người ta đã khai quật dấu vết nhà ở

thời cổ để xác định địa phương nào đó thuộc giống người nào, ai đã cư trú trên khu đất ấy. Sau cùng, một điều được khẳng định nữa là ngay thế kỷ XII và XIII những người đầu tiên soạn ra biên niên sử Nga cũng quan tâm tới các di tích khảo cổ và xem các di tích ấy như những nguồn sử liệu. Như vậy điều đó chứng tỏ rằng, khoa học khảo cổ Nga ra đời không phải từ đầu thế kỷ XVIII, mà ngay từ thế kỷ XII, XIII.

Rất có thể, việc khảo sát lịch sử của các nhà sử học và khảo cổ Việt-nam cũng sẽ chứng minh đúng đắn rằng việc nghiên cứu khảo cổ trong lĩnh vực thời đại đồ đá ở Việt-nam ra đời rất lâu trước khi bọn thực dân Pháp đặt chân tới. Việc tìm tòi theo hướng này là một nhiệm vụ cần thiết đối với các nhà khảo cổ và sử học Việt-nam.

Bây giờ chúng ta quay lại những năm 70 — 80 thế kỷ XIX, quay lại các công trình nghiên cứu đầu tiên của các học giả Pháp về lãnh vực khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam.

Cách đây không lâu, trên các trang Tập san *Nghiên cứu lịch sử* có cuộc tranh luận sôi nổi trong việc đánh giá những tác phẩm khảo cổ của thực dân Pháp ở Việt-nam (1). Theo tôi nghĩ, những người tham gia tranh luận đã hoàn toàn đúng đắn trong việc đánh giá nghiêm khắc những tác phẩm ấy. Tất nhiên, đồng thời cũng phải phân biệt các tác giả mà ta phê phán. Đa số các « nhà khảo cổ » Pháp ở Việt-nam là bọn người không biết gì về khảo cổ, bọn sĩ quan quân đội Pháp, bọn quan cai trị người Pháp, bọn cha cố v.v... Họ đã phá hoại của khoa học nhiều di tích khảo cổ nguyên thủy quý giá ở Việt-nam. Nhưng bên cạnh bọn này, nghiên cứu khảo cổ nguyên thủy ở Việt-nam còn có một số học giả cá

biệt có thái độ nghiêm túc, những người đã phát hiện và khai quật nhiều di tích rất quan trọng về mặt khoa học thuộc thời đại đồ đá giữa, thời đại đồ đá mới và thời đại đồng đá ở Việt-nam. Cần đánh giá một cách có phê phán trên lập trường đảng tính mác-xít lê-nin-nít những quan điểm về khoa học của họ, con đường sáng tạo thường rất khác nhau của họ. Rất lý thú về mặt này là tiểu sử của H. Mansuy (2). Mansuy đã từng là một người vô sản ở Pa-ri bị cay cực vì thất nghiệp, đã từng là một người vô thần, phái dân chủ có tư tưởng chống lại nhà nước tư sản Pháp. Mãi tới năm 44 tuổi, ông mới tới Đông-dương và mới có thể hiến thân cho khoa học. Nếu mang so sánh tác phẩm đầu tiên của ông xuất bản năm 1902 nói về Xam-rông — Xen (3) với các tác phẩm sau này xuất bản vào những năm 20

(1) Nguyễn-lương-Bích — « Mấy nhận xét về nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây ». *Nghiên cứu lịch sử* số 4, tháng 6 năm 1959.

Long-Điền và Vạn-Thành — « Góp ý kiến với bài « Mấy nhận xét về nền khảo cổ của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây » của ông Nguyễn-lương-Bích ». *Nghiên cứu lịch sử* số 6, tháng 8 năm 1959.

Nguyễn-lương-Bích — « Không sùng bái học giả thực dân, cần nhận rõ và phê phán những sai lầm thiếu sót của họ trong khảo cổ học ». *Nghiên cứu lịch sử* số 11, tháng 2 năm 1960.

Đào-tử-Khai — « Người Pháp đã làm gì đối với công tác khảo cổ và di tích lịch sử Việt-nam ». *Nghiên cứu lịch sử* số 13, tháng 4 năm 1960.

(2) E. Saurin. Henri Mansuy. *Proceedings of the III Congress of Prehistorians of the Far East*. Singapor, 1940, p.313-317. M. Colani. Henri Mansuy. B.E.F.E.O. t. XXXVII 1937. Hanoi, 1938, p. 695-704.

(3) H. Mansuy. *Stations préhistoriques de Somrong-Sen et de Langpras (Cambodge)* Hanoi 1902.

thế kỷ XX (1), ta thấy có một điều rất kỳ lạ. Trong tác phẩm viết về Xam-rông—Xen có những tài liệu ít nhiều tiến bộ về khảo cổ điền dã : bản đồ bình diện, bản đồ trắc diện của di tích. Nhưng trong các tác phẩm sau này của Mansuy không có bản đồ, không có bình diện và trắc diện. Căn cứ vào sự hướng dẫn của các tác phẩm ấy, rất khó tìm và phần nhiều không tìm thấy những hang động mà Mansuy khai quật. Tại sao các tác phẩm khảo cổ sau này của Mansuy lại kém tác phẩm đầu? Có lẽ là, khi mới đặt chân tới Đông-dương và bắt đầu bước vào lĩnh vực khảo cổ, Mansuy còn nhớ những bài học, những yêu cầu của người thầy của ông là R. Verneau; ông cố gắng làm theo những điều mà R. Verneau đã dạy cho ông. Sau này, sống với bọn thực dân Pháp, hoàn cảnh mới đã ảnh hưởng tới ông. Ông bắt đầu nghĩ rằng, ở thuộc địa Đông-dương có thể nghiên cứu theo kiểu « khoa học loại hai » cũng được, có thể cho xuất bản những tác phẩm không thỏa mãn với những yêu cầu khoa học sơ đẳng cũng được.

Nhưng dù sao Mansuy cũng như các bạn đồng nghiệp tiếp sau ông — Colani, Patte, Fromaget, Saurin—, cũng đã đóng góp nhiều vào lãnh vực khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam. Những báo cáo về các cuộc thám sát và khai quật của các học giả này là nguồn sử liệu quan trọng để nghiên cứu thời đại nguyên thủy ở Việt-nam.

Nhưng đồng thời, tất cả các nhà khảo cổ Pháp ở Việt-nam, ngay cả Mansuy và Colani nữa, đều là những tên thực dân điển hình, làm việc hoàn toàn tách rời nhân dân Việt-nam, không hề đào tạo một cán bộ khảo cổ Việt-nam nào, không hề cho một người Việt-nam nào nghiên cứu khảo cổ. Do đó họ đã mang đến cho khoa học Việt-

nam một tổn thất lớn. Hậu quả của tình trạng ấy là chính các nhà khảo cổ Pháp cũng không nghiên cứu được nhiều lắm. Sức mạnh của mỗi một nhà bác học là ở mối liên hệ chặt chẽ với nhân dân. Các nhà khảo cổ lại càng phải đặc biệt liên hệ chặt chẽ với nhân dân hơn ai hết. Cư dân địa phương, trước hết là nông dân kể cho các nhà khảo cổ những câu chuyện, chỉ dẫn cho các nhà khảo cổ, họ đã giúp các nhà khảo cổ phát hiện ra một phần lớn các di tích cổ. Di tích khảo cổ có bị phá hủy hay không, có được bảo vệ cho khoa học hay không điều đó chủ yếu là tùy thuộc vào nhân dân địa phương. Nếu không được sự đồng ý của nhân dân địa phương nhiều di tích khảo cổ không thể khai quật được. Nghĩa địa cổ và nơi cư trú thời đại đồng thau ở xã Thiệu-dương, tỉnh Thanh-hóa là một ví dụ về điều đó. Trên khu đất di tích này là mồ mả của nhân dân địa phương. Nếu nhân dân địa phương không đồng ý di chuyển mồ mả di nơi khác, thì ở Thiệu-dương sẽ không thể tiến hành được cuộc khai quật lớn năm 1960-1961. Và, sau cùng, trong khi khai quật, sở dĩ lấy được cả các vật là nhờ bàn tay nhân dân địa phương, những người nông dân, tức là các dân công đào đất. Vì thế, nếu không liên hệ chặt chẽ với nhân dân địa phương, nhà khảo cổ sẽ không đạt được những thành tích lớn lao. Các nhà khảo cổ Pháp không liên hệ với nhân dân địa phương. Nhân dân coi họ như những đại biểu của bọn thực dân cai trị và vì thế nhân dân căm ghét họ. Không phải ngẫu nhiên mà trong tác phẩm

(1) H. Mansuy — Tác phẩm in trong Mémoires du Service Géologique de l'Indochine, vol. X, fasc 1. Hanoi, 1923, vol. XII, fasc 1, 2. Hanoi 1925 và trong Bulletin du Service Géologique de l'Indochine, vol. VII, fasc 1,2, Hanoi — Haiphong 1920, vol. XIV, fasc VI, Hanoi 1925.

xuất bản của mình, Colani đã kêu ca về các công nhân đào đất Việt-nam mà, theo lời Colani, họ là những người không đáng tin cậy (1). Không phải ngẫu nhiên mà Colani đã than vãn rằng nông dân Việt-nam giấu không đưa cho bà ta xem những chiếc rìu thời đại đồ đá mới (2). Có thể đối chiếu các hiện tượng đó với những sự việc mà chúng tôi được thấy hồi cuối năm 1960, trong khi các nhà khảo cổ Việt-nam đào những hố thám sát trên khu đất xưởng chế tạo thời đại đồ đá mới ở Đông-khối (tỉnh Thanh-hóa). Nhân dân trong làng cạnh đó trước cũng thu lượm và giữ gìn cẩn thận ở nhà họ những chiếc rìu thời đại đồ đá mới. Họ cho đó là những vật rất quý. Nhưng khi hiểu rằng những vật ấy có ý nghĩa khoa học lớn lao và các nhà khảo cổ đang đi tìm nó, bà con nông dân, các cụ già cũng như thanh niên, đã tự mình mang những chiếc rìu này tới nơi khai quật và đưa cho các nhà khảo cổ. Thật là trái ngược hẳn với những điều Colani đã thấy!

Sở dĩ các nhà khảo cổ thực dân không phát hiện được thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam, phần lớn cũng là vì nhân dân địa phương coi họ như những bọn thù địch. Thời đại đồ đá cũ đã tìm thấy ở Miến-điện, Thái-lan, Anh-đô-nê-đi-a và Hoa-nam. Trước kia người ta có đầy đủ cơ sở để dự đoán rằng, lãnh thổ Việt-nam có người thời đại đồ đá cũ cư trú. Nhưng trước kia hoàn toàn không thấy có các di tích thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam.

Mãi đến tháng 11 năm 1960, các nhà khảo cổ Việt-nam Nguyễn-đồng-Chi, Hoàng-Hưng và Lê-văn-Lan mới thanh toán được khoảng trống to lớn ấy, mới phát hiện ra di tích thời đại đồ đá cũ trên sườn núi Đọ, tỉnh Thanh-hóa.

Núi Đọ cao chừng 150m nằm ở tả ngạn sông Chu, cách thị xã Thanh-hóa chừng tám cây số về phía Đông Bắc. Ngọn núi này cấu tạo gồm loại đá ba-dan, một loại đá ra đời rất xưa, từ trước đệ tứ kỷ. Đá ba-dan rất cứng và chắc. Khi ghè vỡ, mảnh đá rất sắc cạnh. Người nguyên thủy cư trú trên sườn núi đó dùng loại đá này để chế tạo công cụ. Một điều cần lưu ý là cư dân sơ kỳ thời đại đồ đá cũ ở Cápcadơ cũng sử dụng rộng rãi đá ba-dan để chế tạo công cụ. Có lẽ, sự phong phú nguyên liệu chế tạo công cụ nên núi Đọ đã đóng một vai trò lớn trong việc thúc đẩy người thời cổ chọn chỗ này làm nơi cư trú.

Các chế phẩm sơ kỳ thời đại đồ đá cũ nằm trên mặt đất nơi sườn núi dốc thoải, cao hơn mặt ruộng lúa xung quanh chừng 20 đến 40 mét. Phía trên đó, tới độ cao 90m so với mặt ruộng xung quanh, cũng phát hiện được những chế phẩm cá biệt. Chiếm ưu thế nhất trong số những chế phẩm này là mảnh tước. Hiện nay đã thu được hơn 1.000 mảnh tước. Tất cả những mảnh tước ấy đều có những đặc điểm giống nhau. Đó là những mảnh tước cờ-lắc-tô-niêng hay se-liêng (éclats clactoniens, éclats chelliens). Những mảnh tước này rất dày, lớn, hình dạng không rõ rệt, có mặt ghè rộng; mặt ghè làm thành một góc tù với bụng mảnh tước. Nói chung mảnh tước không được tu chỉnh. Nếu đôi khi có những dấu vết tu chỉnh thô, thì những dấu vết tu chỉnh ấy không làm thay đổi hình dạng công cụ, mà chỉ tu chỉnh theo rìa lờm chờm

(1) M Colani. Le protonéolithé. Prachistorica Ariae Orientalis. I Congrès des Préhistoriens d'Extrême-Orient Hanoi 1932.

(2) M. Colani. L'Âge de la pierre dans la province de Hòa-binh. Mémoires du Service Géologique de l'Indochine. Vol. XIV, fasc. 1. Hanoi. 1927.

xung quanh của mảnh tước. Bên cạnh đó, thực ra, còn phát hiện được một số rất ít mảnh tước lo-van-loa-diêng (éclats levalloisiens), những mảnh tước này cũng dày, có hình dạng chính xác hơn đôi chút, trên mặt ghe có một vài vết tu chỉnh. Ở núi Độ phát hiện được hơn 40 hạch đá. Những hạch đá về mặt tính chất hoàn toàn phù hợp với những mảnh tước ghe ra từ đó. Các hạch đá rất lớn, hình dạng không rõ rệt và hầu như không có những vết tu sửa. Trên mặt hạch đá có những dấu vết do người ta ghe ra các mảnh tước lớn kiểu cơ-lắc-tô-niêng. Sau cùng còn phát hiện ra chừng mười công cụ chặt thô, ghe hai mặt — cái gọi là choppers. Các công cụ này là đặc trưng của thời đại Se-liêng và A-se-liêng thuộc sơ kỳ đồ đá cũ.

Trên núi Độ không có tầng văn hóa mà ta có thể khai quật được. Công cụ đá tìm thấy trên mặt sườn núi. Đó là đặc trưng của phần lớn, các địa điểm sơ kỳ đồ đá cũ ở Ấn-độ, Cáp-ca-dơ, Bắc-Phi, Pháp và nhiều nước khác. Mặc dầu không có tầng văn hóa, không có di cốt động vật thời cổ, niên đại các công cụ đá trên núi Độ rất chắc chắn không còn nghi ngờ gì nữa. Đó không phải là những công cụ cá biệt, mà là một loạt gồm nhiều chế phẩm có hình dạng rất giống nhau, và thể hiện rõ đặc trưng văn hóa. Công cụ đá ở núi Độ khác xa với công cụ ở các di tích thuộc nền văn hóa Hòa-bình, Bắc-sơn và các di tích thời đại đồ đá mới, thời đại đồng đá ở Việt-nam (nền văn hóa riu có đuôi tra cán). Nó không có gì giống với công cụ ở các di tích ấy và không thể có ở các di tích đồ đá giữa, đồ đá mới và đồng đá ở Việt-nam. Trên núi Độ không có một yếu tố nào của kỹ thuật hậu kỳ đồ đá cũ (phiến tước dài, hạch đá

hình lăng trụ v.v...). Nhưng toàn bộ công cụ đá ở núi Độ có tất cả những yếu tố hoàn toàn giống với công cụ trong các địa điểm thời Se-liêng và A-se-liêng ở Ấn-độ (nền văn hóa Xoan) (1), trong các địa điểm Se-liêng và A-se-liêng ở Cáp-ca-dơ (2), Trung Âu và Tây Âu (3). Ở núi Độ không có loại riu tay thời Se-liêng. Nhưng, như những năm gần đây người ta đã chứng minh trong nhiều địa điểm sơ kỳ đồ đá cũ ở châu Âu, châu Á, và châu Phi không có riu tay. Thay thế cho riu tay là những công cụ chặt thô — choppers.

Phát hiện trên núi Độ có một ý nghĩa khoa học rất lớn lao. Nếu trước khi có phát hiện này di tích khảo cổ xưa nhất ở Việt-nam là các hang động ở Hòa-bình, thuộc thời đại đồ đá giữa (4) và có niên đại chừng 10 nghìn năm cách đây, thì ngày nay các nhà khảo cổ Việt-nam đã chứng minh được rằng, trước đó 300 nghìn năm, ngay thời Se-liêng và A-se-liêng trên lãnh thổ Việt-nam đã có giống người vượn cư trú.

(1) H. L. Movius — The lower palaeolithic culture of Southern and Eastern Asia. Transactions of the American Philosophical Society. N.S. vol. 38. Part 4 Philadelphia. 1949.

(2) M. D. Pa-ni-tơ-rơ-ki-na. Các công cụ thời Se-liêng ở địa điểm Xa-ti-ni — Đa-rơ thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá cũ. Các tài liệu và công trình nghiên cứu trong khảo cổ học Liên-xô. Số 39 năm 1957.

P. I. Bô-ri-xcốp-xki. Thời tối cổ của nhân loại. Mát-scơ-va — Lê-nin-gờ-rát 1957.

(3) X. N. Đa-mi-át-nhia. Về sự xuất hiện những khác biệt có tính chất địa phương trong văn hóa thời kỳ đồ đá cũ. Tuyển tập. « Nguồn gốc loài người và sự phân cư của loài người thời tối cổ ». Các công trình của Viện dân tộc học — Bộ sách mới tập XVI.

(4) E. Saurin. Etudes géologiques et préhistoriques. Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises. Nouv. série, t. XXVI N. 4. Paris. 1951.

Tất nhiên, việc phát hiện ở núi Đọ mới chỉ là bước đầu. Các cuộc tìm tòi tiếp tục về thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam chắc chắn là sẽ dẫn ta đến chỗ phát hiện ra nhiều địa điểm như thế và có thể sau này sẽ dẫn ta đến chỗ phát hiện được những di chỉ và hang động sơ kỳ thời đại đồ đá cũ có tầng văn hóa chưa bị xáo lộn, có di tích lửa và di cốt các động vật hóa thạch. Cũng như ở Cáp-ca-dơ, lúc đầu, trong những năm 1934-1935 các nhà khảo cổ Liên-xô chỉ phát hiện được những công cụ sơ kỳ đồ đá cũ nằm trên mặt đất. Sau này mới phát hiện được những hang động sơ kỳ đồ đá cũ, có tầng văn hóa chưa bị xáo lộn.

Trong các thời đại sau này đôi khi người nguyên thủy đến tìm đá badan để chế tạo công cụ, đã cư trú trên núi Đọ. Ở đây giữa những công cụ sơ kỳ đồ đá cũ có một số rất ít, hầu như không đáng kể những phác vật riu đá thuộc thời đại đồ đá mới. Những phác vật này chiếm số lượng không quá 1% so với các chế phẩm đồ đá cũ và không thể làm thay đổi được niên đại chung của di tích.

Đến nay chưa phát hiện được hậu kỳ thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam. Trên toàn lãnh thổ Đông Nam Á đến nay vẫn đề hậu kỳ đồ đá cũ vẫn chưa sáng tỏ. Giải quyết vấn đề này là nhiệm vụ của tương lai.

Tôi thấy cần có một số nhận định về nền văn hóa Hòa-bình. Như ta đã biết, M. Colani khẳng định rằng, nền văn hóa Hòa-bình không phải chỉ thuộc thời đại đồ đá giữa. Bà ta khẳng định rằng, các di tích xưa nhất của văn hóa Hòa-bình thuộc giai đoạn cuối hậu kỳ đồ đá cũ, thuộc thời Mác-đơ-lê-niêng. Khẳng định ấy đã bị E. Patte và E. Saurin phê phán, Patte và Saurin đã chú ý đúng đắn đến một hiện tượng là, trong các hang động

Hòa-bình chỉ tìm thấy xương cốt các động vật hiện đại. Xương cốt các động vật hóa thạch, đã bị tiêu diệt không thấy có. Nhưng Colani đã nêu lên một giả thiết là trong thời đại đồ đá cũ ở Đông-dương có thể có các động vật hiện đại. Như vậy, theo Colani, mặc dầu trong các hang động ở Hòa-bình chỉ có những di cốt động vật hiện đại, điều đó vẫn không mâu thuẫn với niên đại đồ đá cũ của các hang động ấy. Cũng có một số hiện tượng tương tự như thế. Ví dụ, trong hang Tê-sích — Ta-sơ thời Mu-xchi-e-riêng ở Trung-Á, bên cạnh bộ xương người Nê-an-đéc-tan các nhà khảo cổ còn tìm thấy các di cốt loài thú và loài chim hiện đại. Nhưng phát hiện của Fromaget trong các hang động ở Thượng Lào về những di cốt động vật hóa thạch thuộc hậu kỳ đồ đá cũ (1) đã bác bỏ lời biện luận của Colani và chỉ rõ rằng trong thời đại đồ đá cũ, thế giới động vật ở Đông-dương khác với thế giới động vật hiện đại. Cần bổ sung thêm cho những bằng chứng quyết định của Fromaget một dẫn chứng nhỏ mà chúng tôi quan sát được trong khi đào các hố thám sát ở một số hang động Hòa-bình hồi tháng 12 năm 1960. Di cốt các động vật tìm thấy trong các cuộc khai quật những nơi cư trú thời đại đồ đá cũ rất xốp. Do tính chất ấy, nó khác xa với xương cốt các động vật tìm thấy trong các cuộc khai quật những nơi cư trú thời đại đồ đá giữa, đồ đá mới và muộn hơn. Thế mà xương cốt các động vật chúng tôi tìm thấy khi khai quật ở các hang động Hòa-bình lại không có tính chất

(1) J. Fromaget et E. Saurin. Note préliminaire sur les formations cénozoïques et plus récentes de la chaîne Annamitique septentrionale et du Haut Laos. Bulletin du Service Géologique de l'Indochine. Vol. XXII, fasc. 3. Hanoi 1936.

xốp, không có đặc trưng của các di cốt động vật thời đại đồ đá cũ. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với các nhà nghiên cứu cho rằng nền văn hóa Hòa-bình thuộc thời đại đồ đá giữa và phủ nhận niên đại đồ đá cũ của thậm chí bất cứ một bộ phận di tích nào thuộc nền văn hóa ấy.

Tháng 12 năm 1960 và tháng 1 năm 1961 các nhà khảo cổ Việt-nam lần đầu tiên khảo sát các hang động thời đại đồ đá ở hai tỉnh Hòa-bình và Lạng-sơn. Tham gia trong các cuộc khảo sát ấy có các đồng chí Trần-quốc-Vượng, Hà-văn-Tấn, Trịnh-Nhu, Nguyễn-dũng-Chi, Lê-văn-Lan, Phan-dại-Doãn, Nguyễn-đức-Nghinh, Phan-văn-Ban và cả tác giả bài này nữa. Công cuộc khảo sát rất kết quả và đã thu được nhiều công cụ đá điển hình thuộc nền văn hóa Hòa-bình và Bắc-sơn. Đặc biệt các cuộc khảo sát ở Hòa-bình đã mang lại những kết quả quan trọng. Ở đây nhờ sự giúp đỡ đầy nhiệt tình của nhân dân địa phương, trong vòng mười ngày chúng tôi đã phát hiện ra ba di chỉ hang động mới thuộc nền văn hóa Hòa-bình trước kia chưa biết đến. Chúng tôi đào một số hố thám sát nhỏ ở các hang động này và đã thu lượm được những công cụ khảo cổ khác nhau. Chúng tôi cũng lấy được nhiều cổ vật ở các hang động Hòa-bình khác mà trước kia người ta đã biết đến. Qua các cuộc nghiên cứu điển dã, ta thấy được rằng ở tỉnh Hòa-bình còn có nhiều hang động thời đại đồ đá chưa được nghiên cứu. Công cuộc nghiên cứu ở đây có một tiền đồ rất lớn lao.

Trong lĩnh vực nghiên cứu trung kỳ và hậu kỳ thời đại đồ đá mới ở Việt-nam còn rất nhiều nhiệm vụ cần phải làm. Qua những cuộc nghiên cứu của các nhà khảo cổ Pháp, người ta mới thấy được rằng tiêu biểu của thời đại

đồ đá mới ở Việt-nam là hai loại di tích : hang động và đồng vỏ ốc. Nảy sinh ra câu hỏi : có lẽ nào trong thời đại đồ đá mới ở Việt-nam lại không có những loại di tích khác như : nghĩa địa cổ, xưởng chế tạo, di chỉ ngoài trời v.v...? Những khảo sát gần đây của các nhà khảo cổ Việt-nam đã chứng tỏ rằng, thực tế ở Việt-nam có các loại di tích khác. Tháng 11 năm 1960 các đồng chí Trịnh-Nhu và Nguyễn-ngọc-Đình đã phát hiện ra ở vùng gần thị xã Thanh-hóa, cách núi Đọ chừng 4 cây số, một xưởng chế tạo đá rất đáng kể thuộc thời đại đồ đá mới — xưởng Đông-khối —, xưởng chế tạo này phân bố trong điều kiện địa lý khác với địa điểm sơ kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ. Nó nằm ở một vị trí rất thấp, trên cánh đồng trước kia bị nước phủ lên. Tầng văn hóa dày chừng 20 cm, ở độ sâu 10 — 20 cm cách mặt đất. Tầng văn hóa thể hiện rất rõ và trong đó chứa đầy các di vật văn hóa. Ví dụ, trong một hố thám sát diện tích 2 mét vuông đào xuống nơi có tầng văn hóa, các nhà khảo cổ đã lấy lên được 1.385 mảnh tước đá ba-dan, 14 phác vật riu đá mài đã được ghè tất cả các mặt nhưng chưa chế tạo xong, một số mảnh đồ gốm thời đại đồ đá mới và một mảnh riu đá đã chế tạo xong, được mài rất cẩn thận. Tỷ lệ các vật phát hiện được như thế thể hiện rõ tính chất của một xưởng chế tạo thời đại đồ đá mới, thể hiện rõ nơi người ta chủ yếu chế tác đá và chế tạo riu đá. Tỷ lệ các vật phát hiện được trên mặt đất như sau : rất nhiều mảnh tước, một số ít phác vật riu đã chế tác nhưng chưa xong, rất ít riu đá mài đã chế tạo xong. Giữa các vật xuất lộ còn có một vài hòn đá mài dùng để mài riu, và những phiến tước dài lớn đặc trưng của thời đại đồ đá mới. Mảnh tước đá ba-dan ở Đông-khối khác xa với mảnh tước đá

ba-dan ở núi Đọ. Những mảnh tước ở đây mỏng, kích thước không lớn và thường có mặt ghè rất nhỏ mang vết tu chỉnh. Có thể cho xường chế tạo Đông-khối thuộc giai đoạn phát triển của thời đại đồ đá mới, muộn hơn nền văn hóa Bắc-sơn và xưa hơn nền văn hóa riu có chuỗi tra cán. Đó là loại di tích hoàn toàn mới trước kia chưa tìm thấy trên lãnh thổ Việt-nam.

Kết thúc bài báo ngắn ngủi này, tôi muốn nhận định rằng trong lãnh vực nghiên cứu thời tối cổ trên đất nước

minh, trước mắt các nhà khảo cổ Việt-nam mở ra những tiền đồ lớn lao. Trong lĩnh vực này còn nhiều nhiệm vụ chưa hoàn thành. Rất mong rằng bên cạnh việc tiếp tục nghiên cứu khảo cổ ở các tỉnh Quảng-bình, Thanh-hóa, Hòa-bình, Lạng-sơn v.v..., những nơi từ lâu đã phát hiện được nhiều di tích thời đại đồ đá, còn sẽ tổ chức những cuộc nghiên cứu khảo cổ rộng lớn ở Tây Bắc Việt-nam nữa. Đến nay các vùng này vẫn còn là những khoảng hoàn toàn trắng trên bản đồ khảo cổ.

Hà-nội, ngày 18 tháng 1 năm 1961

LÊ - THẾ - THIỆP dịch



THỬ BÀN VỀ

GIAI CẤP TƯ SẢN MẠI BẢN VIỆT-NAM

(tiếp theo)

NGUYỄN-CÔNG-BÌNH

II

SỰ CHUYỂN BIẾN VỀ ĐẶC ĐIỂM GIAI CẤP TƯ SẢN MẠI BẢN VIỆT-NAM QUA HAI GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ, DƯỚI SỰ THỐNG TRỊ CỦA HAI ĐẾ QUỐC KHÁC NHAU — ĐẾ QUỐC PHÁP TRƯỚC KIA VÀ ĐẾ QUỐC MỸ Ở MIỀN NAM NGÀY NAY

○ 5 đầu và bao giờ cũng thế, tính chất cơ bản của giai cấp tư sản mại bản là gắn bó quyền lợi với tư bản lũng đoạn ngoại quốc, cùng chúng hưởng chung lợi nhuận cao nhất. Trên cơ sở được tư bản đế quốc cho độc quyền buôn bán và tiếp liệu một số hàng hóa, bọn tư sản mại bản đã tiến hành bóc lột và cướp đoạt rất nặng nề. Tên thầu khoán Vũ-văn-Thanh ở Hải-phòng đã dùng những hình thức lưu công, cúp công, giảm tiền công, bóc lột công nhân ở nhà máy xi-măng Hải-phòng vô cùng thậm tệ, do đó đã nổ ra vụ bãi công vào tháng 7-1931 của hơn 300 công nhân ở đó phản đối Thanh, yêu sách tăng tiền công Mai-văn-Hàm, nhờ đại lý độc quyền một số loại xe đạp, xe đạp máy của hãng Pháp đã bán với giá cắt cổ thu lãi từ 40% đến 70% giá mua. Tỉ dụ xe đạp máy mua 4 200\$ bán 7500\$. Đó chỉ là những thủ đoạn làm giàu rất thông thường của tất cả bọn tư sản mại bản. Đặc biệt những tên tư sản mại bản trực tiếp làm tay sai cho đế quốc, có thể lực trong bộ máy chính quyền thực dân thì sự bóc lột và cướp đoạt của chúng càng trắng trợn, đã

man. Trần-văn-Hữu, vợ chồng Nguyễn-văn-Tâm trong thời kỳ kháng chiến vừa qua là những điển hình; đến nỗi báo *Sáng chủ nhật* (Pháp) ngày 9-8-1953 cũng phải nhận xét về Nguyễn-văn-Tâm — đứa con đẻ của thực dân Pháp — rằng: « Nguyễn-văn-Tâm đã trở thành một trong những nhà giàu có nhất ở Việt-nam... giữa Nguyễn-văn-Tâm và nhân dân Việt-nam có cả một con sông máu ».

Song ở đây, xét đặc điểm giai cấp tư sản mại bản nước ta, tức là xét tính chất và hình thức riêng biệt của nó trong điều kiện xã hội thuộc địa nửa phong kiến Việt-nam. Vì điều kiện tồn tại của giai cấp tư sản mại bản là sự thống trị của đế quốc ở thuộc địa và vai trò của nó là môi giới của ngân hàng, xi nghiệp công nghiệp, hãng buôn ngoại quốc cho nên đặc điểm của đế quốc đang thống trị thuộc địa là nhân tố quan trọng nhất quy định đặc điểm giai cấp tư sản mại bản. Trong hai hoàn cảnh lịch sử khác nhau, dưới sự thống trị của hai đế quốc khác nhau: đế quốc Pháp trước kia và đế quốc Mỹ ở miền Nam ngày nay, đặc điểm của giai cấp tư sản mại bản đã có những chuyển biến.

Hình thức thống trị Việt-nam của đế quốc Pháp trước kia là dùng vũ lực chiếm hẳn lãnh thổ Việt-nam làm thuộc địa; công khai và trực tiếp nắm giữ bộ máy hành chính, quân sự; trực tiếp cướp đoạt trắng trợn về thuế má, độc quyền trên khắp các lãnh vực kinh doanh nông, công, thương nghiệp. Đế quốc Pháp cũng như các đế quốc khác đều cướp đoạt lợi nhuận cao nhất. Nhưng đế quốc Pháp là nước công nghiệp kém phát triển, nó không có một thị trường bán hàng thật rộng lớn do tình hình công nghiệp phát triển tạo nên. Cho nên ở thuộc địa, đế quốc Pháp tích cực dùng quyền lực hành chính, dùng đặc quyền để cướp đoạt và tiến hành bóc lột bằng những thủ đoạn lạc hậu nhất, ăn bám nhất. Nước Pháp là nước mà giai cấp tiểu tư sản rất đông đảo. Đế quốc Pháp đã lợi dụng và mua chuộc một bộ phận tiểu tư sản Pháp phục vụ cho nó bằng cách đem người chính quốc sang thuộc địa nắm giữ hết bộ máy hành chính, quân sự, chuyên môn và cho kinh doanh rải rác ở khắp các thành phố. Những đặc điểm bóc lột của đế quốc Pháp ảnh hưởng tới giai cấp tư sản mại bản Việt-nam.

1. Giữ vai trò môi giới cho đế quốc Pháp, song giai cấp tư sản mại bản Việt-nam rất nhỏ bé.

Trong việc xuất khẩu tư bản, đế quốc Pháp cũng chú trọng cho vay lãi. Lẽ ra, tư bản Pháp cần bọn tư sản mại bản làm môi giới cho bọn ngân hàng Pháp. Nhưng điều đáng chú ý là ở thuộc địa Việt-nam, đối tượng cho vay của chúng không phải là các nhà tư bản, các nhà công thương nghiệp ở thành thị mà là nông dân. Chỗ dựa của tư bản Pháp trong việc cho vay không phải là giai cấp mại bản mà là giai cấp địa chủ. Bởi vì thông qua tư sản mại bản cho tư sản thành thị vay vốn để mở công thương nghiệp là trái với chính sách không phát triển công nghiệp thuộc địa của chúng; ngược lại thông qua địa chủ cho nông dân vay sẽ củng cố chỗ dựa của chúng là giai cấp địa chủ, bản cùng hóa nông dân, tạo ra một đội quân thất nghiệp dự trữ bán sức lao động rẻ mạt cho chúng khai thác nguyên liệu. Từ năm 1913, nhà Ngân hàng

Đông-dương đã bỏ vốn cùng một phần vốn rất nhỏ của bọn địa chủ để thành lập ở Nam-kỳ những tổ chức ngân hàng nông phổ tương tế. Bọn địa chủ cõ tài sản đảm bảo được vay lãi suất 10%, chúng lại cho nông dân vay lại với lãi suất cắt cổ từ 50% đến 100%. Từ năm 1927, ở Trung-kỳ và Bắc-kỳ, Ngân hàng Đông-dương cũng bỏ vốn thành lập Ngân hàng nông phổ, thông qua địa chủ cho nông dân vay nợ. Chính sách cho vay như thế không tạo ra lực lượng tư sản mại bản làm môi giới cho Ngân hàng Đông-dương.

Về mặt thương nghiệp, lẽ ra với vai trò môi giới của nó, tư sản mại bản phải được tạo ra nhiều. Nhưng chính sách buôn bán của đế quốc Pháp là độc quyền và « buôn tận gốc bán tận ngọn », số lượng tư sản mại bản hạn chế phát triển. Tình hình kinh doanh thương nghiệp của tư sản mại bản Việt-nam có khác với tư sản mại bản Trung-quốc. Trung-quốc không phải là thuộc địa của một đế quốc thống trị, mà là nước nửa thuộc địa do nhiều đế quốc như Mỹ, Anh, Pháp, Nhật đến thao túng nền kinh tế Trung-quốc. Giai cấp mại bản Trung-quốc cũng giấu bó quyền lợi với các đế quốc đó, nhưng nó đã lợi dụng được sự tranh giành nhau giữa các nước đế quốc để được hưởng nhiều phần lợi nhuận độc quyền trên thị trường trong nước. Để đảm bảo vị trí thống trị của mình, chống ảnh hưởng của đế quốc khác, mỗi đế quốc đó đều buộc phải chia phần lợi nhuận cao nhất của nó cho bọn tư sản mại bản. Cũng vì thế, tư sản mại bản Trung-quốc trở thành « giai cấp đại tư sản » như Mao Chủ tịch nhận xét. Thị trường Trung-quốc khác thị trường Việt-nam, một thị trường độc chiếm của đế quốc Pháp. Nhờ biện pháp độc quyền quan thuế, chống lại cạnh tranh của đế quốc khác, vai trò độc quyền của đế quốc Pháp trên thị trường Đông-dương ngày càng củng cố. Cách kinh doanh của tư bản Pháp là « buôn tận gốc, bán tận ngọn », nghĩa là việc buôn bán giữa tư bản lũng đoạn Pháp với người sản xuất và người tiêu thụ Việt-nam phần lớn cũng do tư bản Pháp nắm, chứ không phải là bọn môi giới tư sản mại bản. Như vậy, trên thị trường độc

•chiếm Việt-nam, tư bản Pháp không bắt buộc phải san sẻ lợi nhuận cao nhất của nó, do việc trao đổi bất bình đẳng về giá cả ở thị trường thuộc địa mà có, cho bọn môi giới tư sản mại bản. Tư bản lũng đoạn Pháp chỉ bố thí cho tư sản mại bản thương nghiệp Việt-nam hưởng độc quyền bán một vài thứ hàng hóa nào đó mà tư bản Pháp không thể với tay hết được. Một tỷ dụ: hãng Đan-phong ở Hà-nội, sau đại chiến thứ nhất, chỉ có thể bán độc quyền ở Bắc-kỳ vài thứ hàng phụ như xà-phòng hiệu «Đầu ngựa», nến thấp hiệu «Con gà», kim khâu hiệu «Thăng Quỉ», chứ không thể bán độc quyền những hàng hóa, nguyên liệu quan trọng khác. Mạng lưới kinh doanh của các hãng độc quyền Pháp chằng ra khắp nước. Có những công ty độc quyền cả xuất lẫn nhập khẩu như Denis Frères, Boy Landry, Poinsard et Veyret. Có những công ty độc quyền riêng xuất cảng hay nhập cảng như Descours et Cabaud, Lucien Berthet et Compagnie, I' U. C. I. A (Liên đoàn thương mại Đông-dương và châu Phi). Dưới những công ty đó còn có những hãng Pháp chuyên bán buôn, thậm chí còn có rất nhiều hiệu Pháp chuyên bán lẻ của Hội buôn vô danh Bourgoin Meiffre, Hội buôn vô danh Bourgoin Meiffre, Hội buôn máy hát vô danh Đông-dương v.v... Như vậy thì hàng ngoại hóa từ chính quốc hay từ các thị trường khác đưa vào Việt-nam là tư bản Pháp đảm nhiệm, lẽ tất nhiên phần lợi nhuận thu được do việc bán cao giá ở thị trường Việt-nam hơn các thị trường khác, tư bản Pháp cũng hưởng cả. Thí dụ, trong thời kỳ 1929-1934, giá hàng hóa Pháp bán ở Việt-nam cao hơn 15% giá bán ở thị trường khác, tiền lời đó bọn tư sản mại bản Việt-nam không được hưởng chung. Rồi hàng ngoại hóa từ các hãng độc quyền Pháp phân phối về tay những tiểu thương, trung thương Việt-nam, chủ yếu không phải đám tư sản mại bản, mà chủ yếu vẫn là bọn tư bản Pháp bán buôn. Vì liên hệ trực tiếp với những người trung thương và tiểu thương Việt-nam, bọn tư bản Pháp không những bán hàng ngoại hóa qua lớp người này, mà còn thu mua nông phẩm, thủ công nghiệp phẩm với giá cả rẻ mạt qua lớp người này. Vai trò độc

quyền môi giới giữa tư bản lũng đoạn Pháp với thị trường trong nước của đám tư sản mại bản quả thực là hết sức lu mờ. Nói như thế không có nghĩa là không có tư sản mại bản thương nghiệp. Trong hàng ngũ trung thương đã có một số ít nhồi lên được địa vị tư sản mại bản. Nhưng với chính sách «buôn tận gốc bán tận ngọn» của đế quốc Pháp như thế, số tư sản mại bản thương nghiệp rất ít ỏi và quá trình làm giàu cũng chậm chạp.

Về mặt nông nghiệp, tư bản Pháp mở đồn điền trồng cao-su, chè, trâu, nhưng rất chú trọng mở đồn điền trồng cây lúa. Nếu tính tổng số diện tích đồn điền trồng cao-su, chè, trâu, cà-phê là 114.038 mẫu tây thì diện tích trồng lúa có tới 285.900 mẫu tây (tính vào năm 1930) (1). Nhưng phương thức bóc lột lối phong kiến, phát canh ruộng đất cho tá điền và thu địa tô, giống như bóc lột của địa chủ Việt-nam. Cách kinh doanh ít vốn, nhiều lời và nhân rồi ấy tất nhiên không tạo ra một lớp trung gian tư sản mại bản nào, ngoài quan hệ một bên là tá điền Việt-nam, một bên là địa chủ Pháp. Riêng việc mở đồn điền trồng cao-su, cà-phê, chè, trâu có tạo ra một số tư sản mại bản trong việc thầu mộ nhân công, cung cấp lương thực khai phá đồn điền, vận tải nguyên liệu và chung vốn với tư bản Pháp. Công ty Hưng công hội xã, Lê Võ, Lê-phát-An, Nguyễn-duy-Hình v.v... là tỉ dụ.

Về mặt công nghiệp, có một số tư sản mại bản chung vốn với tư bản Pháp và thầu khoán cho Pháp. Tuy vậy, số lượng cũng rất ít. Vì, chẳng những tư bản Pháp nắm độc quyền kinh doanh những ngành khai thác quan trọng mà ngay cả việc thầu mộ nhân công, cung cấp nguyên liệu, lương thực các khu vực công nghiệp phần lớn cũng do bọn thầu khoán Pháp bao thầu. Đa số thầu khoán Việt-nam chỉ là «cai thầu», nghĩa là thầu lại một phần công việc của thầu khoán Pháp giao cho. Những người cai thầu ấy có bóc lột công nhân, nhưng không được hưởng một độc quyền nào, họ không là tư sản mại bản.

(1) Yves Henry. *Economie agricole de l'Indochine*. Trang 227.

Trên các mặt kinh doanh nông, công, thương nghiệp của tư bản Pháp một tập đoàn tư sản mại bản có mọc ra, nhưng lực lượng nó rất nhỏ bé, nó nhỏ bé hơn giai cấp tư sản dân tộc.

Một nguyên nhân khác cũng làm cho lực lượng tư sản mại bản nhỏ bé là sự phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến thời thuộc Pháp, khiến cho một số tư sản mại bản, trước sự hạn chế của lối kinh doanh mại bản đã đem vốn bỏ vào ruộng đất bóc lột theo lối phong kiến cho được chắc chắn, nhàn rỗi và nhiều lời.

2. Giai cấp tư sản mại bản được nhà nước thực dân nuôi dưỡng nhưng nó không nắm giữ chính quyền, nó chưa là giai cấp mại bản quan liêu.

Trong *Cách mạng Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc*, Mao Chủ tịch đã phân tích về sự chuyển biến ở Trung-quốc sau khi chủ nghĩa đế quốc xâm nhập, biến nước Trung-hoa phong kiến thành nước Trung-hoa nửa phong kiến, nửa thuộc địa và thuộc địa như sau :

« Chính quyền chuyên chế của nhà vua và bọn quý tộc bị lật đổ, thay vào đó trước hết là sự thống trị của bọn quan liêu quân phiệt thuộc giai cấp địa chủ, tiếp đó là nền chuyên chính của giai cấp địa chủ liên minh với giai cấp đại tư sản (giai cấp tư sản mại bản — N.C.B.). Trong vùng tạm bị chiếm là sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc Nhật và bọn bù nhìn của chúng ». Như vậy, trong tình hình Trung-quốc nửa thuộc địa, giai cấp tư sản mại bản đã tham gia nắm giữ chính quyền, đã quan liêu hóa. Giai cấp tư sản mại bản Việt-nam, trong điều kiện nước thuộc địa thời thuộc Pháp không giống thế. Sau khi chính quyền chuyên chế của triều đình phong kiến nhà Nguyễn bị phá vỡ, thay vào đó là nền chuyên chính của đế quốc Pháp câu kết với giai cấp địa chủ phong kiến Việt-nam; chính quyền đó là chính quyền thực dân phong kiến. Giai cấp tư sản mại bản được nhà nước thực dân nâng đỡ, nó bảo vệ nền thống trị của đế quốc Pháp. Về kinh tế, nhiều tư sản mại bản đã được nhà nước thực dân cho cướp đoạt ruộng đất của nông dân thành lập ấp trại, được cho

không ruộng đất thành lập đồn điền. Nguyễn-hữu-Cự, nhà đại thầu khoán, đã được cấp đồn điền rộng tới 11.000 mẫu ở ven Tam-đảo v.v... là tí dụ. Nhiều khi nhà nước thực dân còn bắt phu ở nông thôn cho bọn thầu khoán bao thầu những công trình công chính: đắp đê, đắp đường, làm đập v.v... Về chính trị, nhà nước thực dân cho tư sản mại bản tham gia vào các hội đồng « dân cử » như các viện Dân biểu ở Bắc, Trung kỳ, hội đồng thành phố ở Nam-kỳ. Lê-quang-Liêm đại biểu Hội đồng quản hạt Nam-kỳ, Nguyễn-hữu-Cự, Bùi-huy-Tin đại biểu viện Dân biểu Bắc-kỳ là những tí dụ. Được tham gia vào những cơ quan chính trị ấy lại là điều kiện thuận lợi thêm cho tư sản mại bản xin bao thầu công trình xây dựng của nhà nước thực dân và xin đất đai khai thác đồn điền (1).

Giai cấp tư sản mại bản bảo vệ nhà nước thực dân phong kiến, được nhà nước thực dân phong kiến nâng đỡ, mà nó lại không phải là giai cấp được nắm giữ chính quyền, đó cũng chính là do đặc điểm thống trị của đế quốc Pháp ở thuộc địa Việt-nam. Bộ máy nhà nước thực dân có nhiệm vụ đảm bảo vị trí độc quyền của tư bản Pháp trên mọi lĩnh vực kinh tế, đàn áp mọi cuộc phản kháng của dân tộc Việt-nam. Cho nên, về tổ chức trong bộ máy hành chính và quân sự, thực dân Pháp cử người Pháp trực tiếp nắm giữ mọi địa vị quan trọng. Ở Ấn-độ khi còn thuộc Anh, ít khi người ta thấy viên chức người Anh, đại đa số là viên chức người Ấn, trái lại ở Đông-dương con số viên chức Pháp có từ 10.000 cho đến 11.000 người (2). Chính quyền từ trung ương đến các tỉnh, các

(1) *Tờ Phụ nữ tân văn* ngày 24-7-1930 đã nói nhiều kẻ là nghị viên dân biểu Trung, Bắc-kỳ đã « lấy danh nghĩa của mình làm dân biểu mà xin khẩn điền, xin lãnh làm công việc ». Nhiều kẻ là nghị viên hội đồng quản hạt Nam-kỳ « chỉ mong leo cái thang đó để kiếm việc bao thầu cho đê hoặc kiếm đầm ruộng Cà-mâu ».

(2) Philippe Devillers. *Histoire du Việt-nam de 1940 à 1950*. Trang 42.

thành phố — nơi trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, từ các ngành, các cơ quan chuyên môn đến các cơ quan hành chính và quân sự đều do người Pháp trực tiếp nắm vị trí chỉ huy. Ở nông thôn, giai cấp địa chủ nắm chính quyền thực hiện chính sách cai trị của thực dân Pháp. Giai cấp tư sản mại bản bảo vệ sự thống trị của đế quốc Pháp song nó vẫn có nguyện vọng của giai cấp nó. Nguyên vọng trước hết là được tăng cường vai trò độc quyền môi giới giữa tư bản lũng đoạn Pháp và thị trường trong nước, nghĩa là một mặt nó mong muốn gắn bó khăng khít hơn nữa với đế quốc Pháp, nhưng một mặt nó cũng mong muốn tư bản Pháp san sẻ cho nó được nhiều lợi nhuận hơn. Nếu được nắm giữ chính quyền, nó sẽ hoạt động thực hiện nguyện vọng của nó. Như thế sẽ giới hạn mất quyền lợi của bọn độc quyền Pháp, bọn tư bản Pháp bán buôn và bán lẻ, sẽ ảnh hưởng tới chính sách độc chiếm thị trường, « buôn tận gốc, bán tận ngọn » của tư bản Pháp.

Những cơ quan chính trị mà thực dân Pháp đặt ra cho tư sản mại bản cùng với tư sản dân tộc giàu có và một số địa chủ được quyền tham gia như các viện dân biểu, Hội đồng quản hạt, về thực tế không phải rằng giai cấp tư sản mại bản được tham gia nắm chính quyền. Các viện dân biểu được thành lập sau đại chiến thứ nhất ở hai xứ « bảo hộ » Trung và Bắc kỳ, bên ngoài nó là viện dân cử như là một nghị viện của chế độ tư sản, song nó lại không có một quyền quyết định nào cả đối với Chính phủ Đông-dương. Nó chỉ là cơ quan của người « bản xứ » có tính chất tư vấn; quyền hạn của nó chỉ được phép « thỉnh cầu » Chính phủ Đông-dương. Tất cả những chính sách bóc lột của thực dân Pháp đưa ra, nó buộc phải tán thành, không có quyền phản đối. Tất cả những điều « thỉnh cầu » của nó đưa ra, Chính phủ Đông-dương không đồng ý, nó phải chịu. Cụ Huỳnh-thúc-Kháng, nghị viên dân biểu Trung-kỳ, năm 1932 đã nói: « Tôi đã hai năm có chân trong viện Dân biểu, song không thấy quyền hạn ra sao cả » (1). Mọi quyền lợi của người Pháp cũng như người Việt là do một hội đồng của người Pháp, « Hội đồng Pháp về quyền lợi kinh

tế và tài chính » quyết định. Chẳng phải ai, chính Nguyễn-văn-Vĩnh, người đã đứng trên lập trường giai cấp tư sản mại bản cũng thừa nhận rằng: « Thực tế, trong hội đồng này, người ta đề ra những vấn đề hoàn toàn thuộc về người bản xứ, như vấn đề thuế thân của người An-nam, vấn đề mà các Hội đồng Dân biểu, hội đồng của người An-nam không được bàn đến » (2). Ở Nam-kỳ, một xứ gọi là « thuộc địa », có một số tư sản mại bản và tư sản dân tộc lớp trên được tham gia cùng với người Pháp trong Hội đồng quản hạt. Về hình thức bề ngoài họ được quyền bàn cãi nhiều hơn, nhưng về thực chất họ vẫn phải chấp hành chính sách cai trị của Pháp và không có quyền quyết định gì tới nguyện vọng riêng giai cấp họ.

Về mặt kinh tế, thực dân Pháp tổ chức các phòng thương mại, phòng canh nông có đại biểu cả Pháp và Nam. Có 3 phòng thương mại cho toàn quốc. Nhưng nhiệm vụ của nó chỉ là báo cáo cho chính quyền biết tin tức kinh doanh, trình bày dự kiến kế hoạch phát triển kỹ nghệ thương mại. Quyền hạn của nó chỉ là được hỏi ý kiến về luật lệ buôn bán, thiết lập phòng thương mại mới, đặt đại lý, lập hội buôn v. v... Đại biểu của phòng do các nhà buôn Pháp — Việt bầu ra nhưng số đại biểu và thể lệ bầu cử đều do toàn quyền Đông-dương quyết định. Mỗi phòng có 20 hay 21 đại biểu, Pháp chiếm 16, người Việt-nam chỉ có 4. Có 2 phòng canh nông trong cả nước. Số đại biểu mỗi phòng từ 10 đến 20, trong đó người Việt chỉ chiếm có 1/5 (3). Có một số tư sản mại bản tham gia các phòng thương mại, canh nông như Nguyễn-hữu-Tiếp, Lê-quang-Liêm v.v... Nhưng những cơ quan kinh tế đó không có quyền quyết định gì với chính quyền thực dân. Với số lượng đại biểu rất ít ở trong đó, tư sản mại bản không có

(1) *Tiếng dân*, 25-6-1932.

(2) Nguyễn-văn-Vĩnh. *Parlons franc. Annam nouveau*. 8-1932.

(3) Năm 1922, phòng canh nông Nam-kỳ có 10 đại biểu, trong đó 2 người là người Việt. Năm 1930, có 20 đại biểu, trong đó có 4 người là người Việt.

quyền giải quyết vấn đề kinh doanh có lợi cho giai cấp họ. Các nhà công thương nghiệp Việt-nam đã than thở : « Phòng thương mại Tây ở đây chỉ trông về việc buôn bán đại đoan nên nhà buôn bản xứ ít được nhờ vào đó, tuy cũng có hai người đại biểu An-nam, nhưng chẳng qua chỉ để nghe đít-cua và ký nhận thực mà thôi » (1).

Giai cấp tư sản mại bản thời thuộc Pháp không nắm chính quyền, cách làm giàu của nó hầu như đơn thuần do kinh doanh, mặc dầu lập trường của nó là bảo vệ nhà nước thực dân phong kiến, phản động về chính trị.

3. Giai cấp tư sản mại bản có liên hệ với giai cấp địa chủ phong kiến.

Cơ sở của mối liên hệ giữa tư sản mại bản và địa chủ phong kiến là sự thống trị của đế quốc Pháp. Vì ở đâu cũng thế, địa chủ phong kiến và tư sản mại bản đều là tay sai cho tư bản tài chính ngoại quốc nô dịch thuộc địa. Ở một thuộc địa còn tồn tại di tích phong kiến như nước ta, đế quốc Pháp đã duy trì và phát triển một cách nhân tạo chế độ bóc lột phong kiến để bản cùng hóa nhân dân nông thôn, tạo ra nguồn nhân công giá rẻ, cho vay nặng lãi, thu mua nông phẩm với giá rẻ, kìm hãm công thương nghiệp dân tộc và dùng giai cấp địa chủ làm chỗ dựa thống trị nông thôn. Tư sản mại bản và địa chủ đều là cơ sở xã hội cho đế quốc Pháp thống trị Việt-nam.

Sự tồn tại và phát triển của chế độ bóc lột phong kiến đã giúp ích cho tư sản mại bản kinh doanh. Tình trạng nông dân bị bản cùng hóa làm cho đế quốc và tư sản mại bản có nguồn nhân công rẻ mạt, có tư sản mại bản giàu có nhanh chóng do mộ phu làm đồn điền, mua rẻ nông phẩm bán cho tư bản ngoại quốc, cho nông dân nghèo vay nợ lãi để rồi cướp đoạt tài sản của nông dân.

Mối liên hệ chặt chẽ giữa tư sản mại bản và địa chủ nổi bật ở chỗ có nhiều đại địa chủ kiêm tư sản mại bản và ngược lại. Ở Nam-kỳ có một số đại địa chủ tư sản mại bản hóa. Vì sau khi được thực dân Pháp nhượng cho những đồn điền rộng lớn, họ trở nên

rất giàu có, mỗi năm thu hàng vạn gia thóc tô. Nền kinh tế hàng hóa phát triển, cuốn hút kinh tế họ vào thị trường, hàng năm tập trung trong tay họ nhiều tiền bạc. Một số đã dùng tiền đó mở xí nghiệp sản xuất, một số mở hãng buôn thóc gạo bán cho các tư bản ngoại quốc xuất cảng, chung vốn trong các công ty thầu khoán, chung vốn với tư bản Pháp kinh doanh, nghĩa là có một số trở thành tư sản mại bản. Thí dụ : Lê-quang-Liêm đại địa chủ Rạch-giá, Lê-quang-Ngà địa chủ Long-xuyên có nhiều cổ phần trong công ty thầu khoán Lê-Võ ; Pierre Phuong, địa chủ Trung-kỳ có đồn điền ở Biên-hồ và Bàu-cạn, chung vốn với công ty dệt Delignou v.v... Tuy những địa chủ này đã trở thành tư sản mại bản, nhưng họ vẫn giữ phần ruộng đất cho phát canh thu tô, vì đó là cách bóc lột chắc chắn và nhàn rỗi nhất. Nếu như có một số đại địa chủ tư sản hóa thì ngược lại, cũng không ít tư sản mại bản mở đồn điền, tậu ruộng đất để phát canh thu tô. Có hai lý do. Thứ nhất, chế độ địa tô phong kiến rất nặng nề, trung bình từ 50% đến 70% hoa lợi ; bóc lột theo lối phong kiến chẳng những nhàn rỗi, chắc chắn, cần ít tiền vốn mà còn kiếm được nhiều lời, có khi còn kiếm lời nhiều hơn là buôn bán. Ngay từ năm 1920, khi so sánh buôn bán với tậu ruộng, các nhà tư sản đã nói : « cứ đem ngay các công ty còn đứng vững đang phát đạt mà đo với các nhà nông có nhẽ tư bản và lợi lộc trong một năm còn kém các nhà ấy nhiều lắm. Ấy là chưa kể đến những tay khần hoang đồn điền mới bây giờ. Vậy thì biết làm ruộng là một sự làm giàu rất vững bền » (2) cho nên tư sản mại bản đã đem một phần vốn của họ bỏ vào ruộng đất. Thứ hai, với chế độ độc quyền buôn bán của tư bản Pháp trên thị trường thuộc địa Việt-nam, như trên đã nói, không thể nào không hạn chế kinh doanh của tư sản mại bản. Họ tìm thêm cách kiếm lời khác. Đó là cách tậu ruộng đất phát canh thu tô. Từ năm 1920, người ta đã thấy xu hướng đó phát triển : « Các

(1) *Thực nghiệp dân báo*. 16-4-1926.

(2) *Thực nghiệp báo*. 27-7-1920.

nhà tư bản nước ta trong khoảng mấy năm nay đã khuynh hướng dần về đường khai khẩn miền thượng du. Lắm nhà tư sản xưa kia nổi tiếng trong những công cuộc thầu khoán cũng đã lần lượt mà khuynh hướng về đường nông nghiệp « (1). Giai cấp tư sản mại bản có liên hệ với địa chủ phong kiến về quyền lợi kinh tế và chính trị.

Tóm lại, tính chất cơ bản của tư sản mại bản là hướng chung lợi nhuận cao nhất với tư bản lũng đoạn ngoại quốc và đặc điểm giai cấp tư sản mại bản Việt-nam trong thời thuộc Pháp là nhỏ bé, có liên hệ với địa chủ phong kiến và không nắm giữ chính quyền.

(Còn nữa)

(1) *Thực nghiệp báo*. 1920.

CÁC BAN ĐÓN ĐỌC :

TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU KINH TẾ

do Viện Kinh tế thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước
xuất bản — Ra hai tháng 1 kỳ
Chủ nhiệm : BÙI-CÔNG-TRUNG



Tạp chí NGHIÊN CỨU KINH TẾ sẽ trình bày với các bạn những vấn đề kinh tế của nước ta dưới ánh sáng của lý luận Mác—Lê-nin và đường lối chính sách của Đảng Lao động Việt-nam. Nội dung của tạp chí gồm những bài :

- Nghiên cứu các vấn đề kinh tế đặt ra trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.
- Nghiên cứu kinh tế miền Nam.
- Thông báo và phân tích thời sự kinh tế trong nước và ngoài nước.
- Phê bình và trao đổi ý kiến về những vấn đề lý luận kinh tế.
- Giới thiệu các trước tác về kinh tế, v.v...

Tạp chí NGHIÊN CỨU KINH TẾ thích hợp và cần thiết đối với hết thảy những ai quan tâm theo dõi các vấn đề kinh tế của nước nhà, đặc biệt là đối với những người làm công tác thực tiễn kinh tế, tài chính, những người làm công tác lý luận, cán bộ các cơ quan Đảng và Nhà nước nói chung.

Tạp chí ra số đầu vào hạ tuần tháng 2 năm 1961. Giá mỗi số : 6 hào.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT - NAM QUA THƠ VẤN

TRẦN-HUY-LIÊU

XXXV

ĐỜI SỐNG CỦA NHỮNG CHÍNH TRỊ PHẠM Ở SƠN-LA

SAU cao trào đấu tranh cách mạng 1930-1931, một nơi tập trung chính trị phạm nhiều nhất và cũng là một nhà trường đào tạo cán bộ cách mạng có thành tích hơn cả là nhà tù Côn-đảo. Sau phong trào Mặt trận Dân chủ Đông-dương, nhà tù Sơn-la được nổi bật lên với một số đồng chính trị phạm từ các tỉnh miền Bắc dồn lại: bên những người bị án tù, còn có cả những người không thành án, mà chỉ bị an trí vào trại tập trung. Nhà tù Sơn-la trong hồi thoai trào cách mạng chỉ vắn vắn còn có 4 người, chết một còn ba người, thì, sau đợt khủng bố cuối năm 1939 và đầu năm 1940, lại được Hỏa-lò Hà-nội « tiếp tế » cho từng đoàn người hết chuyến này đến chuyến khác. Có hồi, thực dân Pháp đem cả những người bị bắt ở Nam-kỳ ra tạm giam ở đây rồi từ đây lại chuyển một số đi đây ở đảo Ma-da-gát-sea, một thuộc địa của Pháp ở giữa Thái-bình-dương. « Khách hàng » của nhà tù Sơn-la cũng do nhiều « mối hàng » đưa lại. Bên những người đảng viên và quần chúng cộng sản, có mấy người là đảng viên Việt-nam Quốc dân đảng ngay trước; lại có cả những người bị bắt trong dịp quân Nhật kéo vào Lạng-sơn tháng 9-1940, thuộc một tổ chức thân Nhật là Việt-nam Phục quốc đồng minh hội; còn có cả những phần tử thân Nhật khác ở trong Nam ngoài Bắc mà thực dân Pháp tập trung lại. Ấy cũng vì nhà tù Sơn-la có tầm quan trọng như vậy nên thực dân Pháp đã phải chọn một tên đến làm Công sứ tỉnh Sơn-la mà trách nhiệm chính là đối phó với các chính trị phạm tập trung ở đây. Kẻ được giao cho trách nhiệm này là Cút-xô (Cousseau), một tên mật thám lãnh nghề đã từng làm việc ở phòng chính trị tại tô giới Pháp ở Thượng-hải và Giám đốc phòng Thông tin báo chí tại Hà-nội. Cút-xô nói tiếng Việt như một người Việt-nam, còn khoe khoang là thông thạo cả chữ Hán. Nhưng cái thủ đoạn gian xảo của nó và cũng là điểm vô sỉ nhất của nó là nó làm mật thám, nhưng lại tự xưng là tin đồ của chủ nghĩa cộng sản. Chẳng thế mà khi đến Sơn-la, nó gọi những chính trị phạm là bạn « đồng chí », nó phàn nàn là nó bị bọn quan lại Nam triều tố giác nó là cộng sản trong khi các « bạn đồng chí » của nó, nghĩa là những

người cộng sản, lại phủ nhận nó là cộng sản! Mới đến Sơn-la, nó đã bố trí ngay một mạng lưới gián-điệp tại trong các công chức, các người buôn bán ở phố Chiềng-lê, chủ yếu là để bao vây các chính trị phạm, không để cho các chính trị phạm rọi ảnh hưởng ra ngoài và tiếp xúc với nhân dân địa phương. Rồi, từ chỗ phỉnh phờ lừa gạt, nó đã tự lột mặt nạ bằng những hành vi tàn ác: đánh anh Cương, bêu đầu anh Lý và nhốt hơn trăm chính trị phạm xuống hầm 5 ngày không nước và 12 ngày không cơm!

Chế độ nhà tù Sơn-la cũng có chỗ đặc biệt, khác với chế độ nhiều nhà tù khác. Lối kiến trúc nhà tù (khám cũ) do « sáng kiến » của tên nguyên Công sứ Saint Poulov toàn những hình ba góc, đặc biệt là cầu tiêu dựng ngay giữa nhà như một cái tú đứng và liền bên trại tù là nhà để xác tù chết. Về việc ăn uống, thì, cũng như nhân dân ở ngoài, tù Sơn-la hàng ngày đều ăn cơm nếp. Phong-vị này cố nhiên không quen với những dạ dày đã làm bạn với cơm tẻ lâu ngày. Cũng không nên quên chúa ngục là tên Ga-bô-ri, chuyên môn ăn cắp phần ăn của tù mà chính Cút-xô có lần đã nói với các anh em chính trị phạm, thừa nhận nó cũng như « một tên kỳ mục kỳ nát ở thôn quê Việt-nam ». Nhưng khủng khiếp hơn hết vẫn là công việc khổ sai: phá rừng, làm rẫy, đốn củi, xe nước, đập đá, v.v... Nhiều ngày, tên Cút-xô thường trực tiếp đến đốc thúc anh em làm; có lần nó đánh anh Cương bỏ lê bò càng chỉ vì một buổi chiều không kéo đủ số 13 xe nước lên dốc và cũng do đó, đã nổ ra cuộc đấu tranh quyết liệt ngày 13-5-1941.

Trần-huy-Liệu đã tả « Đời sống Sơn-la » qua hai bài thơ :

*Nào biết non xanh vẫn đợi chờ,
Đời tôi rầy đã « sương » hay chưa ?
Năm bên nhà xác xa vài bước,
Ngủi cứt cầu tiêu đủ bốn mùa.
Đập đá từng phen rang dưới nắng,
Phá rừng nhân thế gọi trời mưa.
Bạn cùng cát, bụi, sương, gai, vất (1),
Đèo núi đi về sớm, tối, trưa.*

và :

*Soi bóng gương khe mặt thấy gầy,
Không dựng mình có đến chỉ đây ?
Sương mù buổi sáng bàng khuáng ngấm,
Mây lác chiều hôm lững thững bay.
Tiếng mõ cầm canh (2) buồn tẻ quá !
Hồi kèn báo thức (3) ngại ngừng thay !
Một ngày mấy lượt leo trèo dốc,
Thở chẳng ra hơi cát bụi đầy.*

(1) Một thứ sâu ở rừng núi, nhỏ như sợi chỉ, chuyên hút máu người, hễ người thấy hơi người là tìm lại.

(2) Ban đêm, cứ 15 phút lại có một hồi mõ điểm canh của lính gác.

(3) 5 giờ sáng, trại Giám binh ở bên cạnh đã thổi hồi kèn báo thức, giục các tù nhân trở dậy chuẩn bị đi làm.

Mặc dầu đời sống khổ cực và nguy hiểm như thế, nhưng các chính trị phạm của ta vẫn giữ vững tinh thần, rất tự tin vào bản lĩnh của mình, coi thường gian khổ. Vì vậy, tiếp theo hai bài thơ trên, Trần-huy-Liệu còn có bài thứ ba :

*Nghe nói nhiều thằng sợ bỏ cha !
Rằng « ma Vạn-bú, nước Sơn-la » (1).
Quanh năm cơm nếp ăn đầy bụng,
Bên cạnh cầu tiêu thổi nực nhà.
Ruột nóng như nung vàng nước tiêu,
Người rung cơn sốt lột màu da.
Vậy mà « ông » chẳng chi chi cả,
Gối ôi (2) không thêm ném xác ra !*

Cũng như các nhà tù khác, chính trị phạm ở đâu đều có mở những lớp huấn luyện và biên soạn sách báo. « Tiếng suối reo » được chọn làm tên một tờ tuần báo của nhà tù. Tòa soạn làm việc toàn vào ban đêm. Trụ sở của nó ở bên cạnh cầu tiêu, vì theo luật lệ nhà tù, 9 giờ tối tắt đèn, chỉ lưu lại một ngọn đèn ở cầu tiêu. Cố nhiên là bọn gác ngục cho dùng ngọn đèn này để tù nhân tiện đi đại ỉa trong đêm tối ; chớ chúng không thể ngờ được rằng : dưới ngọn đèn mờ, bốc lên những mùi hôi thối lại sản ra những bài danh thép của những tinh thần bất khuất hay những áng thơ văn đầy thi vị... Nếu ai đã đọc, đã nhìn thấy những tờ báo trước kia xuất bản ở Hỏa-lò Hà-nội, ở Côn-đảo, v.v... thì thấy « Tiếng suối reo » đã có một nội dung và một hình thức tiến bộ hơn trước. Nó chẳng phải chứa những lý thuyết khô khan, mà còn có những bài văn nghệ rất sinh động. Nó không lèm nhèm như một số tờ báo khác, mà còn được chú ý trang điểm rất công phu : những đầu đề, những bức vẽ theo lối mỹ thuật. Bên những cổng hiến của tòa soạn, phải kể đến những anh em nhà in, nghĩa là những người chép bài. Vì vậy, những người nào chữ tốt, viết rõ ràng thường được cử làm thợ in, làm việc trong lúc anh em khác ngủ. Một anh « thợ in » chuyên nghiệp bấy giờ là anh Cảnh (tức Trần-quốc-Hoàn), chỉ vì anh có lối viết chân phương mà anh em thường gọi là « chữ Chương bạ » (3). Cả đến tờ báo đọc lên nó cũng không giống như nhiều bạn đồng nghiệp khác trong các nhà tù : khô khan, thuần túy quá, mà là rất nên thơ...

Xuân-Thủy đã đề từ tại bia « Tiếng suối reo » bằng bốn câu :

*Thu sang, hoa cỏ già rồi,
Suối reo lên để cho đời trẻ trung.
Thu sang, non nước lạnh lùng,
Suối reo lên để cho lòng ta reo.*

Rừng Sơn-la mỗi năm mùa đông đến lại nổi bật lên một thứ hoa đỏ chói gọi là hoa « nhận-lai-hồng ». Tên của nó nghe rất thi vị, không biết do thi sĩ nào của thời xưa đặt ra, ý nói mỗi khi chim nhận bay về thì nó đỏ lên. Cái

(1) Tục ngữ : Nước Sơn-la, ma Vạn-bú.

(2) Nghĩa địa chôn các tù phạm, vì trước kia mọc nhiều cây ôi nên quen gọi là gốc ôi.

(3) Chương bạ là người chuyên việc ghi sổ sinh, tử, giá, thú ở trong làng dưới thời thuộc Pháp.

đặc biệt của nhạn-lai-hồng là hoa tức là lá ; những lá ngọn của cây đến mùa rét thì đỏ thành hoa và càng rét càng đỏ. Hải-Khách rất thích thứ hoa này nên đã dùng tên Nhạn-lai-hồng ký dưới những bài viết trên tờ báo « Tiếng suối reo ». Chu-Hà, trong khi ngắm nhạn-lai-hồng, đã phô diễn nghị lực của cây cũng như của người đương được thử thách trước một ngày mai vô cùng tươi đẹp :

Mỗi lần heo lạnh rít hơi sương,
Là lúc cánh khô trút lá vàng.
Trơ bộ xương gãy run xám ngắt,
Như thâm rên rỉ khóc tang thương.

Cánh úa tiêu theo cơn gió khây,
Cây hàn tan tác vẫn màu tươi.
Chao ôi ! Giữa cảnh đông tàn ấy,
Đã chết bao nhiêu nghị-lực đời.

Nhưng đây là cả mùa xuân lạ,
Đương nở tung bừng vạn cảnh tươi.
Đây « nhạn-lai-hồng » đương rộn rã,
Dâng cao ý đẹp giữa ngày mai.

Từng cánh hồng chen những cánh hồng,
Huy hoàng tô thắm lại non sông.
Và còn nở mãi, còn tươi mãi,
Những cánh hoa tim, những lá lòng.

Nhưng chẳng phải chỉ nhìn thấy hoa đẹp đề tưởng tượng ra một tương lai đẹp, Hồng-Trang từ cửa sắt nhìn ra ánh đèn điện mờ nhạt của nhà tù, đã không thấy buồn tẻ, mà còn mơ bóng cờ hồng với nhiệm vụ của người chiến sĩ trong một bài « Màu cờ » :

Màu cờ đỏ đã úa trào máu đỏ,
Quai quần lên đây đó những linh hồn.
Những sa trường từ biển lên non,
Những chiến sĩ quyết xây đài chiến thắng.
Máu cờ uống đã bao nhiêu cay đắng,
Dựng trên nền xương trắng cở và kim.
Đã nghẹn ngào hồi hộp những con tim,
Khi phân phát uốn vành hồng trước gió.
Màu cờ đỏ, cả màu kiên quyết đỏ,
Cả một trời tin tưởng ở tương lai.
Thách bao nhiêu súng lớn với dáo dòi,
Xe lội nước, tàu bay, xe thiết giáp....
Chấp tất cả bao ngược hình tàn sát,
Diễn nữa đi những cảnh huống nã nê.
Cờ tung lên, tung cả vạn lời thề :
« Đi ! Quyết chiến ! » những người không muốn chết.
Không muốn chết. Hãy vùng lên quyết chiến,

Này là phen tranh đấu sau cùng.
Có ai nhìn cây cỏ trắng sương phong ?
Có ai nghe muôn phương hồn tử sĩ ?
Có ai lắng nhạc hồn đua rên rỉ :
Rung rinh trời, điệp khúc của non sông.
Quốc dân hỡi ! Quốc dân hỡi ! Cứu vong !

Nhưng cảm tình thấm thía nhất vẫn là đối với các chiến sĩ đã chết. Tại một khe núi sau nhà tù Sơn-la là nơi chôn các tù phạm mà người ta quen gọi là Gốc ổi mặc dầu ổi đã không còn, chỉ còn lại những lùm ngải xanh rờn. Trần-huy-Liệu đã có bài « Qua thăm Gốc ổi » :

Tôi đến thăm đây một buổi chiều,
Màu trời đùng đục, gió hiu hiu.
Bờ khe nồm đất lở nhỏ mọc,
Phủ tấm màn thâm của núi đèo.

Chỗ này nghe nói mấy năm xưa :
Ổi mọc ngang đầu, lá phát phơ :
Nhường chỗ hôm nay : làn ngải cứu,
Trùm trên mộ chỉ chữ lu mờ.

Điền lại người nằm dưới đất đen,
Bốn ba (43) chiến sĩ : lạ và quen.
Đã từng tranh đấu bao oanh liệt,
Cho đến hơi cùng : chịu ngủ yên.

Có người xưa vốn bạn thanh niên,
Ngày tháng trôi đi với sách đèn.
Một buổi gió triều đồn đục tới,
Bỏ trường dẫn bước hội đua chen.

Có người xưa vốn bậc văn nhân,
Cùng với từ chương trót nợ nần.
Một buổi máu đào sôi sục sục,
Ném tung nghiên bút, học tòng quán.

Có người xưa vốn khách phiêu lưu,
Nguy hiểm, gian truân ném đã nhiều.
Một buổi chí hùng vùng thức dậy,
Giận đời những muốn đập cho tiêu.

Có người xưa vốn hạng lưu manh,
Ngang dọc, ngóng nghênh chẳng kể mình.
Một buổi nhận ra đường giác ngộ,
Theo đời quần chúng quyết hy sinh.

Có người xưa ở đám công nhân,
Bán sức cho đời chẳng đủ ăn.
Một buổi lợi quyền xô đẩy tới,
Chống phurong bóc lột, bọn sâu dân.

Có người xưa ở đám lao nông,
Địa chủ, vua quan ách chập chồng.
Một buổi rủ nhau đoàn kết lại,
Phất cờ phản đế với bài phong.

Có người xưa ở bậc dân trung,
Khủng hoảng lần đưa tới bước cùng.
Một buổi gia tư vừa khánh kiệt,
Nhập theo hàng ngũ của công, nông.

Có người xưa ở đám dân nghèo,
Thuế nặng sưu cao đóng góp nhiều.
Một buổi khổn cùng không chịu nổi,
Phá tan xiềng xích vẫn thường đeo.

Tất cả những người ở dưới đây,
Nạn nhân của chế độ đời nay.
Thịt xương đã gửi cho rừng núi,
Hạn vẫn còn mang với tháng ngày.

Những buổi sương mù phủ kín non,
N như bao uất khí của oan hồn.
Những đêm mưa gió ngàn cây rít,
N như tiếng ai kia vẫn thở dồn.

Nhưng này chiến sĩ của ta ơi !
Sứ mạng thiêng liêng bạn trọn rồi.
Trên bước đường xa, người nổi gót,
Vàng đồng le lói một phương trời.

Rồi một ngày kia, xã-hội thay,
Vườn đời tươi tốt, cỏ hoa đầy.
Nơi này ghi lại bao thương nhớ,
Bạn sẽ cười vang dưới khóm cây.

Đây là tình cảm đối với những người đã chết. Trong nhà tù còn có những cuộc phân ly giữa những bạn đương sống : có người mãn hạn về ; có người phải chuyển đi nơi khác. Những giờ phút chia tay ấy cũng nặng nề lắm. Thi sĩ Mậu-Chi đã có bài tiễn thi sĩ Chu-Hà :

Đôi chim non đương véo von vịnh khúc,
Bản đàn lòng bỗng chốc đã ngang cung.
Ôi ! Thân vì tổ quốc non sông,
Thì ly biệt, tương phùng không hạn định.

Bầu nhiệt huyết bạn ra vung sức mạnh,
 Chí tang bồng võ cánh vẫy vùng bay.
 Đầy thâm u ngạo nghễ bức tường dày,
 Ghi tói lại với những ngày trống trải.
 Rồi những lúc mưa gằm trong lòng suối,
 Và cơn gió rít dội qua đồi.
 Bâng khuâng tôi ngỡ ngác ngó chân trời.
 Kia hình ảnh của những người dĩ vãng.
 Người ấy đương ca bài hùng tráng,
 Đương nặng nề mang sứ mạng của non sông.
 Vượt bao trùng chông chất gai chông,
 Để tiến tới cuộc đời trong nắng mới.
 Cõi lòng tôi bỗng nhiên sống lại,
 Với những ngày vừng chãi của tương lai.
 Trùng phùng đây sẽ lại cầm tay,
 Cùng trày lấy trái cây đầy nhựa sống.
 Tâm hồn tôi trở nên linh động,
 Với biết bao triển vọng đương đợi chờ.
 Chúc bạn đi đây dặn với gió mưa,
 Vun xới lấy vườn thơ như gấm họa.
 Kia bạn hỡi ! Tiếng còi đương giục giã...
 Chén quan hà là... khắp cả non sông.
 Bạn nhấp đi...
 Nhấp đi ta cùng hưởng hương nồng.

Hải-Khách cũng « Tiễn bạn » qua mấy vần thơ :

Tay cầm tay, đôi bên đều nắm chặt,
 Một cảm thông như điện giật khắp mình.
 Tôi gặp anh nơi đất đỏ rừng xanh,
 Giữa cửa sắt và bốn bức tường với xám...
 Đã từng sống chung những ngày ảm đạm,
 Nuốt căm hờn, no chán vị chua cay.
 Trên đường đời, anh dẫn bước hôm nay ;
 Trong ngục tối, tôi đếm ngày giải thoát...
 Bóng anh khuất trong sương mù man mác...

Trần-huy-Liệu cũng có bài « Tiễn bạn ra tù » :

Cửa xích mở, một bóng đen vội thoát,
 Lặng nhìn theo, tôi không nói nửa điều.
 Bởi vì lời, tôi đã nói quá nhiều,
 Bằng sóng mắt, bằng những hồi trống ngục.
 Thơ tổng-biệt cả một tràng thồn thừ...
 Không viết ra mà cũng chẳng đọc ra.
 Nhưng nó gồm bao ý nghĩa thiết tha,
 Mà kẻ ở người đi đều cảm thấy...
 Đời tôi đã thuộc lòng bài thơ ấy.
 Từ Sài thành, Côn-đảo đến Sơn-la.

Người tiền tôi và tôi tiền người ta,
 Trường ngục tối ngăn rào hai thế giới.
 Dưới chính lệnh dã man đầy ác hại,
 Từ ngục trong lại đến ngục bên ngoài.
 Kẻ ở trong đành đã chịu ngạt hơi,
 Ai ngoài ấy cũng vẫn còn tức thở.
 Bất bình ấy một ngày chưa xóa bỏ,
 Cuộc đấu tranh còn mãi mãi không ngừng,
 Khách hôm nay nắm tạm một xó rừng.
 Đợi tin thắng của ngày mai đưa lại.

Chế độ khổ sai của nhà tù Sơn-la đã bóc lột tù nhân rất tàn nhẫn. Có hồi, chúng đem cả linh lê-dương đến đốc thúc anh em làm. Tuy vậy, cũng do việc ra làm ở ngoài mà các chính trị phạm có dịp tiếp xúc với binh lính và nhân dân, nên công tác binh vận và dân vận đi vào kế hoạch dần dần phát triển. Một số bài tuyên truyền cách mạng đã được phổ biến:

Đây là bài kêu gọi « Thanh niên vùng dậy! » của Mậu-Chi:

Trông thời thế máu hồng sôi nổi,
 Nhìn nước nhà căm nổi suy vong.
 Hỏi ai nói giống Lạc-Hồng,
 Hỏi ơi, quang cảnh Nhị, Nùng ngày xưa.
 Quân để quốc bầy trò dàu bề,
 Tình cảnh này không thể ngồi yên.
 Thanh niên này hỏi thanh niên!
 Nước nhà đương giục đứng lên phục thù.
 Mấy mươi năm dưới cờ ba sắc,
 Chữ « tiêm cứu » (1) nết mực chưa phai.
 Đòi phen rập quét chông gai,
 Giành quyền độc lập, xây đời tự do.
 Phan-đình-Phùng mưu đồ khởi phục,
 Trái bao năm chen chúc núi rừng.
 Đỉnh chung phú quý chẳng màng,
 Dem bầu nhiệt huyết để dâng nước nhà.
 Tham tán Thuật vốn nhà khoa-hoạn,
 Vì giống nòi nào quản gai chông.
 Tuốt gươm thề với non sông,
 Bao năm Bãi Sậy vây vùng dọc ngang.
 Trong nóng giới có Hoàng-hoa-Thám,
 Gác cây bừa, dững cậm dấy lên.
 Giang sơn chiếm cứ một miền,
 Tiếng vang Yên-thế còn truyền bấy nay.
 Súng khởi nghĩa do tay binh lính,
 Khởi phục thù tỏa kín Thái-nguyên.
 Tinh thần Đội Cấn xung thiên,
 Sống cùng sông núi há quên được nào.

(1) Diệt thù.

Trái mấy trận máu đào lênh láng,
 Đảng Quốc-dân lính loạn quật cường.
 Tiếng bom dậy sóng Thao giang,
 Yên-thành (Yên-bái) bỗng đổi ra trường tranh đua.
 Muốn nổi chí người xưa để lại,
 Muốn tìm đời sống mới vinh quang.
 Thừa cơ để quốc hầu tàn,
 Tiếng kèn khởi nghĩa dội vang ba kỳ.
 Đội Cung phất ngọn cờ phục quốc,
 Đồn Đô-lương nổi cuộc giao phong.
 Khí thiêng chung đúc anh hùng,
 Hy sinh đến phút cuối cùng mới thôi.
 Máu miền Nam đượm sỏi sùng sục,
 Đầy phong-trào do sức binh nhung.
 Hợp đoàn cùng bạn công, nông,
 Dấy lên theo ngọn cờ hồng chỉ huy.
 Cuộc chiến-đấu cực kỳ anh dũng,
 Hưởng ứng cùng tiếng súng Bắc-sơn.
 Uy thanh thức lĩnh quốc hồn,
 Những toan mưu cuộc sinh tồn vẻ vang.
 Lịch sử còn tấm gương rực rỡ,
 Dù bao phen máu đổ xương tan.
 Phong trào ngày một tràn lan.
 Lịch sử đương chép những trang anh hùng.
 Dân Nam-Việt vốn dòng kháng khái,
 Quyết đồng tâm sống mái một phen.
 Hỡi ai yêu nước dấy lên !
 Xung phong giết lại chính quyền về tay.
 Quân đế quốc dù Tây dù Nhật,
 Ta cũng đều xé mặt moi gan.
 Đánh tiêu xâm lược sai lang,
 Quét thanh phản quốc tham tàn bất công.
 Cứu dân-tộc khỏi vòng xiềng xích,
 Đưa giống nòi thoát ách ngựa trâu.
 Tuốt gươm vùng kiếm lên mau,
 Trên đường giải-phóng cùng nhau vẫy vùng.
 Cùng chiến-đấu trong vòng tổ-chức,
 Của Thanh niên cứu quốc khắp nơi.
 Phong trào ba xứ dậy rồi,
 Bóng cờ khởi nghĩa đón mời thanh niên.
 Mau xây đắp lại nền tự chủ,
 Xây dựng nền dân-chủ cộng-hòa.
 Làm tròn sứ mạng nước nhà,
 Hai chữ « Tộc quốc » đậm đà chớ quên.
 Thanh niên ta tiến mau lên !

• Đây là « Hịch đội Cận » để tuyên truyền binh lính của Hồng-Việt đã đăng trong *Tiếng ruổi reo* :

Hỡi các bạn trong cơ trong ngũ,
Nước nhà đương sa hố suy vong.
Nam nhi hờ thi tang bồng,
Ta ngồi bó gối mà trông sao đành !
Thấy lũ giặc giương nanh, giờ vuốt,
Khiến ta càng tím ruột bầm gan.
Khi nghe dân chúng kêu than,
Khi nhìn xít sỏ tan hoang xác xờ.
Khóc Tỏ quốc lệ hòa lẫn máu,
Nhìn đồng bào dạ héo như dưa.
Than ôi ! Non nước ngàn xưa,
Mà nay chịu những gió mưa toi bời.
Lại ngo tới trong đời binh lính,
Chịu đựng bao tình cảnh đau thương.
Nào lệ nào luật trăm đường,
Uốn mình sống dưới lưỡi gươm quân thù.
Đêm giá lạnh âm u canh gác,
Vòm cheo leo man mác buồn tênh.
Bất bình sao khéo bất bình,
Giặc thì chần nệm, còn mình sương sa.
Dưới nắng hạ hun da cháy thịt,
Công việc làm nhọc mệt tả toi.
Bất công đến thế thì thôi !
Kẻ thù an hưởng, ta thời gian lao.
Gặp phải lúc binh đao khói lửa,
Tinh mạng ta gửi ở sa trường.
Sống trong giây phút hoang mang,
Thân như hạt gạo nốc sàng kê chi.
Tình trạng thế, gian nguy dường thế !
Quyền lợi ai ? Bảo vệ cho ai ?
Phải rằng máu đỏ xương phơi,
Cho quân thù nghịch sống đời đỉnh-chung ?
Nóng nổi ấy ai không cảm xót ?
Ai là không muốn tuốt gươm ra ?
Phanh thầy lấy máu giặc già,
Đem tó điềm lại sơn hà cho cam.
Xem lịch sử ngàn năm đất Việt,
Biết bao là hào kiệt ạnh thư.
Kìa thân liễu yếu đào tơ,
Bà Trưng, bà Triệu phát cờ tự do.
Đem cái chết đền bù nợ nước,
Nếu tấm gương dũng lược nghìn thu.
Chúng ta là bạn mày râu,
Sánh cùng sơn phấn lễ đầu ươn hèn.

Chớ mơ tưởng hão huyền danh vọng,
 Mà lãng quên sứ mạng quốc dân.
 Chớ như những kẻ ngu đần,
 Mảng vui khoái lạc, cam thân tội đời.
 Chớ học lũ chim mồi, chó mái,
 Đem giống nòi đời lấy hư vinh.
 Chớ theo đời bọn dư sinh (1),
 Túi cơm, giá áo, làm thình cuộc đời.
 Ta đã sống đời trời đập đất,
 Ta phải lo nước mắt nhà tan.
 Thân dù vượt biển băng ngàn,
 Nhưng chi chẳng nhụt, nhưng gan chẳng sờn.
 Ta phải biết hợp quần, bảo chủng (2),
 Tinh mạng ta sống chết cần chi
 Chết mà sử sách lên ghi,
 Còn hơn sống để làm bia miệng cười.
 Nay giặc Pháp đương hồi bối rối,
 Cùng Đức quân chống chọi tranh giành (3).
 Thừa cơ «lưỡng hồ tương tranh» (4),
 Uy phong đã nhụt, vuốt nanh đã mòn.
 Súng ta nổ chiêu hồn ái quốc,
 Cờ ta giương linh cuộc phục thù.
 Quyết tâm dựng lại cơ đồ,
 Lái thuyền xir sô tới bờ vinh quang.
 Đưa dân tộc lên đàng hạnh phúc,
 Rửa sạch băng cái nhục non sông.
 Rồi ra sông Nhị núi Nùng,
 Long lân dấu hiệu Lạc Hồng tự do.
 Chi đã quyết thời cơ đã tới,
 Mau! Chúng ta quật khởi lên mau!
 «Nam binh phục quốc» cờ đầu (5),
 Phải đem theo nó những bầu máu sôi.
 Xông ra binh lính ta ơi!

Đây là «Tiếng sóng Hát giang» để cổ động phụ nữ của Hoàng-Đình:

Nước sông Hát gập ghềnh xô xát chảy,
 Sóng reo lên vang dậy cả trời Nam.
 Đầu sóng phơi trắng xóa nhuộm màu tang,
 Tung kiếm chỉ, kìm cương Trưng-Trắc nói:

(1) Sóng thừa.

(2) Giữ giống.

(3) Thừa lúc Pháp — Đức đánh nhau năm 1917, ông Hội Cấn đã lãnh đạo khởi nghĩa.

(4) Hai con cọp đánh nhau.

(5) Cuộc khởi nghĩa của binh lính Thái-nguyên năm 1917, có lá cờ đề bốn chữ «Nam binh phục quốc» nghĩa là lính Nam lấy lại nước.

— « Trước đây sóng từng vẳng lên vôi vọi,
 Như cầm hồn kêu gọi những hồn ai...
 Là bày dân vong quốc, đã bao đời,
 Vung chổi dầy với tim sỏi vì quốc sĩ (1).
 Sóng đó khiến chông tu, trang tráng sĩ,
 Dưới âm cung ôm ấp mỗi hận trường.
 Và đưa ta bỏ liễu gọi phong sương,
 Dâng cao nén tâm hương thờ Tổ-quốc.
 Vung kiếm thép phá tan xiềng nội thuộc,
 Dâng quốc dân môn thần dược hồi sinh (2).
 Dựng cao cờ phát phối cõi Mê-linh,
 Ngạo nghề đứng vươn mình phổ sức mạnh.
 Thời gian đó thì Hát-giang nằm yên tĩnh,
 Lững lơ trôi, kiêu hãnh giữa không gian.
 Nhưng giờ đây dòng Hát lại reo vang,
 Kia... ôi cảnh nhà tan, ôi nước mất!... »
 Bà đương nói thì dưới dòng sông Hát,
 Sóng trào lên dào dạt nổi đau thương.
 Bên trời sau cát bụi bốc mù đường,
 Tiếng ngựa hí, tiếng đao thương — Quán Mã-Viện.
 Sặc sạt khí lũ hùm beo hăm hờ tiến,
 Râm rộ đương đem đến một tàn hung.
 Nổi bản khoăn vì triu mển non sông,
 Lộ trên má đỏ hồng, Trưng-Nhị gọi :
 — « Em Nhị hỡi ! Giờ đây em Nhị hỡi !
 Chị em ta đã tới phút giây này.
 Nước nhà tan, thành quách bị lung lay,
 Đời chiến sĩ chỉ một, hai là sống thác.
 Tình mạng chị sẽ buông theo dòng nước bạc,
 Quyết thể không hàng phục trước thù nhân »
 Lệ đau thương thấm đầm áo phong trần,
 Khua lưỡi kiếm kinh luân, Trưng-Nhị đáp :
 — « Chị Trắc hỡi ! ...Con thuyền khi bão táp,
 Kẻ chèo thuyền trôi giạt quản nài chi !
 Trên bước đường ghềnh thác gặp gian nguy,
 Chị em quyết không lia thân thể chị.
 Sóng sóng Hát sẽ cùng ta muốn thể hệ,
 Phở cây đàn chiến sĩ khúc đoạn trường.
 Tới khi nào cứu vãn được giang san,
 Sóng ấy sẽ chìm tan trong nắng mới ».
 Cảnh tàn khốc bên trời sau thêm dữ dội,
 Khối lửa lung tăm tối cả vừng dương.

(1) Hồ nhục của nước.

(2) Thuốc thần làm sống lại.

Bồng đoàn quân nghĩa sĩ của Trưng vương,
Ngao ngàn giữa thế lương muốn dòng lệ.
Trong ai nấy máu tim như úr tré,
Vọng chân trời quanh quẽ... phía Mê-linh!
Còn Hát giang sóng nước vẫn vô tình,
Cuồn cuộn chảy réo quanh hồn ái quốc.
Rồi từ đó gieo trong dân tộc,
Một ai hoài, cảm phục tận vô biên...
Còn Hát giang thành nhạc khúc thiêng liêng.
Khi vang động, lúc trầm yên theo lịch sử.

Ngày nay Hát giang đưng rống thờ,
Gọi ai người Trưng nữ của đời nay?

Đây là bài «Lời mẹ» theo điệu ru con của Thiết-Phủ đã đăng trong
 Tiếng suối reo mùa thu 1943.

Bồng bồng... bồng bồng... bồng bồng...

Lệ rơi thấm lạnh cõi lòng,
Con nằm yên đề mẹ bồng, mẹ ru...
Mẹ nay trăm mối tơ vò,
Phần cảm hồn nước, phần lo thù nòi.
Vì đâu non nước đầy voi,
Vì đâu nòi giống dập vùi, lìa tan.
Vọng lên những tiếng kêu than,
Lâm ly như một bản đàn đau thương.
Cảnh thống khổ, nỗi đoạn trường,
Chỉ vì Nhật, Pháp bạo cường... con ơi!...
Hạ hơi hơi... Hạ hơi hơi...

Con ngoan con nín đi thôi,
Nghe kèn cứu quốc muôn đời còn vang.
Ông cha gây dựng giang san,
Tổn bao xương máu bảo toàn tự do.
Ngày nay ngấm đến tiền đồ,
Kìa thuyền xừ sỏ đưng xô xuống ghềnh.
Muốn đem một lăm đản thành,
Đề mong cứu vớt sinh linh nước nhà.
Người đưng vác súng xông ra...
Xông ra theo dưới bóng cờ Việt-minh.
Xinh xinh... xinh xinh... xinh xinh...

Sao vàng cờ đỏ lung linh,
Nhật, tiêu trừ Nhật; Tây, bình diệt Tây.
Mưu đưa đất nước non này,
Xây nền độc lập, tới đài vinh quang.

Tinh tình tang. . . . tinh tình tang. . .

Con ăn, con ngủ cho ngoan,
Con khôn, con lớn, lo toan kịp người.
Muốn cho mở mắt với đời,
Thì con phải nhớ những lời mẹ ru. . . .

Ru hời, ru hời. . . . tình ru. . .

Và, đây là lời kêu gọi toàn dân với bài « Quốc dân dậy lên! » theo điệu bình-bán của Vũ-viết-Mầu :

Sơn hà đương ngã nghiêng,
Dưới những luồng uất khí xung thiên.
Đời ta đèo biết bao xiềng xích;
Mỗi cừ thù này ngời đứng sao yên?
Hỡi ai gêu nước dậy lên!
Tiến bước mau trên đường cách mạng.
Hỡi binh lính, dân cày, thuyền thợ,
Phụ nữ cùng trí thức, thanh niên.
Phải cùng nhau cố kết một niềm,
Tuốt gươm ra thề với núi sông.
Đứng lên vì nước cứu vong,
Diệt trừ lũ lang sài xâm lăng.
Liều thân ta đem máu đào,
Rửa thù cho quốc dân đồng bào.
Thoát vòng lăm than khỏi ách ngựa trâu.
Nào mau. . . ! Nào mau. . . !
Chúng ta cùng nổi dậy lên mau!
Mà cướp lấy chính quyền của ta.
Việt-nam dân chủ cộng hòa,
Đem quyền tự do hạnh phúc cho dân ta.

Ngày nay chúng ta có dịp đọc lại những bài này đều thấy bừng lên một tinh thần dân tộc mà trọng tâm của nó là cứu quốc theo khẩu hiệu của Mặt trận Việt-minh sau nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 đảng Cộng sản Đông-dương.

(Còn nữa)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TẦNG LỚP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM TRƯỚC CUỘC KHAI THÁC LẦN THỨ NHẤT

NGÔ - VĂN - HÒA



Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa trong xã hội phong kiến đã gây một tác dụng *giải thể rất lớn* đối với nền kinh tế và xã hội Việt-nam, một mặt nó *phá hoại cơ sở* của nền kinh tế tự nhiên tự cung tự túc nghề thủ công tại gia, nhưng một mặt khác nó lại thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa ở thành thị và nông thôn. Sự tan rã của nền kinh tế tự nhiên đã tạo ra thị trường hàng hóa cho chủ nghĩa tư bản và sự phá sản của một số lớn nông dân và thợ thủ công cũng tạo nên thị trường sức lao động cho chủ nghĩa tư bản. Quá trình phát sinh và phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt-nam cũng là quá trình phát sinh và phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam mà tiền thân của nó là những người nông dân và thợ thủ công bị phá sản. Nghiên cứu quá trình hình thành những tầng lớp công nhân Việt-nam đầu tiên chắc sẽ góp phần vào việc giải quyết vấn đề lớn của lịch sử cận đại nước ta : vấn đề hình thành giai cấp công nhân.

Khi nghiên cứu chế độ phong kiến nhà Nguyễn, chúng ta đều phải chú ý tới hiện tượng nông dân lưu tán rất trầm trọng, nhưng ở đây có phải là dấu hiệu của chế độ phong kiến đang chuyển mình sang chế độ tư bản như ở một số nước ở châu Âu hồi thế kỷ XV, XVI không? Khi chủ nghĩa tư bản mới ra đời thì việc nông dân lưu

tán đã góp phần vào việc hình thành thị trường sức lao động cho chủ nghĩa tư bản, nhưng ở đây lại là trái lại, vì hiện tượng nông dân lưu tán chỉ là dấu hiệu của một sự khủng hoảng chính trị và xã hội rất sâu sắc của chế độ phong kiến nhà Nguyễn : thực ra lúc bấy giờ yếu tố tư bản chủ nghĩa chỉ mới manh nha trong lòng xã hội phong kiến nhà Nguyễn mà thôi. Đến giữa thế kỷ XIX, xã hội Việt-nam vẫn là xã hội phong kiến và nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu vẫn là cơ sở chủ yếu của nền kinh tế quốc dân. Hình thức công nghiệp phổ biến ở nước ta lúc bấy giờ chỉ là nền thủ công nghiệp tại gia. Ngoài thời gian bận công việc đồng áng, người nông dân còn làm thêm một ít nghề phụ để kiếm thêm như : đan lát, dệt chiếu, dệt vải, nấu mật, nấu đường v.v... Hình thức thủ công nghiệp tại gia vốn đã sẵn có từ lâu trong xã hội Việt-nam chứ không phải đến nhà Nguyễn mới có. Ngoài những thợ thủ công vừa là nông dân này ra còn có một loại thợ thủ công chuyên nghiệp. Ở gần thành phố hay tiện đường giao thông đã thấy xuất hiện ở một số làng chuyên sản xuất một thứ sản phẩm nhất định : làng Bưởi gần Hà-nội làm giấy, làng Bát-tràng làm đồ gốm, làng Kim-bôi ở Thanh-hóa đúc nồi đồng nồi gang, làng chuyên khảm xà cừ sau này thành phố Hàng Khay của Hà-nội v.v... Ngay giữa các làng thủ công nghiệp cũng có sự phân công như làng chuyên làm nghề chài lưới, làng làm nghề

nấu nước mắm hay làng Bát-tràng làm đồ gốm nhưng lại phải mua do của làng Đình-xá (Phủ-lý). Nhưng sự phân công lao động này không phải do kết quả của một sự phân công lao động một cách hợp lý, mà lại do một sự ngẫu nhiên hay do yêu cầu trước mắt; và ngay ở trong các làng thủ công nghiệp của chúng ta vẫn chưa thấy hiện tượng dùng máy thay sức lao động của con người ta. Dụng cụ của thợ thủ công hầu còn rất thô sơ, giản đơn, chưa có dụng cụ chuyên môn hóa:

« Những dụng cụ mà họ dùng (thợ thủ công, N.V.H.) đều phần lớn đơn giản quá, không có sức mạnh và không chính xác » (1).

Mặc dầu có một số đông thợ thủ công chuyên nghiệp tập trung ở một số làng nhưng vẫn không thành hình được những công trường thủ công, vì người này giấu nghề không phổ biến cho người nọ, làng này giấu làng kia và nhất là chưa có những người giàu có tư bản tập trung và bóc lột một số thợ thủ công khác:

« Những sự tập trung ở một địa điểm nhiều người cùng một nghề không tạo nên việc thành lập những xưởng lớn; mỗi gia đình đều làm riêng và thật là hiếm có sự có mặt của 2 hay 3 công nhân trong cùng một nhà » (2).

Lúc bấy giờ đã xuất hiện một số công trường thủ công: công nghiệp khai thác mỏ chưa?

Hồi đầu thế kỷ XIX, triều đình phong kiến nhà Nguyễn có cho phép một số tư nhân khai thác một số mỏ và bắt họ phải đóng thuế bằng sản vật. Ở Trung-bộ có 6 mỏ đã khai thác: 2 mỏ vàng, 1 mỏ bạc, 2 mỏ đồng và 1 mỏ kẽm; và ở Bắc-bộ đã có 114 mỏ đã khai thác: 32 mỏ vàng, 13 mỏ bạc, 1 mỏ thiếc, 29 mỏ sắt, 6 mỏ kẽm, 3 mỏ chì, 20 mỏ nitrate de potassium, 2 mỏ lưu huỳnh, 1 mỏ cinabre (kinnabari) và 7 mỏ đồng (3). Phần lớn các mỏ được khai thác này ở Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa, Cao-bằng, Lạng-sơn, Sơn-tây.

Mỗi năm nhà nước thu thuế được của các mỏ này, tính ra phờ-răng: mỏ vàng 33.838f, mỏ bạc 19.839f40, mỏ đồng 3.676f80, mỏ thiếc 91f92, mỏ sắt 25.480f06, mỏ kẽm 1.348f16, mỏ chì 353f16, mỏ lưu huỳnh,

nitrate de potassium và cinabre được 15.000f; tổng cộng lại là 99.627f40 (4). Gần 10 vạn phờ-răng tiền thuế mỏ là một món thu nhập nhỏ nếu ta so sánh với ngân sách lúc bấy giờ là 36 triệu phờ-răng vàng hay 12 triệu phờ-răng thuế điền. Theo những người ngoại quốc chép lại thì cách thức khai mỏ lúc bấy giờ như sau:

« Khi chúng ta đến Bắc-kỳ (bọn xâm lược Pháp, N.V.H.) thì đã có 100 mỏ đã khai thác, 53 mỏ hầu còn do chính phủ An-nam cho lĩnh canh và thu thuế bằng hiện vật; số còn lại thu nhập quá ít ỏi nên những người khai mỏ đã không đóng thuế nữa. Những mỏ không đóng thuế trước đây cũng đều đóng địa tô, nhưng sau vì ít hoa lợi hay bị khánh kiệt nên chủ các nhượng địa (concession) cũng bỏ không khai thác nữa.

Việc cấp nhượng địa tiến hành theo phương pháp dưới đây: mỗi người có quyền đi tìm và khai thác mỏ ở những đất chưa khai phá. Chính quyền để vậy một thời gian cho đến khi biết được người khai thác kiếm được lời rồi thì chính quyền mới sai một viên quan tới thăm mỏ và mức địa tô được ấn định theo như ý kiến của viên quan nọ.

... Có nhiều trường hợp chủ mỏ là những trượng cướp có uy thế (puissants pirates) nên chúng không chịu ai cả, khai thác cho cá nhân mình và không để ý tới Huế (triều đình Huế, N.V.H.). Công việc khai thác mỏ hầu còn rất đơn giản.

Các mỏ vàng thực chỉ là những bãi cát có vàng (sable aurifère), người ta đãi cát để lấy vàng ở những dòng sông chảy qua các bãi cát có vàng và cứ như vậy người ta mang ra thị trường bán hay đã nấu thành

(1) *Etat actuel du Tonkin, de la Cochinchine*. De la Bissachère, quyển 1, trang 168.

(2) *Revue Indochinoise* 1904. « La province de Thái-bình ». P. Pasquier.

(3) Notes sur les mines du Tonkin, ingénieur Sarran. Trích lại của *Le Tonkin, son commerce et sa mise en exploitation*. Ernest Millot.

(4) « Notes sur les mines du Tonkin », ingénieur Sarran. Trích lại của *Le Tonkin, son commerce et sa mise en exploitation*. Ernest Millot.

các thỏi con. Theo chỗ chúng tôi biết thì chưa có việc khai thác các thạch-anh có vàng (quartz aurifère).

Kỹ nghệ này chỉ do người Trung-quốc khai thác và họ không nhận bất cứ một người công nhân ngoại quốc nào.

... Thời gian gần đây, họ đã hoàn toàn rũ bỏ ách cai trị của người An-nam và không những họ đã không đóng thuế nữa, mà họ còn cất một vùng chung quanh vùng có mỏ để thành lập một tiểu quốc độc lập» (1).

J. Crawfurd đến Việt-nam năm 1822 cũng có viết về công việc khai mỏ :

« Tất cả các mỏ dù là vàng, bạc, hay sắt đều do người Trung-quốc khai thác, và tôi được biết số người làm công việc này lên tới từ 20 đến 30 nghìn người, họ quê quán ở đảo Hải-nam, tỉnh Phúc-kiến hay Giang-nam » (2).

Qua các đoạn văn này, chúng ta thấy rõ rằng lúc bấy giờ chưa có người Việt-nam nào đứng ra khai thác mỏ và cũng không có công nhân Việt-nam. Cách thức khai mỏ hãy còn rất sơ sài, đơn giản và thủ công nên đây không phải là những công trường thủ công.

Công nghiệp và thủ công nghiệp không phát đạt nên lương công nhân cũng thấp. Người mướn nhân công thường nuôi cơm người thợ và sau đó có biếu thêm một tặng phẩm bằng hiện vật tùy theo mùa màng như một cái khăn, một giải lụa hay một vài đồng bạc (3).

Dưới chế độ phong kiến nhà Nguyễn, nền thương mại đã bé bỏng lại càng bị đình đốn hơn nữa. Hàng hóa chính trao đổi trên thị trường vẫn chỉ là nông sản. Người Hòa kiều nắm hầu hết việc buôn bán quan trọng trong nước. Ngoại thương với các nước tư bản phương Tây bị ngăn cấm nên nước ta chỉ giao thiệp buôn bán chủ yếu với Trung-quốc. Theo *Gia-định thông chí* thì Gia-định hàng năm xuất cảng được 12.000 tấn gạo, 2.200 tấn bông, 400 tấn đường và 120 tấn gia vị. Vì theo J. Crawfurd thì năm 1822 có 30 thuyền đi từ Sài-gòn trọng tải là 65.000 tấn, 16 thuyền đi từ Hội-an, 12 thuyền đi từ Huế, 38 thuyền đi từ Bắc-bộ sang Trung-quốc, tổng số trọng tải là 17.000

tấn. Điều này càng chứng tỏ rằng nền ngoại thương dưới triều Nguyễn rất là đình trệ và ít ỏi.

Công thương nghiệp không phát đạt còn biểu hiện ở chỗ nước ta chưa có những thành phố tư bản chủ nghĩa. Các thành phố chỉ là những nơi đóng quân và là trung tâm hành chính nhiều hơn là trung tâm kinh tế. Xung quanh thành của quan và lính là một số làng mạc làm nghề thủ công. Trong bản « Tể-cấp bát điều », Nguyễn-trường-Tô đã nói tới tình trạng các thành phố :

« Thành phố ta nhà cửa lộn xộn, không thứ tự gì cả. Vả lại đường mòn ngõ hẻm lung tung, lùm bụi um tùm, tám hướng từ bề ai muốn đi đâu cũng được. Ngoài ra chung quanh thành trong và ngoài tường lớn tường nhỏ, đầy mương hào, gò đồng ngồn ngang ».

Tình trạng công thương nghiệp suy đồi là do chính sách « trọng nông ức thương » của nhà Nguyễn :

« Do nhà vua nắm độc quyền và các quan lại xách nhiễu nên nền thương mại đã hoàn toàn mòn mỏi đi ở Nam-kỳ » (4). Thuế chính mà triều đình thu được là thuế đình và thuế điền. Theo Silvestre thì ngân sách hàng năm của triều đình nhà Nguyễn là 36 triệu phò-răng vàng, trong đó bao gồm 12 triệu phò-răng thuế điền và 3 triệu phò-răng thuế quan, điều này nói rõ tình trạng tài chính kiệt quệ của nước ta lúc bấy giờ.

Những người thợ thủ công nào hơi có khả năng là triều đình liền trưng dụng để phục dịch cho nhà vua hay quan lại, đó là một chính sách cực kỳ phản động kim

(1) *L'Indochine française*. • Etude politique, économique et administrative sur la Cochinchine, le Cambodge, l'Annam et le Tonkin ». J. Lanessan, 1889, trang 351, 352.

(2) *Journal of an embassy to the courts of Siam and Cochinchina*. J. Crawfurd, quyển 2 trang 258.

(3) *L'Annam d'Autrefois*. P. Pasquier, trang 293.

(4) Extrait d'un rapport de M. Cécille, ngày 18-8-1843.

hãm công nghiệp phát triển. J. Crawford đã nói tới tác dụng tai hại của việc trưng dụng thợ giỏi đối với công thương nghiệp :

« Nhà nước dùng một phần ba thợ có khả năng của vương quốc vào những việc không có ích lợi của quốc gia, như vậy đã gây tai hại cho khả năng kỹ nghệ của toàn thể dân chúng » (1). Thợ bị trưng dụng thì bị đối xử tàn nhẫn chẳng khác chi tù nhân :

« Thợ phải làm việc cho quan, ăn uống thì khổ sở trong khi đó thì quan lại bắt làm việc nặng nhọc và không để cho lúc nào nghỉ ngơi » (2).

Những người thợ thủ công không đóng thuế hay trốn việc triều đình thì theo luật Gia-long bị đánh từ 10 đến 50 roi.

Tuy người thợ Việt-nam rất khéo và có tài nhưng vì bị chính sách ngu xuẩn của nhà Nguyễn « trọng nông ức thương » nên khả năng của họ không phát triển được mà trái lại còn mòn mỏi đi. Các du khách ngoại quốc đều phải công nhận khả năng của người thợ Việt-nam, trong cuốn *A voyage to Cochinchina* xuất bản năm 1824, J. White đã viết :

« Chắc chắn những người thợ An-nam là những người thợ đóng tàu khéo nhất, họ đóng rất chính xác ».

Nói chung, chủ nghĩa tư bản phát triển qua 3 giai đoạn, hợp tác giản đơn, công trường thủ công và công nghiệp đại cơ khí. Hợp tác giản đơn sinh ra trên cơ sở tan rã của nền sản xuất hàng hóa. Giai đoạn hợp tác giản đơn là giai đoạn mà những thương nhân bao mua, người cho vay nặng lãi, thợ cả hay thợ thủ công phát tài xây dựng nên những xí nghiệp nhỏ, nhà tư bản vẫn không thay đổi công cụ và phương pháp lao động của người sản xuất nhỏ. Làm công trong các xí nghiệp đó là những người thợ thủ công phá sản, thợ bán không thể trở thành thợ cả độc lập được và dần nghèo ở nông thôn. Vì bị chính sách phản động của nhà Nguyễn kìm hãm nên công thương nghiệp không phát triển được, thương nghiệp thì tiêu điều, thủ công nghiệp thì bé bởng và chưa thấy xuất hiện các công trường thủ công của người Việt-nam nên nói chung

nền kinh tế nước ta mới chỉ đến giai đoạn : « sản xuất để trao đổi, nền sản xuất hàng hóa mới chỉ bắt đầu, vì vậy trao đổi hạn chế, thị trường hạn chế, phương thức sản xuất ổn định, cô lập địa phương đối với bên ngoài, hợp tác địa phương đối với bên trong.

... Nền sản xuất hầy còn gắn bó với hình thức *phường hội* thủ công thuần túy, vì vậy nó hầy còn giữ tinh cách phong kiến » (3).

Nên « cho đến khi bị thực dân Pháp xâm chiếm, xã hội Việt-nam vẫn là một xã hội phong kiến ».

Chủ nghĩa tư bản chỉ mới manh nha trong lòng xã hội Việt-nam, giai đoạn hợp tác giản đơn chỉ mới chớm nở trong nền kinh tế. vì vậy nước ta chỉ mới xuất hiện một lớp công nhân, mặc dù rất ít ỏi.

Năm 1858, thực dân Pháp bắt đầu xâm lược Việt-nam, năm 1862, triều đình phong kiến nhà Nguyễn ký hòa ước nhượng ba tỉnh ở miền Đông Nam-kỳ cho thực dân Pháp và đến năm 1807, chúng lại đánh chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây. Thời kỳ 1858 — 1884 là thời kỳ mà bọn thực dân hầy còn đang bận về công việc bình định nên chúng chưa có kế hoạch khai thác và bóc lột một cách quy mô, chúng chưa có kế hoạch xây dựng nhiều công trình kinh tế có tính cách lâu dài, họa chăng lúc đó chúng có xây dựng một số cơ sở kỹ nghệ chẳng qua cũng chỉ nhằm mục đích quân sự, chính trị nhiều hơn kinh tế. Những công trình xây dựng chủ yếu lúc đó là : đắp đường, xây nhà ở cho bọn thực dân và nhà tù v.v... :

« Dưới quyền các thống đốc, các tài nguyên của thuộc địa đều phần lớn được chi dùng ở Sài-gòn để tô điền hay xây dựng các tòa nhà » (4).

(1) *Journal of an embassy to the courts of Siam and Cochinchina*.

(2) Extrait d'un rapport de M. Cécille, ngày 18-8-1843.

(3) *Anti-Duhring*. Engels. Editions sociales.

(4) *L'Indochine française*. Bouinai và Paulus.

Từ năm 1864 đến năm 1866, chúng xây dựng một bến tàu nổi (dock flottant) ở Sài-gòn bằng sắt dài 91m44, rộng 21m33 (trên cao) và 13m71 (dưới đáy) để cho các tàu có thể cập bến được. Năm 1865, chúng dùng 2.000 nhân công để xây dựng nhà tù, nhà ở cho bọn thực dân, hải cảng và phố xá Sài-gòn — Chợ-lớn và năm 1864 chúng lập sở Ba-son ở vàm sông Thị-nghê Sài-gòn. Năm 1866, ở hội chợ Sài-gòn, chúng ta thấy phần lớn hàng trưng bày là nông phẩm và một ít đồ mỹ nghệ; kỹ nghệ phẩm không thấy trưng bày. Tới năm 1881, chúng đã xây dựng được 10 cái cầu bằng gỗ, đắp đường Tân-an — Gò-công, tiếp tục đào kênh Vĩnh-tế, sửa chữa thành phố Hà-tiên, xây dựng một số nhà tổng cộng là 13.500.000f, kinh tế kém phát triển nên ít lâu sau các kênh đào và thương cảng Sài-gòn cũng tiêu điều đi :

« Nhiều kênh đào bị cát bồi vì thiếu tu sửa, ngay cảng Sài-gòn cũng không được tu bổ thêm và tồn tại y nguyên như tự nhiên đã phú cho » (1).

Để làm các công trình, thực dân Pháp đã chủ yếu huy động tới những đàn đinh đi xâu. Mỗi người nông dân hàng năm phải đi xâu 48 ngày và lúc bấy giờ toàn Nam-kỳ có 35.992 suất đinh, như vậy mỗi năm chúng huy động được 1.727.616 ngày công của nông dân mà chúng chỉ phải trả một số tiền rất nhỏ.

Sau khi chiếm được lục tỉnh, bọn thực dân cũng đã hơi chú ý tới việc bóc lột và khai thác thuộc địa. Năm 1869, chúng lập một nhà máy cưa nhưng sau đó thất bại và đến năm 1875, chúng lại lập một nhà máy cưa thứ hai và lần này thì đứng vững. Năm 1874, chúng lập một hãng rượu bia, nhưng đến năm 1878 thì hãng này phải đóng cửa. Ngoài ra chúng còn lập thêm một số nhà máy xay gạo. Thấy nghề nấu đường của nhân dân ta kiếm được lời, chính quyền thực dân bèn giúp bọn tư bản thành lập một công ty làm đường ở Biên-hòa, nhưng bị nhân dân phản đối nên thất bại : « những người bản xứ đã không giao mía theo giá mua, và nhà máy đầu tiên đã thất bại » (2).

Lúc đó, ở Nam-kỳ số nhà máy dùng máy hơi nước hãy còn rất ít, năm 1879 có 11

nhà máy, năm 1880 có 14 và đến năm 1881 có 16 nhà máy. Toàn Nam-kỳ cũng chỉ có 40 động cơ hơi (moteur à vapeur) với tổng số mã lực là 3.000 (3). Như vậy, chứng tỏ nền kỹ nghệ hiện đại của Nam-kỳ hãy còn rất bé bỏng và yếu ớt.

Có một số ngành thủ công của người Hoa-kiều và Việt-nam lúc đó cũng phát triển như ngành dệt chiếu, gạch ngói, kim hoàn, khảm xà cừ, nấu đường v.v... Nhiều lò gạch mở rộng sản xuất vì phục vụ cho yêu cầu xây dựng thành phố. Tổng số lò gạch, ngói ở Chợ-lớn, Mỹ-tho, Sa-đéc, Châu-đốc, Trà-vi-ah, Bà-rịa, Biên-hòa là 45 cái, hàng năm sản xuất được 16 triệu viên gạch, 3.200.000 viên ngói, và 400.000 viên gạch vuông (4). Phần lớn mỗi lò gạch gồm có 4 người, 2 người đào và nhào nặn đất và 2 người khác phơi khô và nung gạch. Nghề làm đường thủ công nghiệp cũng tương đối phát đạt, toàn Nam-kỳ có 3.000 éc-ta trồng mía và 1.500 lò nấu đường. Mỹ-tho còn là trung tâm sản xuất ngành nấu dầu dừa. Những người thợ Việt-nam tuy mới xuất thân từ nông dân mà ra nhưng đã nắm vững nghề nghiệp và có nhiều khả năng về chuyên môn. Tổng công trình sư Fuchs, chỉ huy các công trình xây dựng ở Nam-kỳ đã nhận xét người thợ Việt-nam :

« Họ thông minh, cần mẫn, nhanh nhẹn và có khả năng chuyên môn », hay « họ học sử dụng rất nhanh chóng các máy móc, điều này đã được người ta nhận thấy ở sở Ba-son hay trong việc khai thác đường xe lửa nhỏ nối liền Sài-gòn và Chợ-lớn » (5). Một người phu làm những công việc nặng nhọc nửa ngày chỉ kiếm được 50 xu ở các tỉnh và 75 xu ở Sài-gòn, một người thợ nề một ngày kiếm được 1f50 tới 2f50, và dưới đây là bảng lương công nhân sở Ba-son :

(1) *L'Empire d'Annam*. Goselin, trang 403.

(2) *L'Indochine française*. Ch. Lemire, trang 73.

(3) Bouinai và Paulus, sách đã dẫn trang 384.

(4) *Etude sur les industries de terres cuites en Cochinchine*. Derbès.

(5) Bouinai và Paulus, sách đã dẫn, trang 378.

Thợ	Lương mỗi ngày
Thợ hạng nhất	3f 60
— nhì	2, 65
— ba	1, 90
— học việc	0, 75
— công nhật	1, 10

Thợ lò gạch, ngôi lĩnh lương theo sản phẩm mỗi ngày trung bình kiếm được 2f 50. Như vậy lương trung bình hàng ngày của một người thợ Việt-nam có chuyên môn là từ 2f tới 3f. Giá sinh hoạt ngày càng cao vì thành phố có nhiều người ở và vì chiến tranh đang tiếp diễn nên thực phẩm khan hiếm và tăng giá nhanh hơn tiền lương. So với lương hàng tháng của một tên chủ tỉnh (chưa kể tiền đút lót) là 13 000f và lương của một viên thông ngôn Việt-nam là 360f tới 1800f thì lương của một người công nhân Việt-nam chỉ bằng vào khoảng 1/200 lương của viên chủ tỉnh và 1/6 lương của một viên thông ngôn. Quả thật đây là một thứ tiền lương chết đói và bất công cao độ!

Năm 1873, thực dân Pháp mang quân ra xâm lược Bắc-kỳ và đến năm 1884 thì về bình thục, chúng đã chiếm được toàn thể lãnh thổ Việt-nam. Nhưng không phải như vậy là chúng đã có thể yên tâm và bắt tay ngay vào công việc khai thác và bóc lột; ngay từ khi chúng mới đến Việt-nam cho đến năm 1897 và cả sau này nữa bọn thực dân Pháp cũng luôn luôn vấp phải sự kháng cự của toàn thể dân tộc ta. Từ năm 1884 tới năm 1887, chúng vẫn phải luôn luôn đối phó với các cuộc khởi nghĩa của văn thân, nên bọn tư bản không dám cả quyết đầu tư; chính sách kinh tế của chúng hãy còn ngập ngừng, không rõ rệt. Từ năm 1890, tình hình đã hơi tạm yên, nên chúng mới dám xây dựng một số xí nghiệp cần thiết cho đời sống bọn thực dân như điện, nước, xà-phòng v.v... hoặc một số công trình giao thông vận tải để phục vụ cho công cuộc bình định và quân sự hay khai thác mỏ than Hồng-gay để xuất khẩu kiếm lời. Nói chung bọn tư bản vẫn còn chú trọng tới việc xuất cảng hàng hóa nhiều hơn là xuất cảng tư bản. Và cũng trong thời gian này (1884-1897) đã hình thành nên một tầng lớp công nhân đầu tiên ở Việt-nam.

Năm 1891, chúng lập một số nhà máy diêm chạy bằng máy hơi nước ở Hà-nội

và đến năm 1894, nhà máy này đã sản xuất được 10 triệu que diêm một ngày, hay 20 hòm diêm. Trước đó ở Hải-phòng cũng có một xưởng diêm thủ công của người Hoa kiều và hàng tháng sản xuất được 120 tới 125 hòm diêm. Bourgoin Meiffre lập một xưởng dệt có 11.000 ống suốt (broches) ở Hà-nội và một nhà máy làm gạch ngói ở Đáp-cầu. Hãng Schneider lập một nhà máy in. Năm 1893, Hải-phòng có nhà máy điện và Hà-nội năm 1895. Ở Hải-dương có một công ty làm đá hoa để phục vụ cho con đường xe lửa Lạng-sơn và ở Chợ Bờ có công ty Gayet Laroche khai thác vôi và đá. Công ty vận tải đường thủy ở Hải-phòng lập một xưởng sửa chữa và đóng sà-lúp chạy bằng hơi nước. Ngoài ra, còn có một số công ty khác như: công ty bia Hommel, công ty xà-phòng ở Hải-phòng, nhà máy rượu của Denoi và Vuhrling, nhà máy cưa, công ty khai thác lâm sản ở Vinh, nhà máy nước đá v.v..

Ở Sài-gòn có 2 nhà máy xay gạo chạy bằng hơi nước thuộc về người Âu, Chợ-lớn có 7 cái thì 3 cái thuộc về người Âu và 4 cái thuộc người Hoa kiều. Vốn của các nhà máy thì từ 150.000f tới 600 000f. Nhà máy lớn nhất của người Âu có 11 cối xay và 350 mã lực. Ở Trung và Bắc kỳ chưa có nhà máy xay gạo. Nói tóm lại bọn tư bản Pháp cũng chỉ mới mở một số xí nghiệp nhỏ, dùng nhân công nhiều hơn là dùng máy móc.

Về công chính, chúng dùng phu để xây dựng một số trại lính, nhà thương nhà binh và đắp 500 cây số đường bộ liên lạc giữa các tỉnh. Mỗi ngày chúng trả 4 xu (0\$04) cho mỗi người phu. Để phục vụ cho quân sự, năm 1890, chúng làm đường xe lửa Phủ-lạng-thương — Lạng-sơn, đường ray rộng 0m60, đến năm 1893 đường Phủ-lạng-thương Bắc-lệ dài 41km đã hoàn thành; thường xuyên trên công trường này có từ 4000 tới 6000 nhân công; mới đầu chúng dùng người Hoa kiều nhưng từ năm 1892, chúng dùng toàn nhân công Việt-nam. Máy móc trên công trường hầu như là không có, sức lao động chủ yếu vẫn chỉ là hai bàn tay và đôi vai của người phu. Những người phu là những người nông dân bị đế quốc Pháp « trưng dụng » để đi xây dựng một

số công trình và sau một thời gian lao động trên công trường họ lại trở về quê quán để sinh sống làm ăn bằng nghề nghiệp cũ của mình. Những người phu không phải công nhân vì công nhân là những người không có tư liệu sản xuất và phải bán sức lao động để mà sống, những người công nhân là những người đã nắm vững một nghề nghiệp nào đó và chủ yếu sống dựa vào tiền lương. Những người phu căn bản vẫn là nông dân nhưng họ lại có những quan hệ mật thiết với công nhân và một số phu sau khi đi làm trên công trường sẽ đi vào làm trong các xí nghiệp và hầm mỏ và trở thành công nhân. Nghiên cứu tầng lớp công nhân đầu tiên của Việt-nam chúng ta không thể không chú ý tới những người phu vì tiền thân của công nhân là những người nông dân, thợ thủ công bị phá sản và phu; nhưng nói như vậy không có nghĩa là chúng ta có thể xếp phu vào hàng ngũ công nhân vì phu và công nhân là hai lớp người khác nhau mặc dầu có quan hệ mật thiết với nhau.

Ngay từ khi chiếm được Bắc-kỳ, bọn tư bản Pháp đã chú ý tới mỏ than Hồng-gai. Khi vùng duyên hải đã tạm yên, Bavier — Chauffour được chính quyền thực dân cắt cho nhượng địa. Năm 1888, hẳn thành lập công ty than Bắc-kỳ (Société française des charbonnages du Tonkin) (Société de Hongáy). Chúng khai thác hai mỏ Hà-tu và Nagotna và dùng tới 3000 (1) công nhân phần lớn là người Việt dưới quyền một kỹ sư và 1 đốc công người Âu. Năm 1893, công ty này khai thác được 112.240 tấn than. Ít lâu sau, Dupuis cũng được chính quyền thực dân cắt cho nhượng địa và hẳn thành lập công ty Cái-bầu (Société française de Kebao), khai thác vùng Cái-bầu, vốn đầu tiên của công ty là 2.500.000f, sau lên 4.000.000f. Năm 1890, công ty này dùng 2750 công nhân người Việt-nam và Hoa kiều để khai thác 10 hầm (galeries), đến năm 1893, con số công nhân lên đến 7.520 người (3.020 người Việt và 4.500 người Trung-quốc) (2). Năm 1891, công ty này khai thác được 3.173 tấn than, đến năm 1893 số than khai thác đã lên đến 65.000 tấn. Công ty Cái-bầu còn lập thêm một số nhà máy sàng và rửa than với tổng số mã lực là 1.683. Bọn thực dân cướp

mỏ than Nông-sơn gần Đà-nẵng của người Hoa kiều và đầu tư thêm vào đó 1.500.000f, nhưng sau công việc khai thác phải bỏ dở vì thiếu vốn. Chúng còn khai thác than ở Đông-triều, ở Yên-bái, Devaux và Vézin khai thác mỏ antimoine ở vùng Móng-cái, số lượng khai thác không được là bao. Ngay từ đầu, chính quyền thực dân đã hoàn toàn câu kết với bọn tư bản để đàn áp và bóc lột tầng lớp công nhân. Chúng dùng pháp lý để cột chặt người công nhân, chúng đã ban hành 3 bản thể lệ về lao động: nghị định ngày 1-10-1885, nghị định ngày 22-6-1887 và nghị định ngày 21-4-1891. Chúng bắt người thợ và người làm trong nhà đều phải có sổ lao động (livret). Bọn chủ có toàn quyền hành động đối với người thợ. Chính quyền thực dân đã ủng hộ và dung túng cho bọn này làm càn. Toàn quyền có gửi một bản thông tri đề ngày 6-1-1892 cho Thống sứ các tỉnh, căn dặn bọn này phải giúp đỡ bọn tư bản.

« Trong một thuộc địa đang thành hình, các thể lệ lao động hay thương mại đều phải bỏ hết mọi thứ hình thức không cần thiết nó phải hết sức giản dị và nhân nhượng (nhân nhượng và giản dị với bọn tư bản mà thôi!).

« Các ông hãy dùng ảnh hưởng của các ông để ủng hộ các chủ đồn điền, các nhà kỹ nghệ hay các nhà buôn trong việc họ giao dịch với các nhà chức trách hay dân chúng An-nam » (3). Và cũng ngay từ đầu, bọn tư bản Pháp đã sử dụng bộ máy hương thôn làm việc cho chúng bằng việc ký những giao kèo tập thể (contrat collectif) với bọn lý dịch trong làng và bọn này đảm nhiệm việc cung cấp số nhân công cần thiết. Như vậy người công nhân cũng không có một thứ quyền tự do tối thiểu nhất là quyền tự do bán sức lao động của cá nhân mình, họ không được quyền ký giao kèo cá nhân giữa họ và bọn tư bản. Ngay bọn thực dân cũng phải công nhận kết quả: « Tất nhiên nó sẽ dẫn tới việc

(1) *Le Tonkin en 1893*, Hà-nội 4-1893.

(2) *Situation de l'Indochine française au commencement de 1894*.

(3) Trích lại của « *Le Tonkin en 1893* ». Hà-nội 4-1893.

làm quyền và đứt lót... các giao kèo này không có một khoản bảo đảm nào hết đối với người bản xứ» (1).

Có nhiều trường hợp, bọn Thống sứ đã ngang nhiên và trắng trợn ủng hộ bọn tư bản :

«Đôi khi viên công sứ đã bắt dân chúng phải làm việc cho người Âu như họ phải đi sưu cho chính quyền vậy» (2).

Để thu được nhiều lợi nhuận, bọn tư bản đã dùng chị em phụ nữ và trẻ em vào làm trong các xí nghiệp hay hầm mỏ vì lương của họ thấp hơn lương nam giới. Một ngày người thợ Việt-nam phải làm rất nhiều giờ. Chính chúng cũng phải công nhận rằng một người thợ Việt-nam trung bình phải làm việc một ngày từ 10 đến 12 tiếng đồng hồ (chắc chắn còn dưới sự thật xa). Chúng bắt công nhân mỏ phải làm việc cả đêm. Làm việc thì nặng nhọc như vậy nhưng lại không được bảo hiểm xã hội nên tai nạn lao động thường xuyên xảy ra. Phu làm đường xe hỏa Phủ-lạng-thương — Lạng-son tự mình phải làm lấy nhà sàn để ở nơi sơn lam chướng khí, và lại không có y sĩ và thuốc men nên tỷ lệ tử vong lên rất cao.

Tuy mới từ nông thôn ra, nhưng người thợ Việt-nam đã nhanh chóng học tập và nắm vững được nghề nghiệp. Bọn thực dân Pháp phải viết rằng :

«Người An-nam rất thông minh và chỉ trong một thời gian ngắn họ đã học được cách sử dụng những máy móc phức tạp nhất» (3) hay «Những người phụ nữ và trẻ em An-nam điều khiển rất tài tình, không ngờ tới được tất cả những máy móc tinh vi và khó khăn» (4).

Mặc dầu như vậy, lương của một người công nhân Việt-nam vẫn rất thấp. Công nhân mỏ than Nông-son mỗi ngày kiếm được 0f70, thợ chuyên môn thì được 2f50, một người phu làm đường xe hỏa Phủ-lạng-thương — Lạng-son mỗi ngày kiếm được 0\$25. Trong khi đó thì bọn tư bản Pháp lại thu được những món lợi nhuận khổng lồ, năm 1900 mỏ than Hồng-gai sau khi đã trích lại một số tiền để mở rộng sản xuất, còn chia được cho mỗi cổ đông từ 50f tới 60f tiền lời cho mỗi cổ phần 250f.

«Tư bản đầu tư đã thu được những món lợi lớn, đó là một phần thưởng rất xứng đáng cho những cố gắng đã qua» (5).

Để phòng công nhân đấu tranh, bọn tư bản Pháp đã kiểm soát hết sức chặt chẽ công nhân :

«Phải luôn luôn giám sát các công nhân để ngăn cấm họ bỏ việc, đó là một nhiệm vụ hết sức gian khổ cho những người phải đảm nhiệm» (5).

Để đàn áp 6000 phu làm đường xe hỏa Phủ-lạng-thương — Lạng-son, chúng phải cho lính đi kèm và dùng tới 200 người cai, như vậy là trung bình cứ 30 người phu thì có một người cai.

Ngay từ khi ở làng, người nông dân đã tìm mọi cách đấu tranh để khỏi đi phu đắp đường xe hỏa Phủ-lạng-thương — Lạng-son, nhưng nếu chẳng may mà họ phải đi thì họ đều tìm mọi cách để trốn về :

«Bây giờ dân phu các tỉnh trung châu đem lên tỉnh Lạng-thương (Phủ-lạng-thương N. V. H.) làm đường hỏa xa nhiều lắm mà hạt Lạng-thương ấy là nơi lam chướng nặng nề nên dân phu nhiều khi sinh bệnh nên chỉ cứ thường trốn đi là thế» (6).

Tình trạng «nông dân bỏ về hàng loạt» (7) cũng không phải là hiếm. Vì cảm giận chế độ phu phen hà khắc nên khi bỏ về họ thường :

«đốt cháy chỗ đóng trại» (8).

(1) *Indochine, Erreurs et dangers* F. Bernard, p. 144.

(2) F. Bernard, sách đã dẫn.

(3) *Port de Tourane — Mine de Nông-son*. Lyon 1899.

(4) *Le Tonkin en 1893*. Hà-nội 4-1893, trang 107.

(5) *L'Oeuvre de la France au Tonkin* — A. Gaisman, trang 158, 160.

(6) Thư của Hoàng-cao-Khai gửi Thống sứ Bắc-kỳ ngày 2-12-1893, hồ sơ lưu trữ số M. 1, J. 42.29.834.

(7) Thư của Piglowski gửi Thống sứ Bắc-kỳ, 27-3-1894, hồ sơ M. 1, J. 42.29.834.

(8) Thư của Vézin gửi Thống sứ Bắc-kỳ, 3-4-1894, hồ sơ số M. 1, J. 42.29.834.

Năm 1894, mỏ than Hồng-gai khai thác được 111.252 tấn than nhưng đến năm 1895 chỉ khai thác được 68.232 tấn than, như vậy hao hụt mất 40%. Tại sao như vậy? Trong bản báo cáo đọc trước đại hội đồng bất kỳ của công ty than Bắc-kỳ (Société française des Charbonnages du Tonkin) họp ngày 27-5-1896 có đoạn viết:

« Lý do chính của việc giảm sút rõ rệt này là do tình trạng bất ổn định của công ty gặp phải đầu năm 1895, số cu-li đã giảm sút và việc trả chậm lương đã gây khó khăn cho việc mộ phu » (1).

Công ty Cái-bầu cũng gặp phải tình trạng này:

« Một khó khăn nữa mà ngay từ đầu công ty Cái-bầu đã gặp phải là việc mộ nhân công người bản xứ.

... Việc hành hạ một vài người phu Trung-quốc, việc cắt nhấc vài người công nhân người Âu lên hàng chỉ huy công trường, việc đuổi nhiều người không có lý do và nhất là, như người ta nói, việc trả lương không đều đã làm cho một số người phu Trung-quốc bỏ việc, những người này đã ngăn cản những người đồng hương tới Cái-bầu » (2).

Sau đó, chúng phải mang tù nhân tới thay thế số công nhân bỏ việc, nhiều tù nhân cũng đã trốn nên chúng « phải đuổi bắt họ trên đảo, và vì cần thiết nên cảnh sát thuộc địa đã phải xử tử vài người; việc này đã gây một tác dụng rất xấu đối với những công nhân người bản xứ còn lại và vì vậy người ta phải thả hồi các tù nhân » (3).

Như vậy theo chúng tôi thì bấy giờ cả hai công ty Hồng-gai và Cái-bầu đều gặp khó khăn với công nhân. Chúng ta có thể giả thuyết rằng ở đây đã nổ ra một cuộc tẩy chay và lãn công rất lớn chống chính sách đối xử tàn bạo của bọn chủ Pháp.

Vì chưa được giác ngộ một cách sâu sắc nên những người phu làm đường xe lửa Phủ-lạng-thương — Lạng-sơn đã không trực diện đấu tranh chống bọn thực dân kèch xù như công sứ thống sứ mà họ chỉ nhìn thấy đối tượng là bọn cai kỹ. Trong

một bức thư đề ngày 26-6-1894 gửi cho Thống sứ Bắc-kỳ Vola, kỹ sư trưởng công trường xe lửa Phủ-lạng-thương, cũng phải công nhận tình thần bất mãn của phu làm đường:

« Những người bị trưng lập (réquisitionnés) đã có tinh thần hết sức xấu, họ luôn luôn phản đối những viên chỉ huy công trường, họ than phiền rằng người ta bắt họ phải làm việc nhiều quá, những viên giám thị chính đều bị phản đối, quan lại và công trường không còn tồn tại đối với họ nữa » (4).

Những người phu làm đường đã vô cùng uất ức cách đối xử của bọn cai kỹ, dưới đây là một bức thư đề ngày 3-4-1894 của 38 người phu làm đường gửi cho Thống sứ:

« Chúng con là cu-li đội 5 ở tỉnh Ninh-bình. Bẩm lạy quan lớn thương lấy chúng con bởi vì thầy đội chúng con là tên Vũ-văn-Thăng và chú cai Tứ, lĩnh 4 ngày lương mà tiêu cả, không phát cho chúng con » (5).

Nói tóm lại, trước cuộc khai thác lần thứ nhất ở Việt-nam đã xuất hiện một tầng lớp công nhân với số lượng là độ trên một vạn người. Ở đây tôi chỉ kể tới số công nhân làm việc trong các xí nghiệp và hầm mỏ, chứ không kể tới số phu làm đường xe hỏa hay các công trình khác. Tuy là một tầng lớp mới ra đời. Nhưng vì bị đế quốc và tư bản thực dân Pháp bóc lột tàn nhẫn nên ngay từ đầu công nhân Việt-nam đã đấu tranh chống tư bản, mặc dù cuộc đấu tranh này hãy còn mang tính chất tự phát không có tổ chức và mang nhiều hình thái đấu tranh của nông dân, nhưng nó cũng đã chứng tỏ khả năng cách mạng của công nhân Việt-nam.

(1) Procès verbaux des assemblées générales de la société française des Charbonnages du Tonkin, 1896, tài liệu của Thư viện Khoa học Trung ương số P. 4, Bt. 1, N° 2.

(2) Étude pour la remise en exploitation des mines de Kebao. H. Charpentier, trong tài liệu *Kebao Société française 1894*. Thư viện khoa học trung ương.

(3) Hồ sơ lưu trữ số M. 11.39.038.

(4) (5) Hồ sơ lưu trữ số M. J. 42.29.834.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

VÀI Ý KIẾN TRAO ĐỔI VỀ MỘT SỐ ĐIỂM trong bài « Xã hội Việt-nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không » CỦA HAI ĐỒNG CHÍ TRẦN-QUỐC-VƯƠNG VÀ CHU-THIÊN

ĐÀO-TỬ-KHẢI

SAU khi đọc lại nhiều lần bài của hai đồng chí Trần-quốc-Vương và Chu-Thiên, chúng tôi thấy có một số điểm có lẽ là chưa được đề cập về mặt quan điểm cũng như về mặt nhận thức.

Điểm thứ nhất và là một trong những điểm quan trọng, là ngay đầu tiên, trong đoạn bàn về tính chất xã hội Việt-nam, hai đồng chí đã đem thời kỳ Hùng vương và thời kỳ An-Dương vương đập nhập lại làm một và gọi chung là thời kỳ Hùng vương — An-Dương vương.

Chúng tôi thấy rằng, thời kỳ gọi là Hùng vương trong lịch sử cổ đại nước ta, cho đến ngày nay, đang còn là những tập giấy trắng, thấp thoáng có một đôi nét mực lơ mờ, mà người ta chưa phán đoán đó là những cái gì, tức là một số truyền thuyết về thời ấy. Hay cũng có thể nói rằng lịch sử nước ta trong thời ấy là có một đoạn đường dài đi ngược về dĩ vãng, mà người ta chưa biết là trên đoạn đường ấy có những gì. Cuối đoạn đường ấy là ngôi thành Cổ-loa. Vượt sang bên kia thành Cổ-loa tức là thời kỳ bị phong kiến Trung quốc xâm lược.

Thành Cổ-loa, theo ý trong bài của hai đồng chí thì là một công trình kiến trúc

không to tát gì so với một số cổ thành bên Âu châu, và nó chỉ là một di tích của xã hội nguyên thủy mà thôi.

Nhưng theo ý riêng chúng tôi, nước Việt-nam là một nước ở phương Đông, xã hội cổ đại Việt-nam cũng là một xã hội cổ đại phương Đông.

Nhìn riêng về lịch sử Việt-nam, thì từ nó về trước chưa có một di tích lịch sử nào, nhất là một công trình kiến trúc nào khả dĩ so sánh với nó.

Nhìn chung về phương Đông, nhất là về Á Đông, thì cũng trong một thời ấy, trừ Vạn lý trường thành của Tần Thủy hoàng ra không kể, những ngôi thành khác của bọn vương, hầu, đế, bá Trung-quốc của thời Xuân thu, Chiến quốc như thành nước Tề, nước Sở, nước Trịnh, nước Vệ v.v... cũng không thể to lớn hơn cỡ ấy.

Một ngôi thành to lớn như thành Cổ-loa trên đất Việt-nam phải là dấu vết của một sự kiện to lớn đã xảy ra trong lịch sử hồi đó; trên một khoảng đất rộng mênh mông, và gần như trống trơn không có một dấu vết gì khác, nổi lên một công trình kiến trúc vĩ đại như vậy. Phải chăng đó

chỉ là một sự vật nhỏ nhen, cái kim con kiến không đáng kể? Phải chăng đó là dấu hiệu của một bước ngoặt quan trọng của một thời kỳ lịch sử?

Ở một đoạn sau, khi nói đến thành Cổ-loa, hai đồng chí có tỏ lời khuyên không nên thổi phồng tầm quan trọng của thành Cổ-loa. Ở đây thực sự chúng tôi nhất thiết không thổi phồng, nhưng trái lại chúng tôi thấy cũng không có quyền bóp dẹp nó lại. Phải đề nguyên nó ở trong khung cảnh của một nước Việt-nam cổ đại phương Đông mà nhìn, phải nhìn nó với một con mắt thật sự khách quan, và đánh giá đúng tầm quan trọng lịch sử của nó. Trừ ra những cái còn nằm dưới đất thành Cổ-loa, chúng ta chưa nắm được, bây giờ chỉ căn cứ vào những phần đã gọi là nắm được của nó thì có thể nói một cách quả quyết rằng, ngoài giá trị chiến thuật chiến lược, riêng về tầm rộng lớn của nó, so với thành Thang long của thời nhà Lý (sau đó 1.200 năm) cũng chỉ một chín một mười, và so với thành Tây-giai nhà Hồ thế kỷ thứ XIV, sau đó 1.600 năm thì lại có phần quy mô hơn nhiều.

Nói đến thành Cổ-loa, tức là nói đến nước Âu-lạc, và nói đến nước Âu-lạc tức là nói đến An-Dương vương.

Hai đồng chí Trần-quốc-Vượng và Chu-Thiên đem đập nhập thời Hùng vương với thời An-Dương vương làm một và gọi chung là thời Hùng vương - An-Dương vương, chúng tôi cố cảm tưởng như có hai nhà sử học đang cầm cụ đi trên con đường lịch sử, có mục đích đi phát hiện vấn đề, nhưng vì mải xem sách kinh điển Mác - Ăng-ghe-n, nên đã dẫm lên trên thành Cổ-loa, song rồi lại cứ cúi đầu rảo bước đi một cách bình thản như không có gì vương chôn mình cả.

Nước Âu-lạc của An-Dương vương mà vết tích còn lại là thành Cổ-loa, hay nói một cách khác, thành Cổ-loa hình bóng của nước Âu-lạc, nếu không được xem là một sự kiện lịch sử quan trọng thì ít nhất cũng phải nhận thấy đó là một cái mốc, hay là cái điểm đầu mối của chuỗi dây chuyền lịch sử, mà người cán bộ nghiên cứu cần biết nắm lấy để đi sâu vào tìm hiểu dĩ vãng xa xăm của dân tộc.

Chúng tôi cũng công nhận rằng thành Cổ-loa, cái còn lại của nước Âu-lạc, có khả năng không phải chỉ do một mình An-Dương vương xây đắp, nhưng có thể khẳng định rằng, nếu sau này Mã Viện, Lý-phật-Tử và Ngô-Quyền có đắp thêm, thì cũng không thể phủ nhận cái phần chính và quan trọng của nó là của An-Dương vương. Hồi thế kỷ thứ IV nó đã được gọi là thành của An-Dương vương hay của Việt vương rợ chín lý và dày chín lớp. Cho nên chúng ta không thể vin vào việc sau này có thể có bị đắp thêm mà không cho nó là một di tích lịch sử của nước Âu-lạc, xuất hiện vào cuối thời Hùng vương, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử, tức là sự sụp đổ của cái gọi là triều đại Hùng vương và sự thành lập của nước Âu-lạc.

Chúng tôi cho rằng, nếu không nhận thấy có sự gì mới lạ trong sự ra đời của nước Âu-lạc hay sự xuất hiện của nhân vật An-Dương vương trong lịch sử cổ đại của ta là một sự sai lầm lớn cả về mặt quan điểm cũng như về mặt nhận thức, nghĩa là tìm hiểu sự vật không phải trong trạng thái động của nó, từ Hùng vương chuyển sang An-Dương vương một cách dễ dàng, êm đẹp, cụ thể là chỉ bằng một cái dấu nối bằng mực (trait d'union) rất đơn giản. Nếu quả lịch sử diễn ra một cách đơn giản như vậy thì chủ nghĩa Mác đã không ra đời vì nó không thể ra đời được với một cái tình trạng khách quan của xã hội loài người không mâu thuẫn, không đấu tranh, nghĩa là sự vật không có vận động.

Điểm thứ hai và cũng là điểm cần thiết là vấn đề xác định nội dung của chế độ chiếm hữu nô lệ thể hiện ở Đông phương, như thế nào?

Về vấn đề này, tuy trong bài, hai đồng chí có trích dẫn về phần kinh điển, nhưng chưa thực sự xác định một cách rành mạch những điều kiện tối thiểu của một chế độ chiếm hữu nô lệ, đặt làm tiêu chuẩn cho việc nhận định trong tình trạng sử học thiếu thốn về tài liệu của Việt-nam, và trong khi chưa có một sự quy định cụ thể và dứt khoát về điển hình của một chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông.

Về điểm này, theo ý riêng chúng tôi thì, xã hội Việt-nam là một xã hội phương Đông, chế độ chiếm hữu nô lệ có thể là thể hiện dưới hình thức phụ gia trưởng. Nhưng không phải bất cứ một hình thức phụ gia trưởng nào, và ở mức độ nào cũng đều là chiếm hữu nô lệ cả. Mặc dầu quy mô tương đối nhỏ bé không có tính cách tập trung như ở Hy-lạp và La-mã cổ đại, nhưng về mặt tính chất thì phải đồng nhất về căn bản, thì mới có thể gọi là chiếm hữu nô lệ. Nghĩa là so với chế độ phong kiến, ngoài mặt chiếm hữu ruộng đất còn có cả mặt chiếm hữu về con người, và vấn đề chiếm hữu con người là điểm được coi là quan trọng bậc nhất. Tuy trong chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông, người đàn có thể sống như một người lệ nông, nhưng trong thực tế họ không có gì cả, ngay cả về bản thân họ, họ cũng không phải là sở hữu chủ; tất cả của cải và bản thân họ đều là tài sản của nhà quý tộc.

Về vấn đề này nếu không có sự thống nhất về định nghĩa và về phạm vi chiếm hữu của chế độ chiếm hữu nô lệ, ngay từ đầu, thì có thể dẫn đến chỗ không thống nhất về nhiều mặt khác, gây khó khăn cho việc thảo luận sau này.

Ở trang 15 tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 16, trong lúc nói đến tình hình sinh hoạt của cư dân Việt-nam thời đó, hai đồng chí xác nhận cư dân Việt-nam đã tiến xuống sinh hoạt ở đồng bằng, theo hai đồng chí thì việc tiến xuống ở đồng bằng cũng chưa hiểu thì một trình độ phát triển nào quan trọng và đồng thời dẫn « Giao-châu ngoại vực kỳ » nói rằng: Giao-chỉ lúc chưa có quận huyện, thổ địa thì có ruộng gọi là lạc điền, ruộng ấy theo nước triều lên xuống mà làm, dân khẩn ruộng mà ăn, nhân thế gọi là lạc dân, để chứng minh trình độ thấp kém của nghề nông lúc đó.

Theo ý chúng tôi thì lại hiểu một cách khác, khi con người đã bỏ hang hùm, rừng núi, để xuống làm ăn ở đồng bằng, tức là họ đã thoát khỏi tình trạng lệ thuộc vào thiên nhiên, một tình trạng phổ biến của các xã hội thị tộc. Xuống định cư ở đồng bằng thì chỉ có thể có trong một tình trạng nông nghiệp đã thực sự phát triển thành nguồn sống chính; trái cây, thú rừng

không còn là món lương thực tất yếu nữa. Muốn thoát ly rừng núi để xuống sống ở đồng bằng, đối với người thời bấy giờ không phải là một vấn đề đơn giản, mà cả một loạt vấn đề phức tạp đã được đặt ra và đã được giải quyết, đại để như vấn đề nông cụ, vấn đề kỹ thuật trồng trọt, vấn đề sức người v.v. .

Để giải thích việc cây ruộng theo nước triều lên xuống, hai đồng chí có ý nói rằng đó là chỉ những mẫu ruộng gần kề mép nước mà thôi, và chỉ những mẫu ruộng ấy mới có thể có nước triều lên xuống. Nếu quả hai đồng chí hiểu như thế thật, thì đơn giản quá và không đúng một chút nào với thực tế. Chúng ta nếu tôn trọng sự thật thì hãy xuống các vùng nông thôn ở cạnh các rìa sông xem họ làm ruộng theo nước triều lên xuống như thế nào, để kiểm tra sự chính xác của nhận thức chủ quan của chúng ta qua thực tiễn xã hội.

Đây theo ý chúng tôi là nói đến các mặt đồng ruộng của miền trung châu, những cánh đồng phi nhiêu (tuy chưa phải rộng lớn như ngày nay) ở các ven sông miền Bắc khi chưa có đê, mỗi năm trong những tháng mưa lụt của các con sông lớn khoảng từ tháng 4 đến tháng 7 thì nước ngập mênh mông, không cấy cấy được, đến mùa nước xuống từ tháng 7 đến tháng 3 năm sau thì nông dân mới lợi dụng những màu mỡ của đất phù sa mới mang lại để cấy cấy trồng trọt. Nói làm ruộng theo thủy triều lên xuống là như vậy, chứ đâu có phải theo con nước thủy triều lên xuống mỗi ngày 2 lượt như những người xưa nay chưa tiếp xúc với nghề nông đã tưởng. Sự thật ở Việt-nam ta xưa nay chưa có một thớ lúa nào cấy thẳng vào mép nước để lợi dụng sự lên xuống của hai chiều nước mỗi ngày.

Ở miền Bắc chúng ta hiện nay, cũng có một đôi trường hợp, là ở một số bãi phù sa nhỏ ven những con sông nhỏ, lưu lượng tương đối ổn định, người nông dân thường cũng có cấy lúa, nhưng số lúa cấy ở đây thường được coi là một vận bài may rủi, được thì ăn, bằng không cũng chẳng hề gì... Đây chỉ là những trường hợp hãn hãn, không thể coi là một lối làm ăn cổ truyền và phổ biến.

Hay ở miền Nam chúng ta, có những giống lúa cấy theo mùa nước. Nước lên thì lúa lên theo nước. Nhưng vấn đề chúng ta bàn đây lại là nông nghiệp của xã hội Việt-nam khi chưa có miền Nam bây giờ. Nếu như sách vở phản ánh hoàn toàn 100 phần trăm đúng như sự thật, thì chúng ta hà tất phải đặt vấn đề nghiên cứu. Chúng ta một mặt nhìn vào sách vở, nhưng một mặt khác phải đối chiếu sách vở với thực tiễn Việt-nam, thì mới tìm ra sự thật, căn cứ vào sách vở mà không đối chiếu với thực tiễn, thì có khi sẽ hiểu sách vở một cách không Việt-nam. Người nông dân Việt-nam sẽ coi là một việc ngày ngọ và lễ bịch, khi họ thấy ta nói với họ rằng ngày xưa tổ tiên ta cấy lúa ở mép nước.

Theo ý chúng tôi thì câu sách nói rằng người Lạc Việt cấy ruộng theo nước triều lên xuống lại càng chứng tỏ thêm sự phát triển khá mạnh của nghề nông trên các đồng bằng miền Bắc lúc bấy giờ, chứ không phải là phản ánh sự thấp kém của sản xuất nghề nông.

Còn vấn đề Lạc điền, cũng như Lạc dân, Lạc vương, Lạc tướng, Lạc hầu thì theo ý chúng tôi Lạc tức là nhà quý tộc, vua là vua Lạc, cụ thể là Long quân họ Lạc, Hầu, Tướng đều là của Lạc, ruộng của Lạc và ngay cả người dân cũng là dân của Lạc. Lạc đây cũng như Đinh, Lê, Lý, Trần v.v... sau này. Đó chỉ là tên chung hay là dòng họ của giai cấp thống trị lúc bấy giờ mà thôi. Chế độ chiếm hữu của thời đó đã được phản ánh và thu gọn trong mấy chữ nói trên.

Ở trang 16, hai đồng chí nói rằng, người Lạc Việt đã có lưỡi câu bằng đồng, có chì lưỡi bằng sắt, biết dùng thuyền mảng, biết nghề săn bắn, biết sử dụng loại cung đơn giản một cánh cong, tên thường bằng tre, cũng đã có một số mũi tên bằng đồng, nghề chăn nuôi cũng đã phát triển, người ta đã tìm thấy xương trâu ở cạnh nơi cư trú Đông-sơn.

Như vậy, theo ý chúng tôi, và căn cứ theo sự trình bày của đoạn trên đây của hai đồng chí thì, tổ tiên ta lúc bấy giờ, ngoài nghề nông đã phát đạt như trên đã nói, thì có một số nghề thủ công khác như nghề đúc đồng, nghề đồ gốm, nghề kéo sợi

để đan lưới, nghề săn bắn, nghề chăn nuôi trâu bò. Như vậy nghĩa là sự tổ chức về cuộc sống đã khá phức tạp, chứ không phải như nhận định của hai đồng chí rằng đó là chứng tỏ sự sinh hoạt và trình độ sản xuất còn thấp kém.

Khi nghề nông đã là nguồn sống chính, thì, những thủ công nghiệp nói trên đều là những nguồn sống phụ. Sản xuất nông nghiệp ở đây là quyết định. Chỉ có nhìn những nghề thủ công ấy kết liền với nghề nông thì mới có thể đánh giá được trình độ phát triển của nền sản xuất nói chung. Nếu không nhìn đến vai trò chủ yếu của nghề nông, nếu không thấy được mối quan hệ chằng chịt và biện chứng của mọi mặt khác nhau trong cuộc sống muôn màu muôn vẻ của xã hội, thì cũng không thể nhìn thấy được bộ mặt thật của nó.

Rồi xuống một đoạn sau, hai đồng chí nói rằng lịch sử chứng minh một nhà nước chiếm hữu nô lệ chỉ có thể xuất hiện trên cơ sở một nền nông nghiệp phát triển cao dựa vào kỹ thuật cày bằng trâu bò hay ngựa; để kết luận rằng ở đây chưa cày bằng trâu bò hay ngựa cho nên cho chế độ chiếm hữu nô lệ chưa xuất hiện. Vậy ở đây chúng tôi đề nghị hai đồng chí xét lại xem những con trâu có xương tìm được ở di chỉ cư trú Đông-sơn vừa nói trên kia đã được nuôi và sử dụng làm gì.

Khi nói đến đồ đồng Đông-sơn, nhất là nói đến trống đồng và các nông cụ hay chiêng cụ khác thì hai đồng chí cho rằng ở Phi châu, ở Nam Âu, và ở Trung Âu nghề luyện kim đã thực hiện vào khoảng thiên niên kỷ thứ V đến thứ II trước công nguyên, ngay trong xã hội nguyên thủy, đồ đồng Việt-nam xuất hiện vào thời ấy cũng không lấy gì làm sớm, cho nên xã hội Việt-nam lúc đó có đồ đồng, cũng còn là nguyên thủy. Theo chúng tôi thì đó chỉ là một thứ « tam đoạn luận » rất là đơn giản. Chúng ta không nên đem sự xuất hiện đồ đồng ở phương Tây để làm tiêu chuẩn cho sự phát triển của một xã hội phương Đông. Đồ đồng Việt-nam đã xuất hiện và phát triển trong một hoàn cảnh nào của lịch sử dân tộc Việt-nam nói riêng, và trong một hoàn cảnh nào hoặc giai đoạn nào của lịch sử

các xã hội phương Đông nói chung, và mỗi một đồng khi hoặc toàn bộ chúng phản ánh sự sinh hoạt của xã hội như thế nào, tại sao trống đồng Đông-sơn lại trang trí bằng những hình người già gạo, những chiến sĩ cầm cung cầm dáo, bằng những chiếc thuyền và con chim, mà không trang trí bằng những đàn hươu, đàn nai, như một chiếc trống lớn hiện ở khu văn hóa Tây Bắc, hoặc bằng những hoa văn kỷ hà như một số trống ở Lào, hoặc không bằng một con rồng rất đẹp như một chiếc trống đồng lớn hiện đề ở Ty Văn hóa Phú-thọ. Những hình trang trí ấy của trống đồng Đông-sơn nói lên những gì, nó có phản ánh những mối mâu thuẫn gì trong xã hội hay không. Đó là những vấn đề mà chúng ta cần đặt ra đối với đồ đồng Đông-sơn. Hai đồng chí đã không thận trọng phân tích nó một cách sâu sắc, mà còn vội vã kết luận một cách dễ dàng rằng vì trên mặt trống không có hình người nô lệ bị giết như trống đồng Văn-nam cho nên trống đồng Đông-sơn không phải là sản phẩm của một xã hội chiếm hữu nô lệ. Về vấn đề văn hóa đồ đồng dường như hai đồng chí không có ý kiến gì mới, mà chỉ dựa trên những luận điểm cũ của các học giả Viễn Đông Bắc cổ.

Theo ý chúng tôi, đồ đồng Đông-sơn về mặt văn sứt thì có dấu hiệu của một sự giao lưu văn hóa giữa xã hội Đông Chu (Chiến quốc) và xã hội Việt-nam lúc đó, về mặt hình thức, tuy không thấy có cảnh người nô lệ bị giết, nhưng so với những chiếc trống mà các nhà cổ học Trung-quốc đã tìm thấy ở Văn-nam và Tứ-xuyên đều cùng một kiểu. Việc giải đáp những câu hỏi lớn về vấn đề trống đồng hay về văn hóa đồ đồng nói chung tuy còn phải dè dặt và thận trọng, chưa nên hạ những câu khẳng định một cách vội vã, nhưng cũng có thể sơ bộ nói rằng: nó không phải là sản phẩm của một xã hội đang còn nằm trong chế độ công xã nguyên thủy nữa.

Ở trang 19, hai đồng chí dẫn: « Giao-chỉ có 15 bộ, đến thời Trang vương nhà Chu tức là khoảng 696—682 trước công nguyên, ở bộ Gia-ninh có dị nhân dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương, đóng đô ở Văn-lang, hiệu là nước

Văn-lang », để rồi kết luận rằng « đất đai cho đến khi Triệu Đà mới chia ra hai khu vực hành chính, trước kia là chia theo huyết thống thì nhà nước cũng chưa có. Việc Hùng vương xưng vương là dấu hiệu liên minh bộ lạc ».

Căn cứ vào việc chia khu vực theo huyết thống để nói rằng nước của Hùng vương là một khối liên minh của 15 bộ lạc, và Hùng vương là minh chủ của khối liên minh ấy, như vậy là hai đồng chí đã nghiên cứu và nhận thức lịch sử bằng một bài tính cộng (15 bộ lạc = 1 liên minh bộ lạc). Sự xuất hiện của nước Văn-lang là một biến cố lịch sử có nguồn gốc xã hội của nó, và nhất định là như vậy. Nếu mọi việc trong xã hội đều diễn ra một cách đơn giản như ý kiến của hai đồng chí, thì khoa học đã trở thành vô dụng. Hùng vương là một nhân vật lịch sử của thời đó, và do hoàn cảnh của xã hội đó đẻ ra, quyết không phải là một con người quái gở, vu vơ, xa lạ (tức là dị nhân) với cái xã hội ấy như ý của sách vở. Việc áp phục được cả 15 bộ lạc một lượt tất nhiên cũng không phải là một việc bất cứ ai muốn làm và làm vào lúc nào cũng được. Đó cũng là một sự kiện đánh dấu một bước tiến mới của xã hội bấy giờ, và tất nhiên cũng có nguyên nhân nội tại sâu xa và cụ thể của nó. Muốn tìm hiểu và kết luận nó thì hai đồng chí cũng như chúng tôi và tất cả những người biết trọng sự thật khác đều không thể chối cãi được là còn phải đợi một lúc khác có những điều kiện thuận lợi hơn của khoa học khảo cổ. Nhưng dù sao thì việc kết liền một dải đất rộng lớn từ biên giới phía nam của nước Trung-hoa cổ đại cho vào đến Thanh-hóa Nghệ-an bây giờ thành một khối thống nhất xoay quanh một trung tâm chính trị là Văn-lang cũng là một sự thay đổi lớn của một xã hội không còn là thị tộc nguyên thủy hay bộ lạc liên hiệp. Cũng trong đoạn ấy, hai đồng chí nói trong số 15 bộ của nước Văn-lang có tên Việt-thường thị... tên đó phản ánh sự tồn tại của thị tộc. Ở đây chúng tôi nhận thấy hai đồng chí đã có một sự hiểu rất không đầy đủ về chữ « thị ». Nguyên Việt-thường cũng như 14 bộ khác của nước Văn-lang, chỉ là bộ

Việt-thường. Nhưng khi sang đi triều cống ở Trung-quốc, thì mới được người Trung-quốc thêm cho một chữ « thị » sau này.

Việt-thường có khả năng là một thị tộc, và cũng có khả năng không phải là một thị tộc, mà là một phần của một thị tộc, hay là một tập đoàn thị tộc. Đó là một vấn đề không hề có dính líu gì đến chữ « thị » này cả.

Nguyên ở Trung-quốc vào cuối thời nhà Ân và suốt thời nhà Chu, theo trong văn tự giáp cốt và các thư tịch thời Chu, thì những chữ « thị », chữ « phương », chữ « bang » thường được dùng như sau với nghĩa là một nước, một khu vực, một dân tộc nào ngoài khu vực thống trị của nhà Ân với nhà Chu và cũng có nhiều khi dùng để chỉ một tiểu quốc nào, một mặt dân nào, một tộc hệ nào hèn hạ hơn, không đáng cho họ tôn kính, ví dụ như Khương thị, quỷ phương, đa bang chẳng hạn. Chữ « thị » ở sách Trung-quốc cũng có lúc dùng để chỉ những giống họ hay những triều đại thời xưa như Phục-hy thị, Trần-nông thị, Hữu-sào thị, Hiên-viên thị v.v..., và để chỉ các nhà học giả hay những người đứng đầu các tông phái như Dương thị (tức là Dương Chu), Mặc thị (Mặc Dịch), Quản thị (Quản Trọng) v.v...

Theo chúng tôi nghĩ thì trong trường hợp này chữ « thị » không phải phản ánh sự tồn tại của chế độ thị tộc, mà đây là lối xưng hô của một nước lớn đối với một nước nhỏ.

Nếu chữ « thị » ở đây mà có ý chỉ thị tộc, thì tại sao đối với những nơi cùng một vùng, cũng một lúc, cùng một trình độ tiến hóa như Phong-kê, như Mê-linh thường thấy trong sách của họ không được gọi là Phong-kê thị hay Mê-linh thị.

Việt-thường lúc ấy so với thiên hạ nhà Chu là một tiểu quốc cho nên khi họ nói đến thì họ thêm vào một chữ « thị ».

Cũng trong trang 19, hai đồng chí nói: « An-Dương vương diệt Hùng vương, phong kiến Trung-quốc diệt An-Dương vương, chuyển các bộ lạc thành các huyện, Lạc tướng mang danh hiệu huyện lệnh, có ấn đồng dải tua xanh, nhưng vẫn trị dân như cũ (Giao-châu ngoại vực kỷ) chế độ Lạc tướng y nhiên tồn tại cho đến cuộc khởi

ngĩa của Hai bà Trưng... » để đi đến kết luận rằng trong khoảng thời gian 7, 8 trăm năm, từ Hùng vương, qua An-Dương vương, xuống đến thời Bắc thuộc và còn về sau nữa, xã hội Việt-nam vẫn chưa có gì thay đổi.

Chúng tôi thấy rằng, các bộ lạc khi đã chuyển thành huyện, cũng như các Lạc tướng khi đã chuyển thành huyện lệnh, thì vấn đề không phải chỉ là cái việc đổi tên đơn giản, những cái tên mới tất nhiên có một nội dung mới, những chức vụ mới tất nhiên phải có sứ mệnh mới. Huyện không còn là một tập thể chung sống với nhau có tính cách bình đẳng, tương trợ và tự do như một thị tộc, mà là một đơn vị hành chính của một chế độ thống trị mới; ông huyện lệnh hôm nay không còn là một con người của thị tộc hay của giai cấp thống trị bản xứ, như một ông Lạc tướng hôm qua, mà đã trở thành tay sai của giai cấp phong kiến xâm lược rồi. Vấn đề cũng không phải chỉ là thêm vào một cái ấn đồng có dải tua xanh và cũng không thể nói được là vẫn trị dân như trước.

Trước Cách mạng 1945, xứ Đông-pháp không phải là sự kết hợp tự nguyện tự giác thành một khối duy nhất của ba nước Việt Miên Lào, dưới một tên mới, mà thực chất là một thuộc địa của đế quốc chủ nghĩa Pháp.

Vua quan nhà Nguyễn với tất cả những danh hiệu và chức tước cũ, nhưng nào có phải được trị dân như vua quan nhà Lê hồi trước.

Ở đây chúng tôi nghĩ rằng hai đồng chí thừa hiểu lẽ đó, nhưng hai đồng chí có ý tìm cách gò thế nào cho xã hội Việt-nam cứ đứng im trong suốt thời gian hàng nghìn năm ấy đứng tiến thêm một bước nào cả, cứ việc xoay quanh trong cái tình trạng thị tộc hay bộ lạc liên hiệp gì đó, đừng đi đến một kết luận theo ý muốn.

Nhưng là một thực thể khách quan, xã hội Việt-nam luôn luôn vận động, nó không nằm im theo ý muốn của hai đồng chí.

Ở trang 20, hai đồng chí dẫn Hoài Nam tử nói trong cuộc kháng chiến chống Tần, người Việt đều chạy vào rừng, ở với chim muông, không chịu để cho quân Tần bắt,

Ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá quân Tần, đề rồi kết luận rằng quân đội của An-Dương vương là một tập nhân dân thị tộc tự vệ trang, chứ không phải là một quân đội chính quy và hai đồng chí cũng đã nói thêm ở một đoạn khác rằng trong xã hội Âu-lạc, hình thức nhà nước chưa xuất hiện.

Ở đây chúng tôi thấy rằng việc quân Tần sang xâm lược đất ta là một việc có thật, việc Thục An-Dương vương chống lại và thắng quân Tần cũng là việc có thật. Đội quân của Tần Thủy hoàng là một đội quân thiện chiến và là một đội quân đông, An-Dương vương không thể chỉ dùng một thứ quân đội ô hợp không thường trực, không chính quy, không chuyên nghiệp để chống và đánh thắng một đội quân đã từng thôn tính tất cả các nước chư hầu của thời Đông Chu và cuối cùng là có đủ sức mạnh để thống nhất lục quốc và đẩy chế độ phong kiến Trung-quốc đến cao đỉnh của nó. An-Dương vương không thể không có một đội quân chính quy thường trực và chuyên nghiệp để giữ vững nước Âu-lạc trong 50 năm. Và đội quân đó tất nhiên là một bộ phận cấu thành của tổ chức nhà nước Âu-lạc.

Rồi, đề phủ nhận sự xuất hiện của tổ chức nhà nước, hai đồng chí nói thêm ở trang 21 rằng « sự phát sinh nhà nước là một quá trình lâu dài, nhà nước chỉ phát sinh trong một xã hội đã bị hãm vào mối mâu thuẫn tự thân không thể giải quyết được, trong một xã hội đã bị phân liệt thành những lực lượng đối lập không thể điều hòa mà bản thân nó không đủ sức để thoát khỏi. Rồi tiếp kết luận « Xã hội Việt-nam thời Hùng-vương — An-Dương vương chưa có dấu hiệu gì chứng tỏ nó đã bị hãm vào mâu thuẫn không sao giải quyết được, cuộc đấu tranh giữa những giai cấp có quyền lợi đối kháng chưa có dấu hiệu gì tỏ ra là kịch liệt mà không có quyền lực của nhà nước can thiệp vào thì không xong, chúng ta hãy chú ý đến một đặc trưng thứ hai của nhà nước là sự thiết lập một quyền lực công cộng, quyền lực công cộng đó đã không trực tiếp nhất trí với nhân dân, tự tổ chức thành lực lượng vũ trang, xã hội thời Hùng vương — An-Dương vương của chúng ta chưa thấy xuất hiện

cái quyền lực công cộng đó tức là chưa xuất hiện quân đội thường trực của nhà nước với các cơ quan cưỡng chế khác ».

Đọc đoạn văn trên đây của hai đồng chí, chúng tôi thấy ở phần trên phát biểu có vẻ đúng về mặt quan điểm, nhưng ở phần dưới thì lại biểu hiện một phương pháp nhận thức rất không phù hợp với thực tế khách quan. Theo chúng tôi thấy thì thực tế khách quan trong xã hội Hùng vương trước khi nước Âu-lạc được thành lập là đã ở vào một tình trạng đầy rẫy những mâu thuẫn nội bộ, về đạo đức và lễ giáo thì giữa cha với con không cùng một quan điểm, ý thức giai cấp đã được thể hiện rõ rệt, sự phân chia đẳng cấp trong xã hội đã hết sức sâu sắc, điều đó biểu lộ trong truyền thuyết Tiên-Dung lấy Chử đồng tử, bị quân đội Hùng vương đuổi bắt về trị tội, cuối cùng chúng phải mang nhau chạy trốn đi chỗ khác; về mặt xã hội thì một cuộc chiến tranh giữa các tập đoàn miền ngược và miền xuôi kéo dài hàng mấy trăm năm, thể hiện trong câu chuyện Sơn-tinh và Thủy-tinh. Xã hội đã làm vào một tình trạng dao động cực độ.

Việc An-Dương vương thay thế Hùng vương ở đây không nên quan niệm như một việc tình cờ, hay một sự thỏa thuận êm thấm giữa hai nhân vật với nhau, mà là một biến cố lịch sử, là một sự đáp ứng lại yêu cầu cấp thiết của xã hội, là một sự kiện đánh dấu một bước tiến về chất lượng đã được chuẩn bị từ trong lòng xã hội cũ, tức là sự ra đời của một tổ chức nhà nước hoàn chỉnh và mạnh mẽ hơn.

Bàn đến lịch sử cổ đại Việt-nam, mà không đặc biệt chú ý đến giai đoạn sụp đổ của nước Văn-lang và thành lập của nước Âu-lạc, không tìm đến nội dung sâu sắc của vấn đề, và xem An-Dương vương như một ông vua thứ 21 của họ Hồng-bàng thì không thể nào ổn được. Những cái như quy mô vĩ đại, kỹ thuật kiến trúc, vị trí địa dư của thành Cổ-loa, sự chiến thắng quân Tần và sự kéo dài của triều đại nhà Thục trong 50 năm cũng nói lên nội dung mới mẻ và một trình độ phát triển cao hơn của xã hội Âu-lạc so với xã hội Hùng vương.

Câu chuyện An-Dương vương thu phục được thần Kim Quy, để trấn áp con quỷ Bạch-kê, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây thành phải chăng phản ánh sự dùng bạo lực (tức là cơ quan cưỡng chế mà hai đồng chí muốn nói) của An-Dương vương để đối phó với những sự chống đối của dân tình bên trong.

Tính chất nhà nước ở đây không những đã có mà còn là có một cách tương đối hoàn chỉnh, chứ không phải là còn phôi thai như ý của hai đồng chí.

Tóm lại, sau khi trình bày một số ý kiến chưa thống nhất với hai đồng chí, có thể nói về đại thể chúng tôi có mấy ý kiến sau đây :

1) Hai đồng chí đã tỏ ra chịu khó tìm tòi về lý luận mác-xít trong việc trích dẫn kinh điển khá nhiều, nhưng trái lại, tỏ ra rất không mác-xít trong việc vận dụng (hay nói đúng hơn là trong việc không vận dụng) những nguyên lý mác-xít vào việc phân tích và lý giải xã hội cổ đại Việt-nam, không nhìn xã hội Việt-nam trong một trạng thái động, không xuyên qua những hiện tượng bề ngoài do sự trình bày của một số câu sách, một số truyền thuyết, để vạch trần được cái bản chất của xã hội luôn luôn vận động không đứng im, không dùng kinh điển làm ngọn đèn chiếu rọi vào thực tiễn phương Đông, mà ngược lại dùng nó như một thứ bảng lập thành (barème) để đối chiếu một cách máy móc với sách vở hoặc với hiện vật.

Hai đồng chí đã xem xét sự vật này tách rời với sự vật khác, không nhìn chúng trong mối liên hệ chằng chịt lẫn nhau, không cô lập.

Nhìn trong toàn bộ bài của hai đồng chí, phương pháp chủ đạo có thể rút ra trong lập luận là một phương pháp dường như biện chứng duy vật, mà thực ra là một phương pháp siêu hình.

2) Do nhược điểm trên, nên hai đồng chí tin vào sách vở (cả kinh điển lẫn tài liệu) và sử dụng một cách không được chín chắn (có khi chưa được tiêu hóa đầy đủ) một số tài liệu có khi nó chỉ là một lớp vỏ để che đậy sự thật. Cuối cùng sa vào chỗ đi theo hiện tượng, bỏ rơi bản chất, tìm nhặt cái vụn vặt, không thấy được cái

to lớn, chú trọng những cái phụ, quên lãng những cái chính, nắm lấy cái giả, loại trừ cái thật, coi những định kiến chủ quan của mình là sự thật khách quan của lịch sử.

3) Chúng tôi dứt khoát không tán thành ý kiến của hai đồng chí cho rằng trong xã hội cổ đại Việt-nam không hề có chế độ chiếm hữu nô lệ, và giai đoạn cuối của xã hội Hùng vương và giai đoạn An-Dương vương vẫn còn nằm trong tình trạng của một xã hội nguyên thủy.

PHẦN KẾT LUẬN

Để kết thúc vấn đề, chúng tôi có ý kiến rằng :

1) Muốn tìm hiểu xã hội cổ đại Việt-nam dưới thời Hùng vương và dưới thời An-Dương vương như thế nào, có chế độ chiếm hữu nô lệ hay không có, thì trước tiên phải thấy rằng xã hội Việt-nam cũng như tất cả các xã hội khác là một thực thể khách quan. Cũng như tất cả mọi thực thể khách quan khác, nó luôn luôn vận động. Cuộc vận động ấy thể hiện dưới hình thức những cuộc đấu tranh giữa những cái đối lập nhau có sẵn trong nội thân nó. Cuộc vận động ấy là tất yếu, vì chính nó là lý do tồn tại và phát triển của sự vật, nó là nguồn gốc của tất cả mọi sự thay đổi bên trong và bên ngoài của sự vật.

Sự nghiên cứu ở đây đòi hỏi vạch ra bản chất của sự vật bằng cách dựa vào phương pháp nghiên cứu khoa học mà chủ yếu là phương pháp tìm hiểu mâu thuẫn và phân tích mâu thuẫn của phép biện chứng duy vật.

Tìm hiểu xã hội Việt-nam tức là xuyên qua tất cả những tài liệu và hiện vật có thể có, vạch trần những mối quan hệ chằng chịt giữa những bộ phận cấu thành của nó với nhau và giữa nó với ngoại cảnh, nghĩa là giữa những giai cấp trong xã hội với nhau và giữa xã hội ấy với ngoại cảnh.

Nhưng trong lúc tiến hành tìm hiểu, cần nhận rõ tất cả những tài liệu như truyền thuyết và ngay cả sách vở nói chung đều không phản ánh hoàn toàn trung thực những sự thật của xã hội, mà còn có khi trái ngược hẳn với sự thật là đằng khác. Bởi vậy, người cán bộ nghiên cứu

Cần có một phương pháp nhận thức thật sự đúng đắn, đồng thời phải biết vận dụng lý luận mác-xít một cách không máy móc, không sách vở, không giáo điều để phân tích và nhận định sự vật thì mới mong phát hiện các vấn đề lịch sử đúng như sự thực của nó.

2) Xã hội Việt-nam vào giai đoạn cuối của cái triều đại gọi là Hùng vương đã là một xã hội chiếm hữu nô lệ, không còn ở trong tình trạng xã hội nguyên thủy hay tình trạng bộ lạc liên hiệp. Tính chất của nó là phân tán, không tập trung, quyền lực về kinh tế, chính trị chưa tập trung cao độ vào tay nhà nước, chính quyền nhà nước tuy chưa đủ mạnh để trấn áp tất cả những lực lượng đối lập bên trong, và tỏ ra yếu ớt đối với sự đe dọa của nạn xâm lược bên ngoài. Để giải quyết tình trạng ấy, xã hội Âu-lạc đã ra đời. Xã hội Âu-lạc là một bước tiến lớn so với xã hội Văn-lang. Chính quyền nhà nước đã được tổ chức một cách đủ mạnh để đối phó với các sự chống đối bên trong cũng như sự đe dọa bên ngoài. Kinh đô Cổ-loa là một thành

thị xây dựng trên một khu vực đồng bằng rộng lớn nó phản ánh sự chi phối của đô thị đối với nông thôn. Ngoài tinh chất chiếm hữu nô lệ tập trung hơn trước và đủ sức mạnh hơn trước, nó có mang theo một vài dấu hiệu thường có của một chế độ phong kiến, đại để như chính sách cát cứ thể hiện trong việc chia đất giữa Triệu Đà và Thục Phán, như việc ngôi thành xây ngoảnh hướng về phương Nam chẳng hạn, nhưng đó chỉ là những dấu hiệu của một nền văn hóa và chính trị phong kiến còn rớt lại của cái nước Thục bị lưu vong mang từ trên phương Bắc đi xuống, chưa phải là biểu hiện của những nhân tố quyết định. Về căn bản, xã hội Âu-lạc vẫn là một chế độ chiếm hữu nô lệ. Chế độ nô lệ ấy tồn tại như thế nào và chấm dứt vào bao giờ, chúng tôi sẽ có dịp phát biểu ý kiến trong một bài khác.

Chúng tôi có thể là có sai lầm lệch lạc, chúng tôi thành thực và mạnh dạn trình bày với tinh cách trao đổi để học hỏi lẫn nhau, mong được sự giúp đỡ và bổ chính của hai đồng chí và tất cả các bạn đọc khác,

Ngày 12-10-1960



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
SỬ HỌC Ở QUỐC TẾ

GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ CÔNG TÁC KHOA HỌC XÃ HỘI Ở TRUNG-QUỐC, MÔNG-CÔ VÀ TRIỀU-TIÊN

CÔNG TÁC SỬ HỌC

Nếu những tài liệu để nghiên cứu cổ sử và trung thế sử của Trung-quốc đã được xuất bản nhiều trước cách mạng, thì những tài liệu về cận và hiện đại sử, về những vấn đề như phong trào công nhân, phong trào nông dân, phong trào phản đế, là chưa có. Cho nên nhiệm vụ đặt ra là phải sưu tầm, hệ thống hóa và xuất bản những tài liệu lịch sử. Ngay sau ngày giải phóng, với sự giúp đỡ của Đảng, Hội nghiên cứu lịch sử Trung-quốc đã bắt tay vào xuất bản nhiều tập tài liệu quý giá về những vấn đề then chốt về các thời kỳ cận đại sử.

Viện Lịch sử cận đại đang nghiên cứu lịch sử cận đại Trung-quốc; các cơ quan của Đảng nghiên cứu lịch sử cách mạng Trung-quốc và lịch sử Đảng Cộng sản Trung-quốc; các cơ quan công đoàn Trung ương và địa phương nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân. Đã xuất hiện nhiều tác phẩm quý giá như: *Lịch sử cận đại Trung-quốc*, *Lịch sử hữu nghị Trung-Xô*, *Sơ yếu lịch sử Đảng Cộng sản Trung-quốc*, *Lịch sử cuộc Cách mạng Trung-quốc hiện đại*, *Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười đối với Trung-quốc*, *Đảng Cộng sản Trung-quốc và công nhân Thượng-hải*, *Phong trào công nhân Trung-quốc từ 1919 — 1927 v.v...*

Lịch sử cổ đại và lịch sử trung thế kỷ được nghiên cứu ở hai viện sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học. Việc nghiên cứu lịch sử các

dân tộc ít người đã trở thành một bộ phận không thể tách rời được trong công tác của các nhà sử học Trung-quốc.

Khoa học Trung-quốc cũng đã đạt được những thành tích lớn lao trong việc nghiên cứu khảo cổ và nhân chủng cổ đại. Việc tìm những loại thức ăn của người cổ đại và khí cụ cổ đại cũng đang tiến hành một cách thắng lợi. Đã sưu tầm được những tài liệu vô cùng phong phú về thời đại đồ đá mới. Những thắng-lợi của khảo cổ học Trung-quốc đã đặt cơ sở cho việc nghiên cứu lịch sử cổ đại Trung-quốc. Hàng loạt các chuyên đề đã được xuất bản, trong đó có những tác phẩm của ông Quách Mạt-Nhược.

Vào những năm 50, các nhà sử học Mông-cô chủ yếu chú ý tập trung nghiên cứu thời kỳ tự trị, hoàn cảnh của quần chúng nhân dân, phong trào giải phóng trong thời kỳ nhà Thanh thống trị, con đường phát triển không theo chủ nghĩa tư bản của Mông-cô. Đã xuất bản những tác phẩm như: *Phong trào nhân dân Ngoại Mông*, *Cách mạng nhân dân Mông-cô và việc thành lập nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô*, *Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và Đảng Nhân dân cách mạng Mông-cô v.v...*

Lịch sử cổ đại và trung thế kỷ cũng được chú ý nghiên cứu, đã xuất bản những tác phẩm có giá trị như: *Những nhà nước cổ đại*.

lãnh thổ Mông-cô, v.v... Cùng với các nhà khoa học Liên-xô, các nhà sử học Mông-cô đã viết tác phẩm mác-xít về lịch sử Mông-cô từ cổ đại cho đến ngày nay: *Lịch sử nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô*.

Các nhà sử học Triều-tiên đang chú ý nghiên cứu lịch sử phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Triều-tiên vào những thế kỷ XIX và XX, trước tiên là lịch sử phong trào công nhân và nông dân, và lịch sử cuộc đấu tranh vũ trang chống đế quốc Nhật trong những năm 20 — 30, lịch sử của chiến tranh ái quốc chống sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, cũng như lịch sử Đảng Lao động Triều-tiên và kinh nghiệm

xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Triều-tiên. Đã xuất bản các tác phẩm như: *Lịch sử Triều-tiên*, *Lịch sử cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Triều-tiên*, *Cuộc chiến tranh ái quốc chân chính của nhân dân Triều-tiên cho tự do và độc lập*, *Những vấn đề nghiên cứu lịch sử Đảng Lao động Triều-tiên*.

Đồng thời, các nhà sử học Triều-tiên cũng tiến hành nghiên cứu lịch sử cổ đại và trung thế kỷ của Triều-tiên.

Viện Lịch sử văn hóa vật chất đã tiến hành những cuộc khai quật khảo cổ, đã thu thập được nhiều tài liệu phong phú cho phép nghiên cứu lịch sử nguyên thủy và cổ đại Triều-tiên.

CÔNG TÁC KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC

Ở Trung-quốc, cơ quan nghiên cứu trung tâm là Viện Kinh tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Trung-quốc. Vừa qua, Viện đã bắt đầu sưu tầm tài liệu và nghiên cứu vấn đề kinh tế như tương quan giữa tốc độ và tỷ lệ trong sự phát triển nền kinh tế quốc dân, nền sản xuất hàng hóa và quy luật giá trị trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Cái tạo xã hội chủ nghĩa đòi với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, phân phối lực lượng sản xuất, những vấn đề công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tập thể hóa nông nghiệp v.v... Các cơ quan nghiên cứu khoa học và các trường cao đẳng đang hết sức tập trung nghiên cứu các vấn đề kinh tế thời kỳ quá độ (tốc độ phát triển kinh tế quốc dân, kinh tế của các công xã nhân dân, những vấn đề kinh tế và lãnh đạo các xí nghiệp công nghiệp). Nhiều bài luận văn và chuyên đề đã đề cập đến vấn đề này như « Phân tích nền kinh tế quốc dân ở Trung-quốc trong thời kỳ quá độ », « Những vấn đề cái tạo kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Trung-quốc », « Tuyển tập các bài luận văn về các vấn đề hàng hóa, giá trị, giá cả trong thời kỳ quá độ », « Những tài liệu về lịch sử nền công nghiệp hiện đại », « Lịch sử nền kinh tế quốc dân của Trung-quốc trong thời kỳ mới », « Sự phát triển của công nghiệp dân tộc Trung-quốc trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất », « Sự đầu tư của bọn

đế quốc ở Trung-quốc từ năm 1902 đến 1945 » v. v...

Trong mấy năm vừa qua, các nhà khoa học Mông-cô đã tập trung nghiên cứu kinh tế nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô, đã đạt được những công trình nghiên cứu lớn về kinh tế quốc dân, hợp tác xã nông nghiệp, nông trường, cũng như quan hệ ruộng đất của Mông-cô trước cách mạng như: « Quan hệ ruộng đất ở nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô », « Bàn về nền sản xuất hàng hóa ở nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô », v. v...

Các nhà kinh tế Triều-tiên đang ra sức nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến cuộc đấu tranh thực tế để củng cố chế độ dân chủ nhân dân, để xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và để tạo nên những cơ sở vật chất cho hòa bình thống nhất Triều-tiên. Các nhà kinh tế đã chú ý tổng kết những tài liệu xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Triều-tiên. Những tác phẩm sau đây chứng minh rõ điều đó: *Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên*, *Công cuộc xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta*, *Sự phát triển nền kinh tế quốc dân ở nước ta (1948 — 1958)*, tập *Kinh tế Nam Triều-tiên dưới ách đế quốc Mỹ* v.v...

CÔNG TÁC VĂN HỌC

Viện Văn học là cơ quan nghiên cứu trung tâm, Viện đã đề ra nhiệm vụ nghiên cứu văn học Trung-quốc, Nga, Xô-viết và các nước khác ở phương Đông và phương Tây. Văn

học và lý luận văn học cũng nghiên cứu ở các trường đại học và các cơ quan khác. Các nhà nghiên cứu văn học Trung-quốc đang chú ý nghiên cứu sự hình thành

và phát triển nền văn học hiện đại Trung-quốc, vấn đề chủ nghĩa hiện thực và tương quan của nó với chủ nghĩa lãng mạn cách mạng.

Để nghiên cứu văn học cổ điển, đã thành lập Hội nghiên cứu truyền khẩu Trung-quốc. Hội đã xuất bản nhiều tập truyện cổ tích, dân ca, thần thoại, truyền khẩu của các dân tộc, đã nghiên cứu phương pháp phân tích khoa học đối với những tác phẩm truyền khẩu, vấn đề ảnh hưởng của văn học dân gian đối với văn học bác học.

Tác phẩm lớn nhất của các nhà nghiên cứu văn học Mông-cổ trong thời gian vừa qua là *Nguồn gốc lịch sử của Ghe-xe-ti-át* và *Lược thảo lịch sử văn học Mông-cổ*. Tác giả đã cố gắng chỉ rõ sự tồn tại của hai nền văn hóa ở Mông-cổ, văn hóa phong kiến và văn hóa nhân dân. Các nhà nghiên cứu văn học Mông-cổ

đang chuẩn bị nhiều công tác để nghiên cứu văn học hiện đại của Mông-cổ.

Hướng chủ yếu trong công tác của các nhà nghiên cứu văn học Triều-tiên là nghiên cứu những quy luật phát triển văn học Triều-tiên, sưu tầm và nghiên cứu những tác phẩm sáng tác truyền miệng, nghiên cứu có phê phán văn học Nam Triều-tiên, cũng như những tác phẩm tiên bộ nước ngoài. Các nhà nghiên cứu văn học đã sưu tầm từ những câu châm ngôn cho đến những tác phẩm nổi tiếng, đã xuất bản: *Những tác phẩm chọn lọc của văn học cổ điển Triều-tiên* và *Những tác phẩm chọn lọc của văn học hiện đại Triều-tiên*, *Lịch sử văn học Triều-tiên đến cuối thế kỷ XIX*. Song song với việc nghiên cứu sáng tác của các văn sĩ cách mạng hiện đại, còn tiến hành nghiên cứu sáng tác của các văn sĩ tiên bộ trước kia.

CÔNG TÁC NGỮ NGÔN HỌC

Sau ngày đất nước giải phóng, nhiệm vụ lý luận và thực tiễn lớn lao đặt ra trước các nhà nghiên cứu ngôn ngữ Trung-quốc là chuẩn bị mọi phương pháp để đơn giản hóa chữ viết, xây dựng chữ viết theo an-pha-bê thích hợp với tính chất ngôn ngữ Trung-quốc, cải tiến chữ viết của các dân tộc ít người. Khả năng thanh toán nạn mù chữ trong một thời gian ngắn, thực hành sáu sắc cuộc cách mạng văn hóa và đẩy mạnh tốc độ xây dựng xã hội chủ nghĩa phụ thuộc vào việc giải quyết những nhiệm vụ đó. Để giải quyết những nhiệm vụ đó, đã thành lập Ủy ban cải cách chữ viết, Viện Ngôn ngữ, Viện Ngôn ngữ các dân tộc ít người của Trung-quốc.

Các nhà ngôn ngữ học Trung-quốc đã đạt được những thắng lợi lớn. Ủy ban cải cách chữ viết đã đề ra dự án chữ viết theo kiểu an-pha-bê và đã được hội nghị đại biểu các dân tộc toàn Trung-quốc thông qua ngày 11-2-1958.

Ở Trung-quốc có trên 50 dân tộc và bộ phận dân tộc. Trong mấy năm chính quyền nhân dân, các nhà ngôn ngữ học Trung-quốc đã nghiên cứu 40 ngôn ngữ và chuẩn bị 26 dự án chữ viết, trong đó có 16 dự án theo kiểu la-tinh. Chỉ trong mấy năm gần đây, đã xuất bản những công trình nghiên cứu quý giá về ngôn ngữ Trung-quốc và ngôn ngữ các dân tộc ít người: *Lịch sử*

ngôn ngữ Trung-quốc, *Văn phạm ngôn ngữ Trung-quốc*, *Sơ thảo lịch sử ngôn ngữ học*, *Văn phạm của ngôn ngữ dân tộc I*, v.v....

Các nhà ngôn ngữ học Mông-cổ đã thu được những thắng lợi lớn lao trong việc nghiên cứu cấu tạo văn phạm và cấu tạo từ vựng của ngôn ngữ Mông-cổ, về phát âm, hình thái và cú pháp. Hiện nay các nhà ngôn ngữ học Mông-cổ đang tiến hành soạn một quyển văn phạm đầy đủ về ngôn ngữ Mông-cổ và đại từ điển Nga — Mông. Sắp tới sẽ tiến hành biên soạn bộ từ điển Mông-cổ gồm 4 tập.

Sau khi thành lập (1947), Ủy ban Nghiên cứu ngôn ngữ Triều-tiên đã bắt tay vào công tác soạn văn phạm và từ điển ngôn ngữ Triều-tiên. Sau khi thành lập Viện Hàn lâm khoa học Triều-tiên, Viện Ngôn ngữ và Văn học đã được thành lập. Các nhà ngôn ngữ Triều-tiên đã biên soạn được nhiều loại từ điển: *Từ điển chính tả ngôn ngữ Triều-tiên*, *Tiểu từ điển ngôn ngữ Triều-tiên*, *Đại từ điển ngôn ngữ Triều-tiên*, *Từ điển Nga—Triều*, *Từ điển Triều—Nga* v.v....

Bên cạnh những thành tựu lớn lao trong lĩnh vực sử học, văn học, ngôn ngữ học, kinh tế học, các nước còn phát triển thắng lợi những ngành khác nữa như: triết học, pháp học, dân tộc học v. v....

Thuật theo tài liệu trong tập san *Những vấn đề Đông phương học* số 3 — 1960.

CAO - VĂN - BIÊN

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЮИ-ЛЬЕУ — Подымать качество научных работ.	1
КАО-ВАН-ЛЫОНГ — Классовая сущность власти Нго-динь-Дьема.	4
ВАН-ТАН — Значение находки древних каменных предметов в горе До.	15
П.И БОРИСКОВСКИЙ — Некоторые проблемы изучения каменного века Вьетнама. . .	25
НГУЕН-КОНГ-БИНЬ — О классе вьетнамской компрадорской буржуазии (продолжение)	33
ЧАН-ХЮИ-ЛЬЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях авторов (XXXV)	40
НГО-ВАН-ХОА — Рабочие Вьетнама перед первым этапом эксплуатации страны. . . .	54
ДАО-ТЫ-КХАЙ — Несколько соображений по ряду вопросов, затронутых в статье Чан-куок-Вьонга и Тю-Тхнена „Миновало ли вьетнамское общество период рабовладения?“.	63
— Краткий очерк о изучении общественных наук в КНР, КНДР и МНР.	72

目 錄

提高作品的質量	陳輝燎	1
吳庭艷政權的階級本質	高文量	4
發現度山舊石器的意義	文新	15
關於研究越南石器時代的一些問題	波利斯科夫斯基	25
試論越南的買辦資產階級 (續)	阮公平	33
從詩歌文學中看越南革命運動 (續)	陳輝燎	40
在法帝國主義首次開發越南以前的越南工人階層	吳文和	54
對陳國旺和周天兩同志的“越南社會有沒有通過奴隸制的時期”一文的幾點意見	陶紫啓	63
中國、朝鮮、蒙古各國社會科學簡訊		72

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Pour une amélioration de la qualité des travaux	1
CAO-VĂN-LƯỢNG — Le caractère de classe de l'administration Ngô-đình-Diệm	4
VĂN-TÂN — La découverte de vestiges du paléolithique inférieur au mont Đọ et sa portée	15
P. I. BORISKOVSKI — Quelques problèmes posés par l'étude de l'âge de la pierre au Viêt-nam.	25
NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Essai sur la bourgeoisie compradore vietnamienne (suite)	33
TRẦN-HUY-LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XXXV)	40
NGÔ-VĂN-HÒA — Sur les ouvriers vietnamiens avant la 1ère vague d'exploitation colonialiste	54
ĐÀO-TỬ-KHẢI — Sur l'article de Trần-quốc-Vượng et Chu-Thiên: « La société vietnamienne a-t-elle connu un stade esclavagiste ? »	63
★ ★ ★ — Informations brèves sur les sciences sociales en Chine, en Corée et en Mongolie	72

SÁCH XUẤT BẢN TRONG THÁNG 3-1961

LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT-NAM

(Sơ giản)

của **VĂN-TÂN** — **NGUYỄN-HỒNG-THONG**

Cuốn sách trình bày quá trình phát triển của văn học dân tộc từ khởi thủy đến đầu thế kỷ XX, viết một cách gọn gàng, đầy đủ, súc tích, rất thích hợp với số đông những người muốn tìm hiểu, học tập lịch sử văn học Việt-nam.

★

CHỦ NGHĨA MÁC — LÊ-NIN BÀN VỀ LỊCH SỬ

Quyển Hai

Trích ý kiến của Lê-nin — Sta-lin — Pơ-lê-kha-nốp — Mao Trạch-Đông — Khrư-rút-sốp bàn về lịch sử và sử học

Tập I

Một tài liệu rất quý giá, cần thiết và bổ ích cho những người nghiên cứu, giảng dạy và học tập về lịch sử.

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

38 Hàng Chuối — Hà-nội

Giá: 0360